

TẠP CHÍ

SỐ 384

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

ISSN 2734-9128

*CÂY CỎ CỘI,
SÔNG CỎ NGUỒN*

TINH THẦN NHẬP THỂ
CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TỪ QUÁ KHỨ ĐẾN HIỆN ĐẠI



SỨC MẠNH NỘI TẠI CỦA PHẬT GIÁO TRONG
QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG – PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

Học, vô học trong đời,
Đáng tôn, đáng phụng kính.
Các Ngài tu chánh thân,
Miệng, ý cũng chánh hạnh.
Ruộng tốt cho tại gia,
Cúng dường được phước lớn.

(Kinh Phước Điền, Kinh Trung A Hàm phẩm 11)



PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiaovn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

CHỦ ĐỀ: CÂY CÓ CỘI, SÔNG CÓ NGUỒN

- 6 Phật giáo Đồng Nai đồng hành cùng dân tộc (TT.TS. Thích Huệ Khai)
- 16 Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam từ quá khứ đến hiện đại (TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy)
- 24 Làm thế nào để thể hiện lòng hiếu kính đối với ông bà tổ tiên một cách có ý nghĩa (NCS. Lê Tấn Lộc)
- 28 Biểu hiện của truyền thống dân chủ trong tiến trình lịch sử dân tộc (Lam Phương)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 38 Sức mạnh nội tại của Phật giáo trong quá trình xây dựng – phát triển đất nước (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 52 Đôi nét về Phật giáo Nhật Bản thời kỳ Nara (SC. Thích Nữ Hạnh Tri)
- 58 Những đóng góp của GHPGVN trong phòng, chống dịch COVID-19 (TS. Vũ Trọng Hùng)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

- 66 Tìm hiểu sự truyền bá và các di tích của Phật giáo tại vùng Andhra Pradesh (miền Nam Ấn) (NCS. Thích Nguyên Thế)
- 72 Sân chùa Văn Hiến ngày ấy (Chung Tiến Lực)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 84 Lý tưởng giải thoát trong nhà Phật (TT. Thích Minh Thành)
- 90 Chấn tinh theo góc nhìn Phật giáo (Viên Sanh)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

“Du hành” trong thế giới Phật Giáo trên đỉnh Bà Đen
Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Anna Huỳnh Trần
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



**TƯNG TƯỢNG NIỆM HỨNG NHẬT ĐỨC TĂNG THỐNG
ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH TỊNH KHIẾT**



**HÒA THƯỢNG CHỦ TỊCH
DẢNG HƯƠNG TƯỢNG NIỆM
QUỐC SƯ PHƯỚC HUỆ VÀ
ĐẠI LÃO HT. THÍCH BẢO AN**



**PHÓ ĐẠI SỨ CỘNG HÒA KAZAKHSTAN
THĂM GHPGVN TẠI CHÙA QUÁN SỨ (HÀ NỘI)**



**BAN TRỊ SỰ GHPGVN TỈNH KHÁNH HÒA
BỔ NHIỆM VÀ TIỀN CHƯ TĂNG RA TRỤ TRÌ
CÁC CHÙA TẠI HUYỆN ĐẢO TRƯỞNG SA**



**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TỈNH VĨNH LONG
LẦN THỨ VIII, NHIỆM KỲ (2022-2027)**



MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN XÃ HỘI TIỂU BIỂU





THƯ TÒA SOẠN

Kính thưa quý độc giả!

*Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi
Đất Nước có trong những cái “ngày xưa ngày xưa...”
mẹ thường hay kể*

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn

Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc

(Trích “Mặt đường khát vọng” - Nguyễn Khoa Điềm)

Sống trong đời, không ai là không có cội nguồn gốc rễ. Cội là nguồn, là gốc gác, là nơi “*chôn nhau cắt rốn*”; là nơi hội tụ tinh thần, đoàn viên sum họp. Nguồn cội còn là quê hương, trong đó dung chứa “*thủy thổ quốc gia*”, là biển, là trời, là ơn người đã ngã xuống và người đương vị đang chèo chống cho con thuyền Tổ quốc khỏi chông chênh.

Đất nước ta, dân tộc ta có chung một cội nguồn Tiên - Rồng, có ngày Giỗ Tổ Hùng Vương để hằng năm thành kính bái vọng. Còn trong mỗi gia đình, nơi thiêng liêng nhất, đều có bàn thờ dòng tộc, thờ những người đã sinh thành, nuôi dưỡng, phù hộ cho con cháu.

Hương về cội nguồn, về Tổ tiên với một tình cảm thiêng liêng, trong sạch nhất, là phẩm chất đã thấm sâu trong tâm can mỗi người Việt Nam từ nghìn đời nay:

“Dù ai đi ngược về xuôi

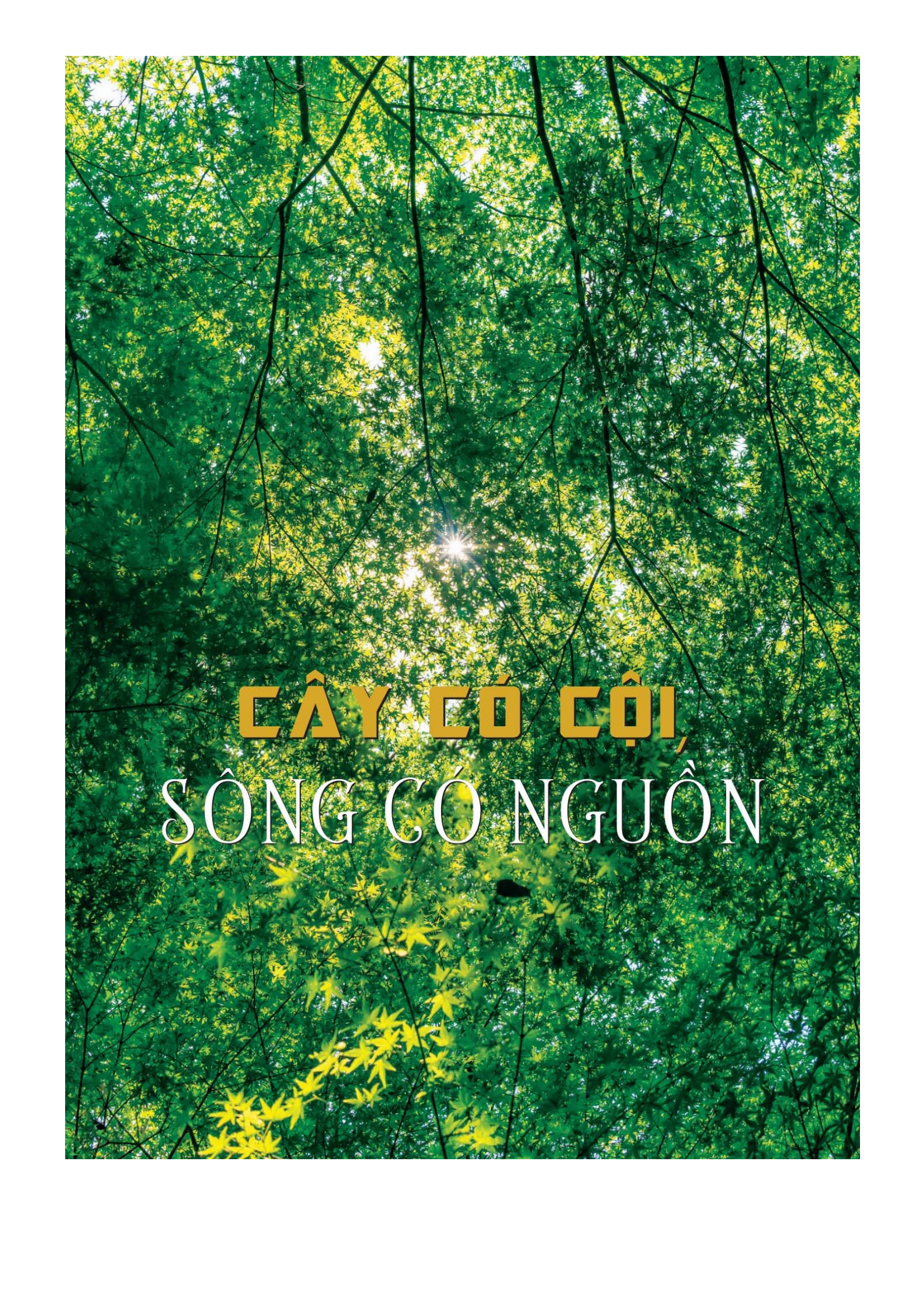
Nhớ ngày giỗ Tổ mừng mười tháng Ba.”

Câu ca dao ấy như một lời nhắn nhủ, một lời tâm sự, một tình cảm thủy chung, son sắt.

Mượn câu ca dao của người xưa, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin gửi đến quý độc giả số báo 384 với chủ đề: “*Cây có cội, sông có nguồn*” như lời nhắn nhủ về niềm tự hào dân tộc, về tình yêu quê hương - đất nước Việt Nam. Tâm lòng hướng về cội nguồn, biết ơn tổ tiên, cha ông đã dựng xây nên đất nước này sẽ giúp mỗi người chúng ta nhân lên tình yêu, sự kiên trung lẫn sức mạnh để phụng sự Tổ quốc, vì một Việt Nam cường thịnh hôm nay và mai sau.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

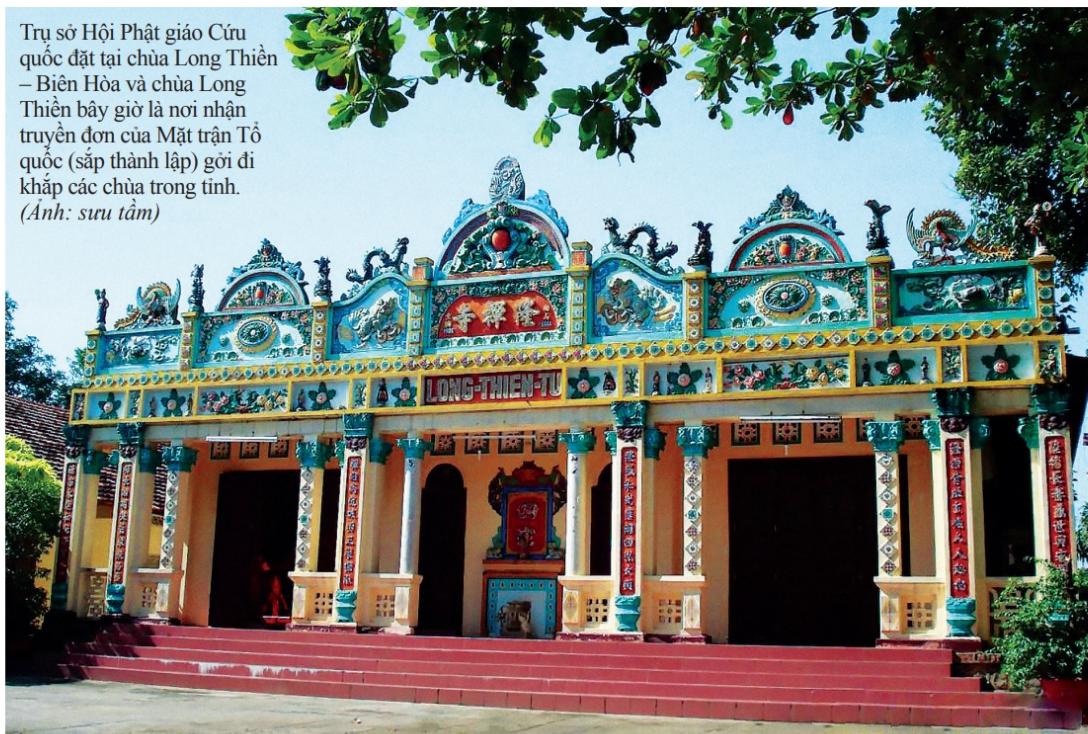




CÂY CÓ CỘI,
SÔNG CÓ NGUỒN

PHẬT GIÁO ĐỒNG NAI

Trụ sở Hội Phật giáo Cứu quốc đặt tại chùa Long Thiên – Biên Hòa và chùa Long Thiên bây giờ là nơi nhận truyền đơn của Mặt trận Tổ quốc (sắp thành lập) gọi đi khắp các chùa trong tỉnh.
(Ảnh: sưu tầm)



ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC**



TT. Thích Huệ Khai*

Dẫn nhập

Chư vị Tổ đức ngày xưa, các Ngài rất am tường thiên văn địa lý, đa phần quý Ngài cũng là một vị lương y, một thầy thuốc rất giỏi. Do vậy, quý Ngài dùng nhiều phương tiện hướng dẫn Phật tử tìm hiểu được đạo lý một cách rất nhẹ nhàng, cuộc sống rất thân thiện, gần gũi với người dân miền thôn dã. Nên việc truyền đạo từ thành thị đến thôn quê đều được mọi người quý kính, tôn trọng. Vì đạo Phật là đạo từ bi, bởi có câu *“Từ năng dữ lạc, bi năng bạt khổ”* tức là lấy từ bi cứu khổ ban vui, nơi nào có chúng sanh cần là nơi đó có hình bóng tu sĩ xuất hiện. Truyền thống tốt đẹp đó, đến hôm nay các chùa trong và ngoài nước vẫn còn duy trì và phát triển, như vừa qua bão lụt miền Trung, chư Tăng Ni và Phật tử trong và ngoài nước nhiệt tình ủng hộ và ủng hộ rất đông. Đây là ưu thế của tôn giáo, nhất là Phật giáo. Vì vậy, không những ở Việt Nam mà cả các nước Phật giáo Nam truyền như: Thái Lan, Sri Lanka, Myanmar, Campuchia... và Phật giáo Bắc truyền như: Nhật Bản, Trung Hoa, Đài Loan, Việt Nam ... Nơi nào có chùa chiền Phật giáo là nơi đó cảm thấy ấm cúng, gần gũi, thân thiện với người dân, nên Hòa thượng Mãn Giác nói: *“Mái chùa che chở hồn dân tộc, Nếp sống muôn đời của tổ tông”*

Trải qua bao thăng trầm, biến cố lịch sử của đất nước Việt Nam, Phật giáo luôn gắn liền và đồng hành cùng dân tộc Việt. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ gói gọn tinh thần Phật giáo Đồng Nai đồng hành cùng dân tộc trong tỉnh nhà.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ DÂN TỘC TỈNH ĐỒNG NAI

Xuyên qua lịch sử, ông cha ta lấy Đồng Nai làm khu vực hành chánh của người Kinh, *“từ năm 1698, khi Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược xứ Đàng Trong, lấy đất Đồng Nai lập phủ Gia Định gồm hai huyện Phước Long với dinh Trấn Biên và huyện Tân Bình với dinh Phiên Trấn làm mốc”* [1]. Đây là đơn vị hành chánh đầu tiên của khu vực Đông Nam bộ. Từ đó dân cư miền ngoài, vượt qua các cửa biển

hoặc lên rừng ngàn dặm, lần lượt vào khai phá đất đai để lập nghiệp. Bà Rịa - Đồng Nai có thể được xem là vùng đất đầu tiên, làm chỗ đứng cho những bước kế tiếp của công cuộc khai hoang về phương Nam đến mũi Cà Mau, tận cùng của Tổ quốc.

Riêng người Hoa là từ năm 1679, Chúa Hiền - Nguyễn Phúc (Phước) Tần cho phép Tổng binh Trần Thượng Xuyên, Phó tướng Trần An Bình và họ dạt theo một nhóm tướng sĩ nhà Minh gồm 3.000 người và đi trên 50 chiếc thuyền [2] vào định cư ở địa Bàn Lãng đã *“chiêu tập người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm. Kế buôn tụ tập, ghe thuyền ở biển và sông đến neo đậu, có những sà lan liên tiếp nhau. Đây là một chỗ đại đô hội, những nhà buôn bán to lớn duy trì ở đây là nhiều hơn”* [3]. Đây là chính sách của Trần Thượng Xuyên, phát huy tiềm lực tại Bến Gỗ, Bà Rịa - Vũng Tàu, về số lượng nông sản, lâm sản, thổ sản của người Mạ, người Châu Ro, người S'tiêng... rất phong phú, nên họ thu mua và bán cho nước ngoài và ngược lại, họ nhập hàng tiêu dùng, như sắt, đồng, diêm, tiêu để cung ứng cho nhu cầu của cư dân khai hoang, từ đó bến Cù Lao Phố trở thành một cảng lớn xứ đô thị này.

Trên đây, chỉ nhắc sơ lược về sự hình thành khu đất hành chính Đồng Nai. Trước đây vùng đất Đồng Nai đã có dân cư người Kinh và dân tộc anh em đã đến đây rồi. Ở đây chỉ nhấn mạnh vài điểm về sự hình thành ban đầu của vùng đất *“hào khí miền Đông”*, để hồi tưởng lại ông cha ta đã trải qua biết bao cảnh thăng trầm chiến loạn, binh đao khói lửa, biết bao sự hy sinh xương máu của các Ngài đã nằm xuống, để đổi lấy cuộc sống thanh bình, ấm no, hạnh phúc cho chúng ta ngày hôm nay.

Nói đến Đồng Nai là nói đến vùng đất miền Đông Nam bộ, là cửa ngõ xuống TP. Hồ Chí Minh và miền Tây Nam bộ. Nơi đây được thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ, ruộng lúa phì nhiêu. Hiện nay, Đồng Nai có 11 cơ sở hành chánh trực thuộc tỉnh, gồm: 02 thành phố (Biên Hòa, Long Khánh) và 09 huyện

“Mái chùa
che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời
của tổ tông”

(Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Định Quán, Tân Phú, Long Thành, Nhơn Trạch và Xuân Lộc). Dân số trên 3,2 triệu nhân khẩu, 15 tổ chức tôn giáo được công nhận, có 34 dân tộc, gồm có: dân tộc Kinh, dân tộc Hoa và dân tộc bản địa, như dân tộc Châu Ro, Stiêng, Châu Mạ... Hiện Đồng Nai có các khu du lịch nhưng không phát triển, các ngành khác cũng không phát triển mạnh, chỉ có công nghiệp là phát triển mạnh nhất. Số khu công nghiệp cả tỉnh là 32 khu, nhất là dự án cảng hàng không sân bay quốc tế Long Thành và tương lai huyện Long Thành sẽ trở thành TP. Long Thành.

SỰ HÌNH THÀNH PHẬT GIÁO TỈNH ĐỒNG NAI

Phật giáo Đồng Nai hình thành từ rất sớm. Dân gian thường hay nói: “*Dân đi trước nhà nước đi sau*”. Do đó, trước khi Chúa Hiền - Nguyễn Phúc Tần lệnh cho Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào xứ Đồng Nai, đã có dân cư khai hoang trước vài chục năm và có đời sống ổn định, thường có dân thì có các nhà sư Phật giáo, nên hiện nay ở TP. Biên Hòa tỉnh Đồng Nai có những ngôi chùa cổ, như Tổ đình Long Thiền, Tổ đình Bửu Phong (hay còn gọi chùa núi Bửu Phong), Đại Giác Cổ tự. Đây là những ngôi Cổ tự xưa nhất, mà các nhà viết sử Đồng Nai thường nhắc đến, còn có trước Tổ Nguyên Thiệu hay không, đó là điều còn đang nghiên cứu. Lúc bấy giờ, những ngôi chùa này là những am tranh nhỏ bé, để có chỗ những người di dân có nơi sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo.

Phật giáo truyền vào Đàng Trong rất nhiều, nhưng nói đến Phật giáo Đồng Nai, ai ai cũng nghe uy danh và hành trạng của tổ Nguyên Thiệu - Siêu Bạch - Hoán Bích hay gọi là Thọ Tổng. Ngài là họ Tạ, quê quán ở Trình Hương, Triều Châu, Quảng Đông, 19 tuổi xuất gia ở chùa Báo Ân tu học và thọ giáo với Hòa thượng Bồn Khao - Khoán Viên và tiếp nối dòng thiền Lâm Tế, đời thứ 33. Vào năm Ất Tỵ (1665), vào thời Dũng Quận Công Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), Ngài sang An Nam ở Phủ Quy Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp - Di Đà, mở trường truyền dạy, sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung (huyện Phú Lộc) rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc ân, xây Tháp Phổ Đồng...

Sau đó, phụng mệnh Anh Tôn - Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691) về Trung Hoa, Ngài đến Quảng Đông mời được Hòa thượng Thạch Liêm và những danh Tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh, tượng mang

về An Nam. Chúa Nguyễn liền sắc ban cho Ngài, mở đại giới đàn rất trang nghiêm và long trọng tại chùa Thiên Mụ. Về sau chúa Nguyễn ban cho Ngài chức vụ trụ trì chùa Hà Trung. Sau cuộc biến loạn năm (1694-1695), Tổ sư Nguyên Thiệu cùng một số đệ tử phải bỏ chùa vào tu ẩn tu ở vùng rừng núi sâu thẳm thuộc Đàng Trong. Vào tận vùng đất mới, lập chùa Quốc ân Kim Cang (nay là huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai) cho đến cuối đời. Hiện nay Tháp của Tổ sư Nguyên Thiệu còn được tôn thờ trong khuôn viên Tổ đình Quốc ân Kim Cang (tuy nhiên Tháp vọng hay có nhục thân, sử chưa xác định cụ thể) và trong khuôn viên này có phần mộ của Công chúa Ngọc Vạn [4]. Hậu duệ Tổ Nguyên Thiệu còn có một thế hệ, có thể gọi là Pháp tử, có những Thiền sư: Minh Vật - Nhất Tri, Minh Giác - Kỳ Phương, Minh Trí - Nguyệt Hạnh, Thành Chí - Minh Dung - Pháp Thông, Thành Đăng - Minh Lượng - Nguyệt Ân, Thành Nhạc - Ân Sơn... được Tổ Nguyên Thiệu nâng đỡ, đặt vào công tác hành đạo từ Thuận Hóa đến tận Đồng Nai, Gia Định.

Hiện nay, tại đất Đồng Nai có ba ngôi chùa cổ, do ba vị đệ tử Tổ Nguyên Thiệu làm trụ trì, như Tổ đình Long Thiền là ngài Thành Nhạc - Ân Sơn làm trụ trì, Tổ đình Bửu Phong (hay còn gọi chùa núi Bửu Phong) do ngài Thành Chí - Pháp Thông - Minh Dung làm trụ trì và Đại Giác Cổ tự do ngài Thành Đăng - Nguyệt Ân - Minh Lượng (Minh Yêu) làm trụ trì. Cả ba ngôi Cổ tự đều phát triển song song với nhau. Điểm ấn tượng nhất là đến thế kỷ XX, cổ Trưởng lão Hòa thượng Thích Huệ Thành - Hồng Tin - Ngộ Tín - nguyên Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai (1982) làm trụ trì cả ba ngôi Cổ tự này và nhiều ngôi chùa khác như chùa Thanh Long, Hiền Lâm sơn tự, Hoàng Ân Cổ tự..., từ những năm trước giải phóng (1975) cho đến ngày viên tịch (2001). Riêng Tổ đình Quốc ân Kim Cang đã suy tàn, chỉ còn Tháp Tổ sư Nguyên Thiệu. Vì trước 1975, đây là vùng giải phóng, sau 1975 chư Tôn đức lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền, nhiều lần xin phục hưng ngôi chùa Quốc ân Kim Cang nhưng không được, chỉ trùng tu được ngôi Tháp Tổ sư Nguyên Thiệu. Đến 25/8/2004, theo Công văn số 661/TGCP/V2, ngày 22/9/2004 của Ban Tôn giáo Chính phủ và Công văn số 322/CV/HĐTS của Hội đồng Trị sự chấp thuận cho Ban Trị sự THPG Đồng





Chánh diện
Văn Miếu Trần Biên
ở thành phố Biên Hòa
(Ảnh: [truyenhinh
dulich.vn](http://truyenhinhdulich.vn))

Nai tái thiết trùng tu ngôi Tổ đình. Ngày 12/6/2007, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai có Công văn số 4352/UBND-VX chấp thuận cho Ban Trị sự Tỉnh hội trùng tu Tổ đình Quốc ân Kim Cang. Đồng thời sau khi được suy cử đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban Trị sự THPG Đồng Nai, HT. Thích Minh Chánh trực tiếp làm chủ đầu tư công trình tái thiết trùng tu ngôi Tổ đình, hằng năm tổ chức cúng hỷ kỵ tưởng niệm Tổ sư. Năm 2011, nhân lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập GHPGVN (07/11/1981-07/11/2011), nhằm để tưởng niệm ân đức cao dày của Tổ sư, Ban Trị sự THPG Đồng Nai tổ chức lễ kỷ niệm tại Tổ đình Quốc Âm Kim Cang vào các ngày 01,02/11/2011, có khoảng 5.000 Tăng Ni, Phật tử tham dự tại khuôn viên ngôi Cổ tự, là một điểm son lịch sử Phật giáo Biên Hòa, Đồng Nai được ghi lại trong lòng dân tộc.

Tại đất Đồng Nai, Tổ sư Nguyên Thiều có ba người đệ tử, đó là:

a. Tổ sư Thành Chí - Pháp Thông - Minh Dung (1691-1749), người đã tự xưng là “*Khất sĩ*”, đứng

danh chứng minh bộ khắc bản kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Ngài đã cùng với đệ tử Thiệt Huệ - Khánh Tài, Thiệt Sát - Bảo Hương và 59 nam nữ Phật tử, trong suốt 28 năm (1706-1734) thực hiện 118 mộc bản bằng gỗ thị huyết. Năm 2006 được Trung tâm sách Kỷ lục Việt Nam xác lập là Bộ kinh khắc gỗ đầy đủ và xưa nhất Việt Nam hiện được bảo lưu tại Tổ đình Phật Quang Cổ tự (TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận). Ngài có công truyền đạo từ miền Đông ra miền Trung, như chùa Núi Bửu Phong - Đồng Nai, chùa Thập Tháp - Bình Định, chùa Quốc ân - Huế, chùa Sắc tứ Hoàng Long (sau này hiệu Sắc tứ Hoàng Long không còn nữa mà đổi lại là Sắc tứ Liên Tôn) - Quảng Ngãi, chùa Thiên Hưng - Phú Yên, chùa Cổ Lâm - Phú Yên, chùa Phước Sơn - Phú Yên, chùa Phổ Phước huyện Bình Sơn, chùa Thiên Khánh... [5].

b. Tổ sư Thành Nhạc Ân Sơn, trụ trì Tổ đình Long Thiên - Đồng Nai và khai sơn chùa Châu Thới - Bình Dương, có đệ tử Phật Chiêu - Linh Nhạc khai sơn chùa Phước Tường - Thủ Đức (Gia Định) ...

c. Tổ sư Thành Đăng - Nguyệt Ấn - Minh Lượng (1686 -1769), trụ trì Đại Giác Cổ tự - Đồng Nai và Ngài đã khai sơn chùa Vạn Đức ở Hội An (Quảng Ngãi) và chùa Bảo Phong ở Khánh Hòa. Các đệ tử, như ngài Phật Ý - Linh Nhạc khai sơn chùa Từ Ân và chùa Khải Tường (sau này gọi là Sắc tứ Từ Ân tự và Quốc ân Khải Tường. Riêng chùa Quốc ân Khải Tường đã dời bằng hiệu chùa về huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai). Ngoài ra, còn rất nhiều hành trạng của chư Tổ sư đã dày công xây dựng Phật giáo Đồng Nai và nhiều ngôi chùa ra đời, mỗi chùa đều có quá trình hình thành riêng biệt, nhưng có điểm chung là nhằm giáo hóa dân gian “*bỏ điều ác, làm điều thiện*”

Chúa Nguyễn xuống chỉ quở trách và Vân hồi lỗi, chuyên chú làm việc công, làm dân an cư lạc nghiệp, sau đó xây dựng ngôi chùa Hộ Quốc Quan để tu tâm dưỡng tánh. Ngôi chùa này vẫn còn tại phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa. Như sự tích sông Nhà Bè [6], đằng sau câu chuyện là nói về nhân quả của Phật giáo, như việc lạm dụng chức quan thu thuế của ông Thủ Huồng hiếp đáp dân lành, đến một ngày nợ ông xuống âm phủ, thấy một cái cối và một đồng lúa không có ai xay, ông hỏi quỷ sứ: “*Chỗ nào cũng có người bị hành hạ, sao chỗ này không thấy?*” *Quỷ sứ đáp: “Chờ ông Thủ Huồng, vì trên nhân gian ông thường lấy của dân...”*. Sau đó ông về nhân gian, mang hết lúa, xay thành gạo và thả trên bè, đưa xuống sông bỏ thí, bè trôi đến đâu, thì dân cứ nhận lấy, nên có câu: “*Nhà Bè nước chảy chia hai - Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về*”. Năm sau, ông đi xuống âm phủ lần nữa, thì nơi đó không thấy gì, ông hỏi quỷ sứ: “*Sao không thấy cái cối và đồng lúa đâu?*” *Quỷ sứ đáp: “Ông Thủ Huồng đã đem tài sản bỏ thí hết rồi, nên không cần nữa...”*. Từ đó, ông trở lại nhân gian lập chùa Chúc Thọ, nhân gian thường gọi chùa Thủ Huồng. Tuy đây là câu truyện hoang đường, nhưng cũng nói lên mặt tốt, mặt xấu của xã hội. Vì đạo Phật là đạo từ bi, cứu khổ ban vui, quý Ngài vận dụng trí huệ của mình, tìm mọi phương tiện để chuyển hóa người xấu trở thành người tốt. Ngoài những ngôi chùa, còn có miếu Quan Thánh, đình, đền...rất nhiều, để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG PHẬT GIÁO TỈNH ĐỒNG NAI

Chư Tôn đức ở trong nước hay ở nước ngoài, phát nguyện hoằng Pháp nơi đâu cũng không có phân

biệt hệ phái hay tổ chức tôn giáo. Trước kia Đồng Nai cũng không ngoại lệ, nhưng vào khoảng đầu thế kỷ XX, Phật giáo thời bấy giờ bị phân tán, hoạt động rời rạc, đơn lẻ không có tổ chức. Cho nên, việc đầu tiên chư Tôn đức thấy được sự yếu kém, không đoàn kết trong nội bộ Phật giáo nên đã tìm cách kết nối lại. Bằng cách thành lập Hội ky, Hội này tổ chức công khai, từ cúng giỗ Tổ của các chùa. Rồi lần lần đến tổ chức Hội Lục hòa Liên xã, được thành lập tại trường hạ Tổ đình Giác Lâm vào năm 1922, do Đại lão HT. Thích Từ Văn lãnh đạo [7]... Và sau ngày 2/9/1945, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* tại quảng trường Ba Đình, thì ngày 23/9/1945, thực dân Pháp tái đánh chiếm Việt Nam và chiếm lĩnh chính sự. Nhân dân ta chỉ hưởng 21 ngày độc lập – tự do và sau đó tiếp tục đi vào con đường kháng chiến, chống thực dân Pháp. Lúc bấy giờ, các tổ chức Phật giáo cứu quốc Nam bộ lần lượt ra đời...

Đến năm 1952, Giáo hội Lục hòa Tăng và Lục hòa Phật tử ra đời. Đến cuối năm 1953, cố Trưởng lão HT. Thích Huệ Thành trên cương vị là Trưởng ban Hoằng pháp Giáo Hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, Ngài đã đi khắp nơi, với nhiệm vụ Hoằng pháp, nhất là ở tại miền Đông Nam bộ. Ngài khéo léo, vận dụng việc hoằng pháp của mình đi vào lòng quần chúng nhân dân. Đây cũng là thời điểm cùng cổ mở rộng Giáo hội Lục hòa Tăng đến từ những miền thôn quê, dân dã, những vùng sâu, vùng xa, kết nối đến các tỉnh. Thời điểm này, Ngài quy tụ rất nhiều vị Tăng Ni và Phật tử ngưỡng mộ và theo ủng hộ kháng chiến. Đó là những việc làm vô cùng quan trọng cho thời kháng chiến. Và mãi đến ngày 09/11/1968, hai Giáo hội là Hội Lục hòa Tăng và Lục hòa Phật tử, kết hợp tổ chức thành lập một Giáo hội là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, nhưng mãi đến ngày 29/3/1972 mới có Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, có 12 chương, 20 điều. Dù mang hình thức Giáo hội nào, cũng làm cho những con người biết yêu quê hương và yêu Tổ quốc là trên hết.

“*Riêng Đồng Nai lúc bấy giờ gọi là tỉnh Biên Hòa, vào ngày 6/9/1945, được sự giúp đỡ của Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa, cử Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa. Tăng Ni và Phật tử bầu Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Hội trưởng kiêm Ủy viên Mặt trận Việt Minh tại tỉnh Biên Hòa.*



Chính điện Văn Miếu Tràn Biên ở thành phố Biên Hòa (Ảnh: sưu tầm)

Trụ sở Hội Phật giáo Cứu quốc đặt tại chùa Long Thiên - Biên Hòa và chùa Long Thiên bây giờ là nơi nhận truyền đơn của Mặt trận Tổ quốc (sắp thành lập) gửi đi khắp các chùa trong tỉnh” [8].

Dưới đây là danh sách, Ban Chấp hành Phật giáo Cứu quốc tỉnh Biên Hòa năm 1945 tại Tổ đình Long Thiên, gồm: “1. Hội trưởng: Đại lão HT. Thích Huệ Thành, Trụ trì Tổ đình Long Thiên, bí danh Hồng Tín kiêm Ủy viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa; 2. Phó Hội trưởng: Thầy Yết ma Thiện Ân, Trụ trì Chùa Đại Giác; 3. Tổng Thư ký: TT. Thích Thiện Thuận, bí danh Hoàng Anh, Thư ký Chùa Đại Giác; 4. Tài chánh: Thầy Yết ma Thích Thiện Niệm, Trụ trì Chùa Hiến Lâm (chùa Hóc Ông Che); 5. Kiểm soát: HT. Thích Trí Tấn, Trụ trì chùa Hưng Long (huyện Tân Uyên) tỉnh Biên Hòa cũ; 6. Ủy viên: HT. Thích Thiện Khai, Trụ trì chùa Thanh Lương; 7. Ủy viên: Thầy Yết ma Trụ trì chùa Tân Sơn; 8. Ủy viên: Thầy Giáo thọ Thích Tịnh Quang, Trụ trì chùa Thanh Long; và 9. Ủy viên Liên lạc: Thầy Giáo thọ Thích Quảng An, Trụ trì chùa Thiên Long. Đây là 9 thành viên của Hội Phật giáo Cứu quốc đầu tiên tại tỉnh Biên Hòa” [9].

Đến năm 1947 (Định Hội), Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành và các tổ chức Hội Phật giáo cứu quốc ở các tỉnh Nam bộ, được mời về chùa Thiên Kim (tức chùa Ô Môi) ở xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp Hội nghị từ ngày 15-17/4/1947 và ra nghị quyết bầu Ban Chấp hành Phật giáo Cứu quốc Nam bộ, gồm quý vị như sau: Chánh Hội trưởng: Đại lão

HT. Thích Minh Nguyệt (bí danh Tam Không); Đệ nhất Phó Hội trưởng kiêm Ủy viên Mặt trận Liên Việt, Nam bộ: Đại lão HT. Thích Huệ Thành (bí danh Hồng Tín), Hội trưởng Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Biên Hòa và 11 thành viên, sau đó Ban chấp hành phân công những đoàn phụ trách: Bộ phận Thường trực, miền Tây Nam bộ, Sài Gòn - Gia Định, đặc biệt miền Đông Nam bộ là HT. Thích Huệ Thành, Thầy Huệ Phương (bí danh Bạch Vân) chịu trách nhiệm. Đại lão Hòa thượng Hội trưởng kêu gọi thành lập các chi hội trong toàn tỉnh, từ đó lần lượt ra đời chi hội các quận và đến các xã... tham gia các hoạt động kháng chiến và tham gia bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và vận động Tăng, Ni, Phật tử tham gia phong trào: ‘Tuần lễ vàng’, ‘Tuần lễ kim khí’, các chùa đã hưởng ứng hiến lư đồng, đại hồng chung, chân đèn.... gửi vào chiến khu để đúc vũ khí. Lúc bấy giờ, Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành cùng một số Tăng Ni thoát ly đi kháng chiến. Trong thời gian này, HT. Thích Thiện Khai với vai trò vừa thầy cúng, vừa viết liên (chữ Hán) để bí mật hoạt động nội thành. Trong lúc này, nhiều Tăng Ni bị giam cầm hoặc bị sát hại, như tại chùa Hiến Lâm (chùa Hóc Ông che) có ông Hườn là một chiến sĩ kháng Pháp bị giặc Pháp bắn chết tại cổng chùa Hiến Lâm. Cho nên, khi nói đến đặc điểm Phật giáo Đồng Nai là phải nhớ đến hành trạng chư Tôn đức lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, như cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, cố Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Khai, cố Đại lão Hòa

thượng Thích Trí Tấn... và những Tôn đức trong Hội Phật giáo Cứu quốc Nam bộ tỉnh Biên Hòa năm 1945. Quý Ngài đã nhập thể hy sinh thân mạng của mình, để hoạt động trong lòng địch. Đây là những hình ảnh, mà cả đời hàng hậu bối chúng tôi ghi nhớ. Điều đáng kính phục nhất là năm 1963, HT. Thích Quảng Đức tự thiêu, phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài của Ngô Đình Diệm rất quyết liệt. Lúc đó, Đại lão HT. Thích Tịnh Khiết vào Nam, trú tại chùa Xá Lợi và viết thư thỉnh Đại lão HT. Thích Huệ Thành xuống chùa Xá Lợi để bàn bạc Phật sự. Trong bức thư tán dương công đức của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành là “*Đon tâm vị Pháp*”. Cả đời của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành luôn hy sinh cho đất nước và dân tộc Việt Nam. Ngài xứng đáng là tấm gương sáng, là điểm tựa vững chắc để hàng hậu bối chúng ta noi theo.

GIẢI ĐOẠN Củng cố và xây dựng CON NGƯỜI CHO GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Sau ngày giải phóng 1975, Đại lão HT. Thích Huệ Thành vận động Tăng Ni trong tỉnh, tham gia các công tác như tham gia khóa học đào tạo cán bộ Phật giáo yêu nước (60 vị, tại Viện Tăng thống GHPGCTVN), tham dự Hội nghị Hiệp thương chánh trị, thành lập Ban Phật giáo yêu nước. Đến ngày 07/11/1981, Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc tại chùa Quán Sứ, Thủ đô - Hà Nội, Đại lão HT. Thích Huệ Thành được Tăng Ni và Phật tử cả nước tin tưởng suy cử là Phó Pháp chủ Thường trực Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đại lão Hòa Thượng còn được Trung ương Giáo hội đặc trách, lãnh đạo Tăng Ni và Phật tử khu Đông Nam bộ, làm nhiệm vụ xây dựng thành công Chủ nghĩa Xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam. Đến năm 1982, Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành vận động tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Đồng Nai, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Đồng Nai.

Tăng Ni và Phật tử toàn tỉnh cung thỉnh Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh đầu tiên và lãnh đạo tất cả là 25 thành viên, đến nay chỉ còn lại ba vị đang làm việc tại BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai, đó là: 1. Ni trưởng Thích Nữ Huệ Hương, Trụ trì chùa núi Bửu Phong (nơi Tổ sư Thành Chí - Pháp Thông - Minh Dung trụ trì) là từ chức vị Ủy viên Ban Văn hóa BTS tỉnh đến Ủy

viên Ban Từ thiện Trung ương, Ủy viên HĐTS kiêm Ủy viên Ban Tăng sự Trung ương, Phó phân Ban Ni giới Trung ương, Phó ban BTS kiêm Phó Ban Tăng sự tỉnh, Trưởng phân Ban Ni giới thuộc Ban Tăng sự tỉnh Đồng Nai và Ni trưởng Huệ Hương làm Chánh Đại diện Phật giáo thành phố Biên Hòa 10 năm (1983-1993); 2. Cư sĩ Hồ Dũng Minh Tuấn, pháp danh Phước Tú, lúc bấy giờ là Ủy viên BTS, đến năm 1990 xuất gia lại với Đại lão HT. Thích Huệ Thành và hiện nay là HT. Thích Phước Tú, trụ trì chùa Từ Tôn đang giữ chức vụ là Phó BTS kiêm Trưởng Ban Nghi lễ tỉnh và 3. HT. Thích Huệ Tâm, trụ trì chùa Bảo Sơn (Long Khánh), lúc bấy giờ là Ủy viên BTS, hiện nay là Phó BTS kiêm Trưởng Ban Hướng dẫn Phật tử tỉnh Đồng Nai. Trụ sở đầu tiên của BTS, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh đặt tại Tổ đình Long Thiền, lúc bấy giờ, tỉnh Đồng Nai gồm cả ba tỉnh là Biên Hòa cũ, Long Khánh và Bà Rịa - Vũng Tàu.

GIẢI ĐOẠN ỔN ĐỊNH TRONG TỈNH

Đến khóa II, III, IV, V do Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Khai, trụ trì chùa Thanh Lương là thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương làm Trưởng Ban trị sự kiêm Ủy viên Ban Tăng sự Phật giáo tỉnh liên tục bốn khóa, nhưng các thành viên khác cũng có thay đổi. Trụ sở vẫn đặt tại Tổ đình Long Thiền nhưng vào khóa V, văn phòng chuyển qua chùa Thanh Long.

Trong những nhiệm kỳ này đã vừa cơ cấu kiện toàn các Ban đại diện các huyện, thị, thành phố hoàn chỉnh; vừa là ổn định Tăng Ni và Phật tử toàn tỉnh, để ủng hộ xây dựng Chủ nghĩa xã hội, như kêu gọi Tăng Ni, Phật tử đóng góp xây dựng hồ thủy điện Trị An, mua Công trái phiếu giúp đỡ đất nước, từ thiện xã hội... Đặc biệt những khóa này, là bắt đầu đào tạo thế hệ kế thừa, ký giấy giới thiệu cho Tăng Ni sinh, học Cao cấp Phật học, học Trường Cơ bản Phật học TP. Hồ Chí Minh và năm 1990, Ban Trị sự đã mở Trường Cơ bản Phật học tỉnh Đồng Nai, Trụ sở trường đặt tại Đại Tòng Lâm - Bà Rịa - Vũng Tàu, sau này chia tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu, Ban Giám Hiệu và Tăng Ni sinh chia ra, một số Tăng Ni sinh học tại Đại Tòng Lâm, còn một số về chùa Pháp Hoa, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Nhờ vào sự lãnh đạo sáng suốt, khéo léo của chư tôn đức lãnh đạo Giáo hội, có cách nhìn xa, hiểu rộng mà hôm đã có trên 1.500 Tăng, Ni có trình độ từ



Trường Trung cấp Phật học Đồng Nai, được Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam khen tặng là trường điểm của 33 trường Trung cấp Phật học toàn quốc.
(Ảnh: sưu tầm)

Trung cấp Phật học, Cử nhân, Tiến sĩ Phật học đang phục vụ cho các Trường và Giáo hội trong tỉnh và cả nước. Đội ngũ trí thức này, còn ra giảng dạy Phật Pháp ở nước ngoài. Đây là giai đoạn thành công của Ban trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai.

PHÁT TRIỂN VỀ MẶT CON NGƯỜI VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT

Đến khóa VI và VII, do Hòa thượng Thích Minh Chánh là Thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương, Trưởng Ban Trị sự 2 khóa. Đây là giai đoạn phát triển Phật giáo tại tỉnh nhà, nhất là xây dựng cơ sở. Hòa thượng tiếp tục sự nghiệp của chư tôn đức lãnh đạo để lại và phát triển các hoạt động của Giáo hội. Đặc biệt, thứ nhất là Hòa thượng đặt hết tâm huyết vào việc trùng tu Tổ đình Quốc ân Kim Cang, huyện Vĩnh Cửu, nơi Tổ Nguyên Thiều gián tịch, cũng là nơi Hòa thượng Thích Minh Chánh đã chọn cuộc đời còn lại của Ngài an dưỡng tại nơi này; Thứ hai, Hòa thượng xây dựng chùa Tinh Hội, nhằm đời Trụ sở Ban Trị sự Phật giáo tỉnh. Hòa thượng đã hoàn thành hai nhiệm vụ này, trước khi Ngài giao nhiệm vụ cho Hòa thượng Thích Nhật Quang, Trưởng Ban Trị sự khóa VIII.

Đại hội đại biểu Phật giáo tỉnh Đồng Nai khóa VIII (2017-2022) suy cử Hòa thượng Thích Nhật Quang lên làm Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Đồng Nai, sau đó Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc, cung thỉnh Hòa thượng Thích Nhật Quang, là Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Từ ngày nhận nhiệm vụ Trưởng Ban Trị sự đến nay, đều hướng dẫn Tăng Ni và Phật tử đoàn kết một lòng lo phát triển Giáo hội tỉnh nhà, ngoại giao với các tỉnh bạn và Tôn giáo bạn. Đồng thời tiếp tục xây dựng, sửa chữa chỉnh chu lại chùa Tinh hội (trụ sở Phật giáo tỉnh) ngày càng được khang trang hơn. Đặc biệt, Ngài rất chú trọng tổ chức nghiêm trang Đại giới đàn và dự kiến năm 2022 sẽ tổ chức thêm một Đại giới đàn nữa trong một nhiệm kỳ (2017-2022). Ngài luôn tâm huyết về giáo dục Phật giáo, đào tạo chư Tăng Ni vừa có đức, vừa có tài để tương lai có người truyền bá đúng Chánh pháp. Dưới đây là thống kê kết quả thành công của những nhiệm kỳ qua, từ 1982 - 2020 [10]:

Số tự viện và Tăng, Ni tăng năm 1982, tổng cơ sở tự viện cả tỉnh Đồng Nai (có cả tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) là 247 cơ sở tự viện (Bắc tông có 215 cơ sở, Nam tông Kinh có 12 cơ sở, Nam tông Khmer có 1 cơ sở, Khất sĩ có 19 cơ sở). Tổng Tăng Ni trong tỉnh lúc bấy giờ là 465 vị. Trải qua 8 khóa đến nay (2020), tổng cả tỉnh Đồng Nai có 489 tự cơ sở tự viện (Bắc tông có 419 cơ sở, Nam tông Khmer có 01 cơ sở, Nam tông Kinh có 20 cơ sở, Khất sĩ có 49 cơ sở). Tổng số Tăng Ni cả tỉnh có 6077 vị. Số giới tử thọ giới tại Đại giới đàn năm 1982 (không tìm được dữ liệu), năm 1984 có 132 giới tử, năm 1990 có 309 giới tử, năm 1992, có 421 giới tử, 1995 có 641 giới tử, năm 1998 có 798 giới tử, năm 2002 có 824 giới tử, năm 2004 có 1.056 giới tử, năm 2006 có 1.235 giới tử, 2009 có 1.300 giới tử, năm 2011 có

1.904 giới tử, năm 2013 có 2.692 giới tử, năm 2015 có 2.167 giới tử, năm 2017 có 2.300 giới tử, năm 2019 có 2.871 giới tử.

Đặc biệt, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh thành công trong việc đào tạo Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai, từ khóa I đến khóa VIII (1990-2020) 30 năm đào tạo 1.529 Tăng Ni sinh tốt nghiệp ra trường, hiện tại có những vị đã nhận bằng Tiến sĩ, Thạc sĩ, Cử nhân, Cao đẳng Phật học và đang phục vụ cho Giáo hội từ trung ương đến các tỉnh và địa phương. Trường Trung cấp Phật học Đồng Nai, được Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam khen tặng là trường điểm của 33 trường Trung cấp Phật học toàn quốc.

Theo đà phát triển xã hội, trường Trung cấp Phật học tỉnh mở khóa IX (2020- 2023) gồm có 257 Tăng Ni sinh, chia làm 4 điểm:

- Chùa Phật Hiện, phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, có 61 vị Tăng nội trú;
- Chùa Huệ Giác, xã Long Phước, huyện Long Thành, có 81 Ni sinh nội trú;
- Thiền viện Thường Chiếu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, có 72 Tăng sinh nội trú chuyên học về Thiền Trúc Lâm;
- Tịnh xá Ngọc Uyển, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, có 41 Ni sinh hệ phái Khất sĩ, nội trú học theo chương trình Trường Trung cấp Phật học và học thêm chương trình của hệ phái. Vừa rồi đã thi học học kỳ I năm thứ nhất và đang học kỳ II năm thứ nhất. Bốn cơ sở trên đều là nội trú 100% nên đời sống sinh hoạt của Tăng Ni sinh rất ổn định.

Tóm lại, theo thống kê các cơ sở tự viện, các giới tử mỗi khóa mỗi tăng lên, nhất là kế hoạch đào tạo Tăng Ni sinh của ngành Giáo dục Phật giáo, ngày càng tăng số lượng và chất lượng. Đây là điều đáng vui mừng cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Đồng Nai, đã bao năm qua làm tròn trách nhiệm người đứng đầu lãnh đạo Giáo hội tỉnh.

Kết luận

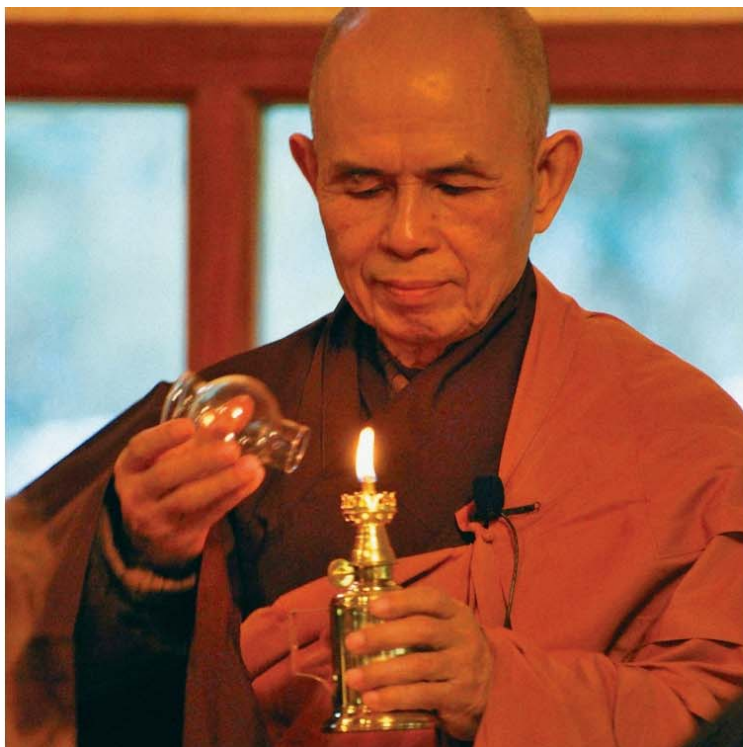
Trên đây, chúng tôi chỉ khái quát về con đường hoằng pháp của Chư tôn Thiền đức, từ thuở xa xưa cho đến bây giờ. Quý Ngài đã trải qua biết bao khó khăn, biến cố lịch sử của đất nước, của tỉnh nhà. Mỗi thời kỳ, mỗi hoàn cảnh, mỗi địa điểm đều khác nhau nhưng quý Ngài luôn vận dụng trí huệ đưa nó vào một điểm chung,

đó là “Đạo pháp - Dân tộc”. Cũng như năm 1945, Hồ Chủ tịch đến chùa Quán Sứ thăm quý Hòa thượng và Bác phát biểu: “Nhà nước chúng tôi luôn luôn tôn trọng tự do tín ngưỡng. Phật giáo Việt Nam với dân tộc như bóng với hình, tuy hai mà một. Tôi mong các Hòa thượng, Tăng Ni và Phật tử, hãy tích cực thực hiện tinh thần Từ bi, Vô ngã, Vị tha trong sự nghiệp cứu nước, giữ nước và giữ Đạo, để cùng toàn dân sống trong Độc Lập, Tự Do, Hạnh Phúc.” [11] Đây là điều không thay đổi, dù xưa kia hoặc hôm nay hay mai sau cũng là như vậy, cho nên được Nhà nước Việt Nam khen tặng Phật giáo 8 chữ vàng: “Phật giáo Việt Nam Hộ quốc - An dân”. Đó cũng là sự kết tinh của Phật giáo đồng hành cùng dân tộc, trên 2.000 năm qua.

Đạo Phật là một thành viên đáng tin cậy của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Cho nên chúng ta là người con mang dòng máu Việt Nam, sống trong thời kỳ lịch sử vàng son của Phật giáo Việt Nam. Vậy hôm nay, dù trong hoàn cảnh nào, điều kiện nào, nghĩ gì, làm gì phải sống xứng đáng với sự hy sinh lớn lao của ông cha, của Tổ, thầy và những người tiền bối tiền nhiệm của chúng ta. Đó mới thực sự là người đệ tử Phật, thực sự là con dân nước Việt.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- * Thượng tọa Tiến sĩ Thích Huệ Khai - Ủy viên HĐTS, Phó ban Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai, Trưởng ban BTS GHPGVN TP. Biên Hòa, Trụ trì Tổ đình Long Thiền.
- **Bài viết trích từ tham luận tại Hội thảo Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam Bộ.
- [1] Ban chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, Nxb. Đồng Nai, 1998, tr.5.
- [2] Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb. thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr.19.
- [3] Trích lại của Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng tám*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1973, tr.35.
- [4] Nguyễn Hiền Đức, Sdd, 1995, tr.19-129
- [5] Vĩnh Bôn, Từ mộc bản Kinh Pháp hoa chùa Phật Quang - Phan Thiết, đi tìm hành trạng “khất sĩ” Minh Dung - Thành Chí - Pháp Thông, tr.4 (đây là bản thảo chưa in).
- [6] Huỳnh Ngọc Trảng, *Địa chí Đồng Nai*, tập I, Nxb. Xí nghiệp in Đồng Nai và Nhà Thông tin tấn xã Việt Nam, 2001, tr.11.
- [7] Thích Huệ Thông, *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb.: Văn hóa – Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2019, tr.97.
- [8] Huỳnh Ngọc Trảng, Sdd, 2001, tr.306.
- [9] Đại lão HT. Thích Huệ Thành, *Báo cáo khái quát quá trình hình thành và chuyển biến của Phật giáo Cứu quốc Nam bộ (1945-1985)*, Lưu hành nội bộ, tr.6.
- [10] Bản báo cáo của GHPGVN tỉnh Đồng Nai.
- [11] Thích Đức Nghiệp, *Đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, 1992, tr.321-322.



Ởn người



Minh Tâm

Người đi như áng mây bay
Trở về cát bụi, thân này thành không...

Người như ngọn lửa đêm đông
Sáng bừng trí huệ truyền đăng độ đời
Người gieo chánh pháp muôn nơi
Trở về an trú thánh thời quê nhà.

Đường về cực lạc bao xa?
Cách nhau chỉ một sát na trở vào
Thôi tìm kiếm, thôi lao xao
Nhiệm mầu thay lúc thở vào thở ra.

Bước chân này của riêng ta
Thiền hành mọi khắc dù xa dù gần
Dịu Tãng thân, dặt tha nhân
Trở về tỉnh thức, gặp chân tâm mình.

Trăm năm một cõi phù sinh
Rã thân, Người hóa muôn hình, muôn nơi
Giọt sương, chiếc lá, mây trời...
Pháp âm còn mãi những lời lặng thính.

Ởn Người thấp những bình minh...

TINH THẦN NHẬP THỂ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM



TỪ QUÁ KHỨ ĐẾN HIỆN ĐẠI **

Nguyễn Thị Thanh Thủy*

Từ khi du nhập vào Việt Nam từ đầu Công nguyên, Phật giáo đã đồng hành cùng đất nước trong hơn hai nghìn năm lịch sử và trở thành tôn giáo của dân tộc. Phật giáo khi vào Việt Nam đã được phát huy cao độ tinh thần nhập thế của một tôn giáo xuất thế. Trong quá khứ vào thời Lý - Trần, tinh thần nhập thế được khẳng định bởi Phật hoàng Trần Nhân Tông với tư tưởng về đạo và đời. Thời hiện đại là tinh thần “*Engaged Buddhism*” tức Phật giáo dẫn thân trong xã hội và hội nhập với cả thế giới. Tinh thần nhập thế của Phật giáo Trúc Lâm Việt Nam là sự đi vào cuộc đời, hiện hữu trong cuộc sống và đạo cũng chính là đời, không xa đời và không ở ngoài đời. Vì vậy, làm rõ tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam trong thời quá khứ và hiện tại với giá trị tích cực của đạo trong đời sống là nội dung mà bài viết này quan tâm.

TINH THẦN NHẬP THẾ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI LÝ - TRẦN

Nhận thức về tinh thần nhập thế của Phật giáo

Phật giáo ra đời ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ VI TCN, hướng đến sự giác ngộ và giải thoát bằng con đường diệt khổ. Phật giáo được coi là một tôn giáo xuất thế, lánh đời với những tu sĩ xa rời cõi tục, sống tại những am tự yên tĩnh vắng vẻ để tu hành. Tuy nhiên mục tiêu diệt khổ đã thể hiện rất rõ tinh thần nhập thế của Phật giáo. Bởi lẽ nếu không nhập thế thì Phật giáo làm sao có thể giáo hóa chúng sinh để hướng con người tới mục tiêu giác ngộ và giải thoát để diệt khổ trong cuộc đời. Do vậy, có thể nói Phật giáo có tinh thần nhập thế tự thân.

Đức Phật đã bỏ hơn 06 năm xuất thế tu tập để tìm “đạo” và có 49 ngày hành thiền dưới cội Bồ đề cho đến khi đạt tới sự “giác ngộ”, Ngài đã giành 45 năm để thuyết pháp cứu độ chúng sinh. Phật giáo khẳng định quan điểm con người đều bình đẳng như nhau về nỗi khổ và đều có thể tự thân thoát khổ nếu như giác ngộ. Với tư tưởng Vô ngã, Vô thường và thuyết Duyên khởi, Phật giáo đã mở ra niềm tin về sự giải thoát một cách bình đẳng cho tất cả mọi người không phân biệt đẳng cấp, giàu nghèo hay

giới tính... Trên con đường mà mỗi người phải tự đi, tự đến, tự tu hành và giác ngộ được Vô ngã, Vô thường thì sẽ thoát được vô minh và có thể vượt tới giải thoát, điều này bình đẳng với tất cả mọi người. Đức Phật đã chỉ ra rằng mỗi người đều có Phật tính và đây chính là hạt nhân để con người đều có thể trở thành Phật. Việc tu tập được thực hiện bằng đạo đức (giới), trí tuệ (tuệ) và niềm tin (định). Điều quan trọng là ở chính mỗi người có muốn tu tập để được giải thoát theo con đường mà Đức Phật chỉ hướng hay không mà thôi. Việc tin tưởng vào con đường tự giác của mỗi người và tính nhân văn cao cả của Phật giáo là từ bi, cứu khổ phù hợp với chuẩn mực đạo đức chung đã khiến Phật giáo đáp ứng được nguyện vọng tôn giáo và tâm linh của xã hội Ấn Độ lúc đó.

Trần Nhân Tông
là một vị vua duy nhất
trong lịch sử phong kiến
Việt Nam có một tên gọi
khác là “Phật hoàng”.

Phật giáo đã mở rộng con đường tôn giáo với mọi tầng lớp trong xã hội. Tư tưởng đạo đức từ bi, cứu khổ và sự bình đẳng trong niềm tin tôn giáo mà Phật giáo đề ra đã chiếm được lòng tin của chúng sinh khi mà đạo Bà-lamôn với vai trò thống trị vốn có quan điểm phân biệt đẳng cấp khắc nghiệt. Với lý do này Phật giáo đã phát triển nhanh chóng tại Ấn Độ và trở thành quốc giáo dưới triều vua Asoka (thế kỷ III TCN) sau đó tiếp tục phát triển mạnh ra bên ngoài Ấn Độ và trở thành một tôn giáo thế giới. Tinh thần nhập thế của Phật giáo với mục đích cứu độ chúng sinh đã giúp Phật giáo du nhập và lan tỏa tại các vùng đất mới một cách hòa bình trên cơ sở hòa nhập. Trong lịch sử phát triển của Phật giáo, khuynh hướng nhập thế đã không ngừng phát triển và thể hiện nổi bật nhất là dòng Đại thừa. Phật giáo Đại thừa chấp nhận các kinh điển và giáo lý chính của Phật giáo Nguyên thủy nhưng được bổ sung những tư tưởng mới. Đó là xu hướng đi theo sự giải thoát rộng mở như “*cỗ xe lớn*” dựa trên tính đa dạng của giáo pháp, đặc biệt cho mô hình Phật tử tại gia (cư sĩ) mở đường cho đông đảo chúng sinh đều có thể giác ngộ và giải thoát. Bỏ-tắt là hình tượng tiêu biểu của Phật giáo Đại thừa với lòng từ bi, có thể hóa độ, giải thoát cho tất cả chúng sinh.

CÂY CỎ CỘI SÔNG CỎ NGUỒN



Việc tái thiết lại các công trình công cộng, kể cả xây dựng các ngôi chùa và đem mười điều thiện dạy khắp toàn dân đã phản ánh chính sách dùng Chính pháp để an dân mà chỉ một nhà chính trị kết hợp với Thiên gia như Trần Nhân Tông mới đủ bản lĩnh để thực hiện.

Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần mà đại diện là Thiền phái Trúc Lâm

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam đầu Công nguyên với hai con đường từ Ấn Độ và Trung Quốc. Trong quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa, dân tộc Việt Nam với tinh thần khoa dung tôn giáo đã hình thành quan hệ “Tam giáo đồng nguyên” (Phật - Nho - Lão) trong đời sống xã hội. Tuy nhiên có thể nói, Phật giáo đã khẳng định uy tín và vai trò trong đời sống tâm linh của dân tộc Việt. Trước khi hình thành Thiền phái Trúc Lâm một Phật giáo Việt Nam vào thời Trần, đã có những môn phái Thiền được du nhập từ Ấn Độ và Trung Quốc. Đó là các giáo phái như: Ti-ni-đa-lưu-chi, Vô ngôn thông và Thảo đường. Thời Lý - Trần, Phật giáo đã trở thành quốc giáo và khuynh hướng nhập thế rất nổi bật. Hầu hết các nhà vua thời Lý - Trần đều tôn sùng Phật giáo, coi trọng và sử dụng những vị cao tăng làm cố vấn trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao. Đặc biệt, trong thời Trần (1226-1400), Thiền phái Trúc Lâm - Yên Tử do vua Trần Nhân Tông sáng lập đã trở thành tôn giáo chính thống của Việt

Nam với tinh thần nhập thế là điển hình của sự kết hợp giữa đạo và đời.

Trần Nhân Tông là một vị vua duy nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam có một tên gọi khác là “*Phật hoàng*”. Đó là một vị thủ lĩnh chính trị đã giữ trọng trách “*Dỗ yên dân chúng*”, trực tiếp lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông tạo nên hào khí Đông A nhưng về cuối đời lại cỡi áo bào đi tu, trở thành vị tổ thứ nhất của dòng Thiền Trúc Lâm với tư tưởng nhập thế đặc sắc Việt Nam. Để hiểu được tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông và nội dung chủ yếu của Thiền phái Trúc Lâm do ông sáng lập, cần đặt Trần Nhân Tông trong hệ phái Thiền mang nặng cảm thức nhập thế của xã hội Việt Nam thời đại Lý - Trần. Trong nhiều chi phái của Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam từ những thế kỷ trước, dòng Thiền phái đã được giai cấp thống trị lựa chọn để làm nền cho sinh hoạt tâm linh của người Việt. Trần Thái Tông, ông vua đầu tiên của triều Trần, đã muốn đi tu nhưng vì nguyện vọng của muôn dân phải trở về trị vì trăm họ. Bên cạnh việc

làm vua, Thái Tông vẫn đi sâu vào nghiên cứu Phật giáo và viết “*Khóa hư lục*”.

Trong *Khóa hư lục*, Trần Thái Tông đã kết hợp một cách hài hoà “*giữa con đường giải thoát tự lực với con đường giải thoát bằng tha lực. Ông không những quan tâm đến sự giải thoát của bậc thượng trí mà còn quan tâm đến sự giải thoát của bậc hạ trí nữa. Đó là chỗ đặc sắc của Thiền tông đời Trần làm cho nó khác với Thiền tông Trung Hoa*” [1]. Tiếp sau “*Khóa hư lục*”, một tác phẩm nổi tiếng khác có nội dung Thiền học được kể đến là *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*, tác giả là Trần Tung - Tuệ Trung Thượng sĩ [2]. *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* đề cập đến cái bản thể chân hay còn gọi là chân tính, Phật tính, “*Tâm tức Phật, Phật tức tâm*”. Tuệ Trung thượng sĩ cho rằng: “*Người tu hành có thể sống cuộc đời trần tục một cách tự do không hề bị ước thúc bởi một quy định nào của giới luật nhà chùa kể cả việc ăn chay niệm Phật... Và họ thật sự kiến tánh thành Phật ngay trong cuộc sống trần tục ấy*” [3]. Trên cơ sở tiếp thu, phát triển tư tưởng của ông nội và của Tuệ Trung Thượng sĩ, Trần Nhân Tông đã dựng nên dòng Thiền Trúc Lâm với hạt nhân tư tưởng là “*Phật tại tâm*”, lấy sự giác ngộ trong lòng làm gốc, mong muốn đưa Phật đến mọi nhà, mọi người, đồng thời cũng gắn Phật với cuộc sống thực tại, với vận mệnh dân tộc. Với tác phẩm “*Cư trần lạc đạo phú*” viết bằng chữ Nôm, ông đã nêu ra tuyên ngôn của con đường sống đạo mà Phật giáo Đại Việt đã đề ra và chi phối toàn bộ tư tưởng, cuộc sống của người dân lúc bấy giờ. Chủ thuyết của *Cư trần lạc đạo* là: “*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, Cơ tắc xan hề khốn tắc miên, Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch, Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền*” (*Cư trần vui đạo hãy tùy duyên, Đối cảnh ăn no, mệt ngủ liền, Bảo sẵn trong nhà thôi khỏi kiếm, Vô tâm trước cảnh, hỏi chi thiền*) [4]

Rõ ràng, Phật giáo mà Trần Nhân Tông quan niệm ở đây là cuộc sống mà trong cuộc sống đó, mọi con người trong xã hội đều có thể có Phật ở trong tâm vì Phật giáo chính là quá trình đi tìm chân lý. Chân lý không nằm trong Phật giáo mà nằm trong cuộc sống. Khi đã giác ngộ được chân lý chính là lúc con người ta có thể kiến tánh thành Phật không phân biệt sang hèn. Con người khi đã ngộ đạo thì ở đời

vẫn vui đạo. Con người có thể tùy duyên mà hành động và suy nghĩ theo đạo lý của cuộc sống ở đời và làm tròn phận sự với xã hội nhưng vẫn an trú với đạo. Phật luôn hóa hiện giữa đời, mỗi người chỉ cần đoạn “*tham, sân, si*”, sống đạo đức nhân nghĩa với người khác thì ai cũng là Phật Thích Ca, Di Lặc. Người Phật tử có thể sống và trở thành những vị Phật giữa đời thường. Chính tư tưởng này mới tác động vào tâm thức mọi người với mọi khả năng tự tin, đầy bản lĩnh sáng tạo để cống hiến. Đây chính là tinh thần nhập thế tích cực của Thiền phái Trúc Lâm mà Nhân Tông muốn truyền bá cho dân chúng. Với chủ trương tùy tục để nhập thế, không nhất thiết xuống tóc xuất gia, chỉ cần ngộ cái lý năm uẩn là không, chân tâm không tướng, thì có thể nhập đời trong mối tương quan mà có thái độ sống thích hợp, cống hiến cho đời cũng chính là cho đạo.

Vì vậy mà tùy thời, Phật tử có thể tham gia đóng góp cho đất nước và dân tộc. Thiền phái Trúc Lâm với tư tưởng đã tạo nên hình mẫu những Phật tử biết đem đạo ứng dụng vào đời. Trần Thái Tông chính là người đã biết tự giải thoát và đã quay trở lại làm vua, trực tiếp lãnh đạo nhân dân Đại Việt giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ nhất. Cũng chính ông là người đặt nền móng cho Thiền phái Trúc Lâm ra đời. Trong thời nhà Trần, đã xuất hiện một loạt các Thiền sư xuất gia, tại gia đã tích cực tham gia vào các hoạt động của đời sống kinh tế, chính trị của đất nước. Để giải quyết vấn đề mở rộng bờ cõi, nhằm phát triển kinh tế, xã hội của đất nước sau chiến tranh, Trần Nhân Tông đã dùng biện pháp hôn nhân để sát nhập hai châu Ô, Lý vào bản đồ Đại Việt. Với sự kiện này, Đại Việt giải quyết được vấn đề áp lực gia tăng dân số và thiết lập được nền an ninh vững mạnh cho đất nước. Điều đáng nói, Trần Nhân Tông đã làm điều này khi đã ở địa vị người xuất gia và mặc dù là người xuất gia, ông vẫn quan tâm đến vấn đề kinh tế, chính trị của quốc gia.

Công cuộc chấn hưng đất nước không chỉ là vấn đề kinh tế chính trị mà còn là cả vấn đề văn hoá. Việc tái thiết lại các công trình công cộng, kể cả xây dựng các ngôi chùa và đem mười điều thiện dạy khắp toàn dân đã phản ánh chính sách dùng Chính pháp để an dân mà chỉ một nhà chính trị kết hợp với Thiền gia như Trần Nhân Tông mới đủ bản lĩnh để thực hiện. Tư tưởng “*Cư trần lạc đạo*” của Trần Nhân Tông là một triết lý nhập thế linh hoạt và đạt



Nếu không nhập thể thì Phật giáo làm sao có thể giáo hóa chúng sinh để hướng con người tới mục tiêu giác ngộ và giải thoát để diệt khổ trong cuộc đời.

đạo ngay giữa đời của Phật giáo Việt Nam. Đó là cũng là sự thể hiện của tinh thần dân tộc, ý thức sâu sắc về trách nhiệm của người tu Phật với dân tộc và nhân dân trong cuộc đời. Nhập thể là trách nhiệm và đường tu của người tu Phật vì “*Phật tại tâm*” và con đường tu chân chính là con đường tại thế. Đây chính là tư tưởng của Trần Nhân Tông và cũng là bản lĩnh văn hóa dân tộc Việt trong quá khứ.

TINH THẦN NHẬP THỂ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI

Tinh thần dẫn thân vì xã hội của Phật giáo trong giai đoạn hội nhập quốc tế

Phật giáo nhập thể là một hiện thực và thể hiện trong lịch sử Phật giáo Việt Nam mà nổi bật là thời nhà Trần với tinh thần “*Phật tại tâm*”, “*An trần lạc đạo*” của Phật hoàng Trần Nhân Tông. Trong thời hiện đại, tinh thần nhập thể của Phật giáo càng trở nên mạnh mẽ. Với tư tưởng “*Engaged Buddhism*” - “*Phật giáo dẫn thân*”, đạo Phật đã đi vào cuộc đời, phát huy vai trò “*Hộ quốc, an dân*”, đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trong thời kỳ hội nhập. Với cơ chế của kinh

tế thị trường trong giai đoạn “*toàn cầu hóa*”, con người và xã hội Việt Nam bị ảnh hưởng bởi những biến động và nguy cơ mất an toàn. Đó là ô nhiễm môi trường, thực phẩm bẩn, dịch bệnh lan tràn, sự đói nghèo và bất bình đẳng, vì vậy cuộc sống hạnh phúc và an lạc vẫn là khao khát của người dân.

Hơn lúc nào hết, tư tưởng “*Phật giáo dẫn thân*” hay “*Phật giáo nhân gian*” thời hiện đại đã là sự dẫn dắt tinh thần nhằm mục tiêu đem lại những điều hướng thiện trong cuộc sống nhân gian. Tinh thần nhập thể của Phật giáo Việt Nam thời hội nhập thể hiện rõ trong các hoạt động tích cực của tổ chức Phật giáo trong đời sống xã hội. Đó là các hoạt động mang tính hòa bình, không bạo lực để giải quyết những vấn đề xã hội, chính trị và môi trường. Việc truyền bá tinh thần của đạo Phật, quảng bá các yếu tố văn hóa và đạo đức Phật giáo trong cuộc sống thông qua truyền thông và sách báo được chú trọng. Tổ chức của Phật giáo cũng phát triển các hoạt động giáo dục và an sinh xã hội như tổ chức các lớp học hè tại chùa, các hoạt động thiện nguyện giúp đỡ người bệnh, trẻ mồ côi.

Tinh thần dân thân này không xa lạ với các giá trị của Phật giáo Nguyên thủy khi đức Phật Thích Ca sinh trong nhân gian, tu đạo trong nhân gian, thành Phật trong nhân gian và hoằng pháp trong nhân gian. Tinh thần của Phật giáo nhân gian hiện đại cũng không xa lạ với tinh thần “*Phật tại tâm*”, “*An trú lạc đạo*” của Phật giáo nhập thế Việt Nam truyền thống với các quan điểm tự độ, tự giác, dùng Phật pháp để giải quyết các vấn đề xã hội, khiến Phật pháp có thể thấm sâu vào đời sống tinh thần của người dân trong xã hội, để cuộc sống của con người được xây đắp bởi sự thiện mỹ. Tuy nhiên, xu hướng nhập thế của Phật giáo Việt Nam cũng đang đứng trước nhiều thách thức. Tinh thần nhập thế dân thân vốn là tính tự thân của Phật giáo và đã được diễn ra trong lịch sử Việt Nam khi Phật giáo có địa vị quan trọng trong đời sống tâm linh của dân tộc. Tuy nhiên, trong hành trình nhập thế, việc không đề “*nhuộm căn trần huyền não*” với giới tu hành là một vấn đề đáng lưu tâm. Những giới định mà người tu Phật cần đạt tới là cơ sở để các tăng sĩ Phật giáo khi nhập thế miễn nhiễm được bụi trần ai. Có thể thấy, vai trò của hệ thống tổ chức Phật giáo trong việc đảm bảo định hướng của tinh thần nhập thế của Phật giáo là rất quan trọng khi có sự va chạm giữa Phật giáo với các thiết chế xã hội khác khi nhập thế. Những vấn đề xã hội, nhân sinh trong bối cảnh toàn cầu và kỷ nguyên số, xã hội tiêu thụ không phải không có tác động đến hiện thực nhập thế nhân danh Phật giáo. Chính vì lẽ đó, tinh thần nhập thế của Phật giáo cần được khẳng định những điểm tựa tư tưởng của giá trị văn hóa và đạo đức.

Giá trị văn hóa và đạo đức của Phật giáo được kiến tạo và lan tỏa vì sự phát triển bền vững của xã hội

Trong quá trình tồn tại và phát triển cho đến hiện nay, với tinh thần nhập thế, Phật giáo đã không ngừng truyền bá các giáo lý và tư tưởng đạo đức Phật giáo. Sự truyền bá đó không chỉ ảnh hưởng đến các Tăng Ni, Phật tử mà còn lan tỏa rộng rãi đến người dân. Trên con đường hoằng dương chánh pháp của Phật giáo, việc tuyên truyền giáo dục đạo đức Phật giáo đã có vai trò rất tích cực đối với xã hội. Với tư tưởng “tự bi, trí tuệ”, mong muốn cứu nhân độ thế để con người thoát khỏi những nỗi khổ trong cuộc đời, Phật giáo đã đi vào nhân gian, nhập thế để kiến tạo nên những giá trị văn hóa và đạo đức thiện mỹ. Những giá trị văn hóa và đạo đức của Phật giáo đã được kiến tạo và lan tỏa trong quá trình

hoằng pháp và đem đến một cuộc sống an lạc trong xã hội. Đó chính là ánh sáng của tư tưởng Phật giáo.

Phật giáo khẳng định ai cũng có thể trở thành Phật trên cơ sở tu tập để tự cải tạo bản thân bằng con đường thực hành, trải nghiệm. Con người đóng vai trò quyết định trong việc tự thay đổi số phận của mình, hướng tới một cuộc sống an lạc, đến được Niết-bàn ở cõi trần gian. Đạo đức Phật giáo hướng tới việc đem những tri thức mà mỗi người đã tiếp nhận ở những cấp độ khác nhau ứng dụng vào cuộc sống thực tiễn, tạo ra sự chuyển hóa về tâm thức của mỗi cá nhân để có ý thức tự nhận thức, tự rèn luyện, tự thực hành nhằm đạt được mục tiêu trong cuộc sống. Trên cơ sở giá trị tư tưởng nền tảng là từ bi, đạo đức Phật giáo đề cao hành động trong cuộc sống của con người và hành thiện là điều cần làm nhất với mỗi người. Thiện là lành, tốt, có đạo đức, thuận theo đạo lý, có ích cho mình và cho người. Ví dụ: trong hành vi lời nói của con người thế nào là thiện? Theo đạo đức Phật giáo, từ bỏ nói dối là thiện, từ bỏ nói phù phiếm cũng là thiện, từ bỏ ác khẩu cũng là thiện. Làm được những việc thiện, quả báo sẽ là an lạc thân tâm. Nếu làm ngược lại, chỉ trong lời nói thôi ví như nói dối, bịa chuyện, ác khẩu sẽ đưa đến quả báo là sự khổ đau trong cuộc sống. Trong cuộc sống con người, từ lời nói đến hành động đều phải hành thiện. Việc hành thiện đó dựa trên chánh pháp Phật giáo mà mỗi con người đều phải tự mình nhận thức và hành động: “*Hãy sống tự mình làm hòn đảo của chính mình, hãy nương tựa vào chính mình, không nương tựa vào ai khác. Hãy lấy Pháp làm hòn đảo, hãy lấy Pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa vào ai khác*” [5].

Phật giáo cân bằng giữa môi trường tự nhiên và xã hội thông qua triết lý Trung đạo. Trung đạo là lập trường lựa chọn con đường tìm đạo của đức Phật vừa tránh xa khoái lạc vừa không chấp nhận khổ hạnh. Đức Phật tránh hai khuynh hướng cực đoan đó để theo con đường “*Trung đạo*”, đưa ra tám phương pháp tu dưỡng trong Bát chánh đạo (Đạo đế) để đi tới giác ngộ và giải thoát. Con đường Trung đạo chính là luật quân bình, trung dung giữa âm và dương. Phật giáo tuy chưa bao giờ đưa ra thuật ngữ “*Môi trường*” hay “*Đạo đức môi trường*” nhưng đã có một cách nhìn đúng đắn đối với tự nhiên là luôn chọn sự cân bằng giữa môi trường tự nhiên và cuộc sống xã hội. Hành vi không sát sinh, ăn chay, tạo nghiệp thiện của các

CÂY CỎ CỘI SÔNG CỎ NGUỒN

tu sĩ và cư sĩ Phật giáo, sự tuyên truyền tư tưởng này trong cộng đồng của Phật giáo có tính nhân văn và rất thuyết phục trong tư duy bảo vệ môi trường. Phật giáo có quan điểm là khi con người sống dựa vào thiên nhiên, nhờ thiên nhiên mới thỏa mãn được các nhu cầu ăn, mặc, ở, nhưng không có nghĩa là con người phá hoại thiên nhiên để thỏa mãn sự tham lam hưởng thụ của mình khiến gây ra sự khủng hoảng, ô nhiễm môi trường (nước, không khí), mất cân bằng sinh thái. Trong xã hội Việt Nam thời hiện đại chịu sự chi phối của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, mặt trái của khoa học và sự phát triển chính là nguy cơ hủy diệt môi trường tự nhiên. Việc ứng xử hài hòa với môi trường tự nhiên là một trong những yếu tố quan trọng trong việc xây dựng một cuộc sống yên bình trên trái đất, xóa đi những nỗi sợ hãi phải đối chọi với các hiện tượng mất cân bằng sinh thái. Với triết lý sống hòa hợp và bảo vệ môi trường tự nhiên đi thẳng vào thể gian, Phật giáo đã dùng đạo để hướng dẫn đời và dùng đời để thực hành đạo. Vai trò của Phật giáo và của đạo đức Phật giáo với tư tưởng hòa bình, khoan dung, từ bi, sống hòa đồng và bảo vệ thiên nhiên sẽ dẫn dắt người dân hướng tới một cuộc sống đạo đức và trí tuệ để xây dựng một xã hội văn minh và phát triển bền vững.

Kết luận

Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam là một hiện thực và có tính tự thân nên đã đi suốt trong tiến trình lịch sử Phật giáo từ quá khứ đến hiện tại. Định

cao nhập thế của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ là thời Trần với Phật hoàng Trần Nhân Tông - vị Tổ của Thiền phái Trúc Lâm. Vừa là một vị vua lãnh đạo đất nước trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông thắng lợi, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, tạo nên hào khí Đông A vừa là một vị Tổ của một Thiền phái Phật giáo Việt Nam với một triết lý “*nhập thế*” đặc sắc. Đó là tinh thần “*Phật tại tâm*”, “*An trần lạc đạo*” đạo đi vào đời, đạo tức cuộc đời, đạo giữa cuộc đời. Cho đến nay, tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam với tư tưởng “*Phật giáo dẫn thân*” đã trở thành một khuynh hướng để Phật giáo tiếp tục đồng hành cùng dân tộc trong thời đại “*toàn cầu hóa*”. Có quan điểm nhận thức về tinh thần nhập thế của Phật giáo là một cách góp phần cho Phật giáo tiếp tục nhập thế trong xã hội hiện đại với vai trò “*Hộ quốc, an dân*”. Tinh thần nhập thế của Phật giáo cũng chính là con đường tu Phật để giác tha, độ thế.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* Tiến sĩ Nguyễn Thị Thanh Thủy, Giảng viên Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn, trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

** Bài viết được trích từ tham luận tại Hội thảo *Giáo hội Phật giáo Việt Nam với vai trò hộ quốc an dân*.

[1] Nguyễn Tài Thư (CB), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb KHXH, Hà Nội 1993, tr.215.

[2] Tước Hưng Ninh vương, là anh cả của hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm - mẹ của Trần Nhân Tông.

[3] Nguyễn Tài Thư (CB), *Sđd*, tr.219.

[4] Lê Mạnh Thát, *Trần Nhân Tông toàn tập*, Nxb TP Hồ Chí Minh, 2000, tr.248.

[5] Thích Minh Châu, *Đại Tạng Kinh Việt Nam, Kinh Trường bộ*, tập 1, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993, tr.133.





HOÀNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoàng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoàng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp



LÀM THẾ NÀO ĐỂ THỂ HIỆN LÒNG HIẾU KÍNH ĐỐI VỚI ÔNG BÀ TỔ TIÊN



MỘT CÁCH CỔ Ý NGHĨA



Lê Tấn Lộc

Không phải đợi đến tư tưởng Nho giáo du nhập vào nước ta, người Việt mới biết đến đạo hiếu, mà nó là truyền thống tốt đẹp có từ lâu đời của dân tộc. Giáo sư Trần Văn Giàu khi bàn về giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam đã viết: “... ta chớ nên tưởng tượng cho rằng Nho giáo chiếm độc quyền trong chữ trung, chữ hiếu, chữ tiết, hay trong nhân, lễ, nghĩa, trí, v.v.. Những phạm trù đạo đức này, nước nào cũng có. Ở đâu có chế độ phụ quyền thịnh hành thì chữ hiếu thịnh hành” [1, tr.150].

Có lẽ vì vậy, từ xa xưa, người Việt có nhiều cách thể hiện lòng hiếu kính của mình: từ việc vâng lời, chăm nom, cấp dưỡng, ... ông bà, cha mẹ khi còn sống cho đến việc thờ cúng khi các vị đã quá vãng. Trong thời đại ngày nay, khi cuộc sống vật chất của con người ngày càng đầy đủ, việc thể hiện lòng hiếu kính đối với người quá vãng đôi khi quá mức cần thiết và ở góc độ nào đó là không mang lại lợi ích: nào là việc sắm những món hàng mã như xe hơi, nhà lầu và nhiều loại trang sức để đốt cho ông bà, tổ tiên sử dụng; việc đua nhau xây lăng mộ sang trọng để thể hiện lòng hiếu kính; và việc giết gia súc, gia cầm để cúng tế, sau đó là chèn chén linh đình.

Nhà nghiên cứu Phan Kế Bính bàn về phong tục người Việt có nhận xét rằng: “... nhiều người khi cha mẹ còn thì bạc thị chẳng ra gì, đến lúc mất lại cúng tế linh đình, kẻ có đã vậy, kẻ không có cũng cố đi vay mượn cầm nhà bán ruộng, để giả nợ miệng và lấy thể diện với đời, thực là một sự vô ích quá” [2, tr.35]. Do đó, bài viết này sẽ xem xét rộng hơn cách thể hiện lòng hiếu kính của người còn sống đối với người đã khuất dưới nhãn quan của đạo Phật để mọi người đều có thể thực hiện được nó một cách có ý nghĩa và mang lại lợi lạc nhiều hơn.

Thật ra, việc cúng tế người thân quá vãng đã được Đức Phật chỉ dạy cách đây hơn 2.500 năm. Trong *Kinh Sanh văn* [3], có một vị Bà-la-môn vì thương người thân của mình đã qua đời nên với tín tâm to chức cúng tế. Vì ông không biết chắc người thân quá

cổ của mình có thọ nhận được hay không, nên bèn đến gặp Đức Phật để thưa hỏi. Đức Phật trả lời ông rằng: “*Không nhất định phải được. Nếu người thân tộc của ông sinh vào trong địa ngục, họ sẽ ăn thức ăn của chúng sinh địa ngục để nuôi sống sinh mạng, chứ không nhận được đồ ăn thức uống mà ông bố thí với tín tâm. Nếu họ sinh vào súc sinh, ngạ quỷ, hoặc loài người, họ sẽ được đồ ăn thức uống của loài người, không nhận được đồ bố thí của ông*”.

Đức Phật cũng nói với vị Bà-la-môn thêm rằng: “*Trong đường ngạ quỷ có một nơi tên là Nhập xứ ngạ quỷ, nếu người thân tộc của ông sinh vào trong Nhập xứ ngạ quỷ kia, thì sẽ nhận được thức ăn của ông*”. Vị Bà-la-môn mới bạch với Đức Phật: “*Nếu người thân tộc của con không sinh vào trong đường Nhập xứ ngạ quỷ, thì thức ăn do tín tâm của con bố thí ai sẽ hưởng được?*”. Đức Phật bảo vị

Bà-la-môn: “*Nếu ông với tín tâm bố thí cho người thân tộc, nhưng họ không sinh vào chốn Nhập xứ ngạ quỷ, thì có những thân tộc quen biết khác đã sinh vào trong chốn Nhập xứ ngạ quỷ đó sẽ được hưởng*”. Vị Bà-la-môn lại bạch Đức Phật: “*Thưa Cù-đàm, nếu con do tín tâm bố thí cho người thân tộc, nhưng họ không sinh vào trong chốn Nhập xứ ngạ quỷ, và cũng không có các thân tộc quen biết khác sinh vào chốn Nhập xứ ngạ quỷ, thì thức ăn do tín bố thí đó ai sẽ hưởng?*”.

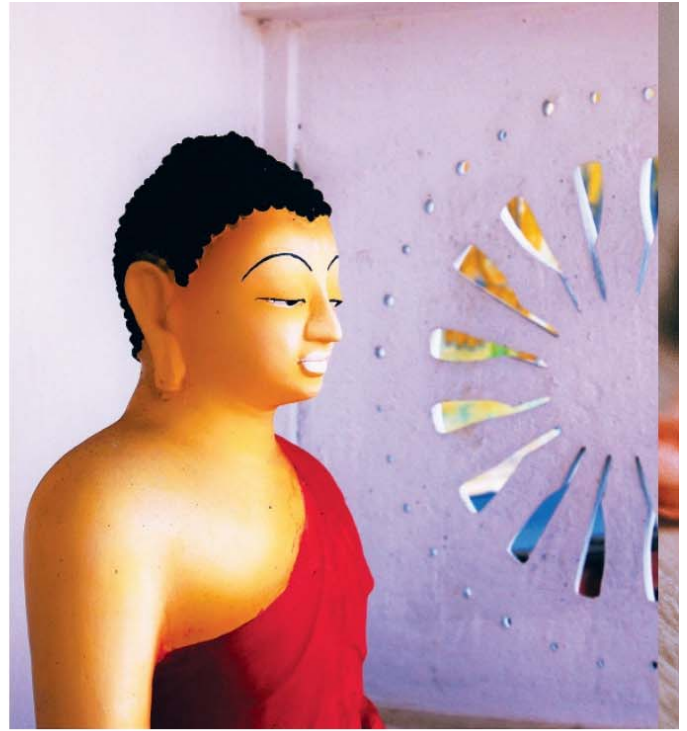
Đức Phật trả lời: “*Giả sử ông vì những thân tộc quen biết mà bố thí, nhưng họ không sinh vào trong chốn Nhập xứ ngạ quỷ, và lại cũng không có những người quen biết khác sinh vào chốn ngạ quỷ, thì việc bố thí do tín, tự mình sẽ được phước*”.

Từ việc giảng giải của Đức Phật nêu trên, có vài điều chúng ta cần phải suy ngẫm. Trước tiên, người cúng tế không nên chỉ biết đến ông bà, tổ tiên của mình ngay trong kiếp này vì trong Kinh Lăng già, khi Bồ tát Đại Huệ thưa hỏi Đức Phật về vấn đề không ăn thịt chúng sinh, Đức Phật đã giảng như sau: “... tất cả chúng sinh từ trước đến nay nhân duyên lần lượt thường làm lục thân, vì tưởng người thân nên không ăn thịt” [4, tr.561].

Chăm lo, giáo dục
cho thế hệ trẻ cũng
chính là cách chúng
ta đền ơn đối với
ông bà, tổ tiên



Giáo sư Trần Văn Giàu khi bàn về giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam đã viết: “... ta chớ nên tưởng tượng cho rằng Nho giáo chiếm độc quyền trong chữ trung, chữ hiếu, chữ tiết, hay trong nhân, lễ, nghĩa, trí...”



Trước tiên, người cúng tế không nên chỉ biết đến ông bà, tổ tiên của mình ngay trong kiếp này vì trong Kinh Lăng già, khi Bồ tát Đại Huệ thưa hỏi Đức Phật về vấn đề không ăn thịt chúng sinh, Đức Phật đã giảng như sau: “... tất cả chúng sinh từ trước đến nay nhân duyên lần lượt thường làm lục thân, vì tưởng người thân nên không ăn thịt”.

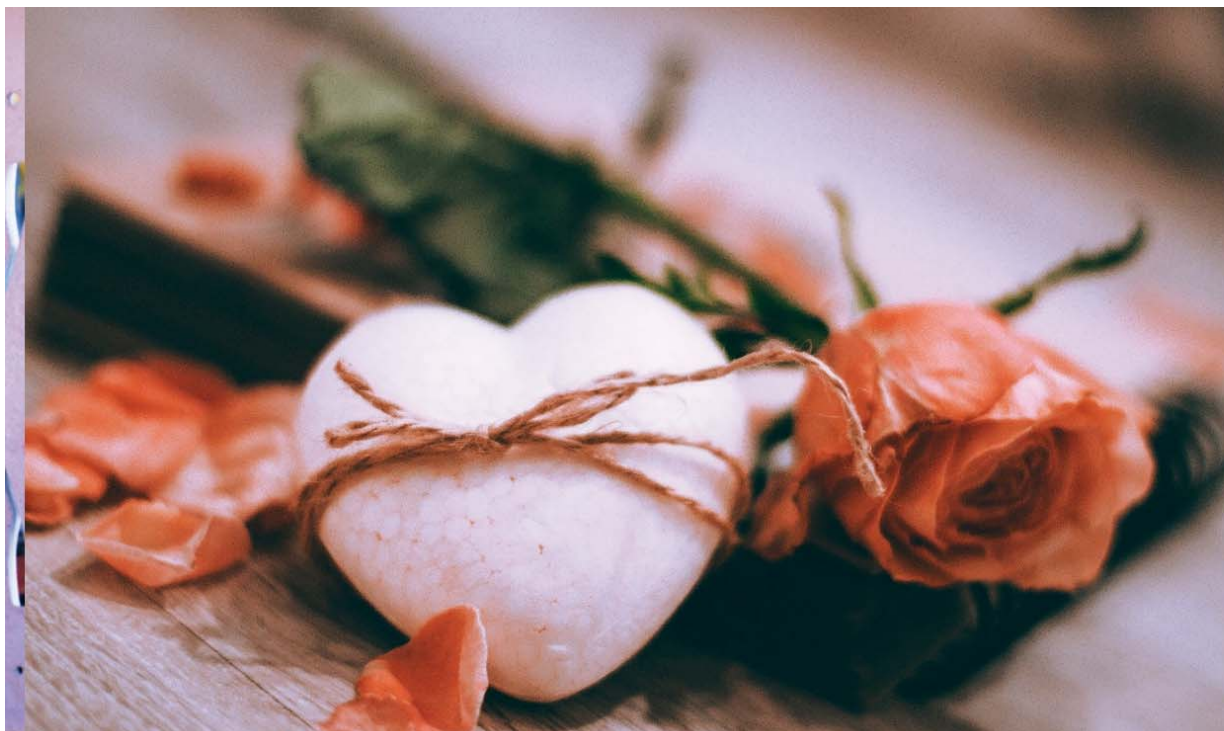
Như vậy, trong vô lượng kiếp tái sinh con người cũng có vô lượng những thân tộc quen biết nên liệu chẳng nếu có cúng tế, chúng ta cần phát tâm rộng rãi cúng thí cho tất cả chúng sinh, không nên giới hạn chỉ cho ông bà tổ tiên của mình trong kiếp này. Khi chúng ta làm như thế cũng đồng nghĩa với việc tâm từ của mình mở rộng ra và vì thế việc cúng kính có thể được xem là một pháp tu cho người còn đang hiện tiền.

Mặt khác, việc cúng tế chưa hẳn là có một chúng sinh nào thọ nhận như lời Đức Phật đã thuyết giảng cho vị Bà-la-môn kia, nhưng không khéo có thể gây nên tai họa cho người còn sống. Nếu người còn sống sát sinh hại vật làm lễ vật cúng tế thì ắt chuốc lấy nghiệp báo. Trong *Kinh số 1, Phẩm Bất thiện* (Tăng Nhất A Hàm) [5], Đức Phật có thuyết rằng: “Nếu ai sát sinh hoặc quăng bá cho hành vi sát sinh thì sẽ bị đọa vào địa ngục, ngã quỷ hoặc súc sinh; nếu sinh trong cảnh giới người thì thọ mệnh rất ngắn.”

Hơn thế nữa, biết đâu trong số những con vật bị giết đó có người thân quyến thuộc nhiều đời nhiều kiếp của chúng ta thì sao. Vua Trần Thái Tông, một ông vua tu Phật và ngộ lý thiền, đã có lời cảnh tỉnh con người từ bỏ nghiệp sát sinh với lý do như sau: “Phàm các loài sanh từ trứng, thai, ả, hóa,

tánh vẫn đồng, thấy nghe hiểu biết đâu khác. Chỉ do tạo nghiệp kết oán, nên thọ tên khác hiệu khác. Ngày trước vốn loài người, nay sanh đần giống khác nhau. Hoặc là bạn bè, hoặc là anh em. Thay đổi áo xiêm đai mũ, biến làm mai vảy cánh lông. Vợ quên chồng, chồng quên vợ, con trái cha, cha trái con. Đã thấy đổi đầu khác mặt, lòi về mổ bụng chặt chân...” [6, tr.47]. Nếu con người giết con vật từng là người thân của mình trong kiếp quá khứ để cúng tế thì hiểu đạo ở chỗ nào. Vì vậy, lễ vật cúng tế nếu có nên chẳng chỉ đơn giản bao gồm những món thanh tịnh như hoa, quả và các loại thực phẩm không chế biến từ thịt động vật.

Các đoạn trích từ kinh điển cũng như lời nhắc nhở của người xưa cũng cho chúng ta một cái nhìn rộng hơn về cách thể hiện lòng hiếu kính đối với ông bà, tổ tiên. Đó chính là cần phải thay đổi cách đối nhân xử thế trong cuộc sống hằng ngày. Phàm tình chúng ta thường chỉ đối xử tốt với người thân và bạn bè của chúng ta hiện tiền ngay trong đời sống hiện tại. Đối với những người khác, chúng ta thường xem chỉ là người dung nước lã. Biết đâu trong số những người chúng ta đang oán thù, đang tìm cách ám hại, hay là những người đang gặp nạn mà chúng ta làm ngơ lại chính là ông bà, tổ tiên của chúng ta trong



Các đoạn trích từ kinh điển cũng như lời nhắc nhở của người xưa cũng cho chúng ta một cái nhìn rộng hơn về cách thể hiện lòng hiếu kính đối với ông bà, tổ tiên. Đó chính là cần phải thay đổi cách đối nhân xử thế trong cuộc sống hằng ngày.

những kiếp quá khứ. Bên cạnh đó, mở rộng ra việc ứng xử hòa hợp với muôn loài cũng là cần thiết. Qua cuộc trao đổi giữa Đức Phật và vị Bà-la-môn có tên là Lộc Đầu trong *Kinh số 4, Phẩm Thanh văn* (Tăng Nhất A Hàm) [7] cho thấy chỉ có bậc tu hành chứng quả A-la-hán mới thoát khỏi sinh tử luân hồi. Thế thì việc ông bà, tổ tiên của chúng ta trôi lăn sáu nẻo (trời, a-tu-la, người, địa ngục, ngạ quỷ, và súc sinh) là hoàn toàn có khả năng xảy ra rất lớn. Vậy đối xử tốt với tất cả mọi người, mọi loài mà chúng ta có nhân duyên gặp trong đời này cũng là cách thể hiện hiếu đạo đối với tiền nhân của mình.

Có một vị tôn túc đã từng giảng rằng việc chăm lo, giáo dục cho thế hệ trẻ cũng chính là cách chúng ta đền ơn đối với ông bà, tổ tiên vì thế hệ trẻ chính là ông bà, tổ tiên của chúng ta tái sinh trở lại với chúng ta. Lời giảng này rất phù hợp với những gì trích dẫn từ kinh điển nêu trên. Vậy thì nếu chúng ta là những bậc làm cha mẹ, chúng ta thương yêu, giáo dục con em mình sống một đời sống đạo đức, chăm lo cho học hành tử tế; hay nếu chúng ta là những nhà sư phạm thì chúng ta nhiệt tình thương yêu dạy dỗ học trò, thì đó cũng là cách thể hiện đạo hiếu đối với tổ tiên. Và còn rất nhiều cách khác tùy vào vai trò của chúng ta trong xã hội là gì.

Tóm lại, cách thể hiện lòng hiếu kính đối với ông bà, tổ tiên cũng là cách thể hiện lòng biết ơn của con người. Việc con cháu thờ cúng là chính đáng, nhưng nếu chỉ dừng lại ở việc cúng kính thì không thấy hết giá trị thực sự của nó. Dưới cái nhìn của đạo Phật, lòng hiếu kính được thể hiện một cách rất sâu sắc và ý nghĩa. Trong phạm vi hạn hẹp của bài viết này với một vài đoạn trích từ kinh điển Phật giáo và lời giáo huấn của người xưa cũng chưa thể toát lên được hết ý nghĩa của nó. Nhưng hy vọng đây sẽ là một sự gợi mở để chúng ta có cái nhìn rộng hơn về cách thể hiện lòng hiếu kính của mình đối với những bậc tiền nhân nhằm đem lại lợi ích cho cá nhân, gia đình và xã hội.

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Văn Giàu. 2011. *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.
2. Phan Kế Bính. 2005. *Việt Nam phong tục*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
3. Thích Đức Thắng (dịch). 2019. *Tập A Hàm, cuốn II*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
4. Thích Thanh Từ. 2009. *Kinh Lăng già tâm ấn giảng giải, quyển II*. Hà Nội: Nxb. Tôn giáo.
5. Thích Đức Thắng (dịch). 2008. *Tăng Nhất A Hàm III*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Phương Đông.
6. Thích Thanh Từ. 2017. *Khóa hư lục giảng giải*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Văn hóa-Văn nghệ.
7. Thích Đức Thắng (dịch). 2008. *Tăng Nhất A Hàm I*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Phương Đông.

BIỂU HIỆN CỦA TRUYỀN THỐNG DÂN CHỦ



TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ DÂN TỘC

Lam Phương

1. TRUYỀN THỐNG DÂN CHỦ THỂ HIỆN QUA TÍNH TỰ TRỊ CỦA LÀNG

1.1. Nền tảng hình thành tự trị của làng

Đó chính là sự cố kết chặt chẽ, không thể tách rời khỏi thực thể làng của các bộ phận, tổ chức, cá nhân trong làng. Làng là tập hợp của một đơn vị cư trú, một tổ chức sản xuất, tổ chức xã hội, tổ chức quân sự. Sự đan xen nghề nghiệp: Nông, công, thương và mối quan hệ đa dạng phường hội, họ hàng, xóm, giáp; sự dung hợp các hệ tư tưởng và tôn giáo... đã tạo cho làng có truyền một cơ sở vững chắc. Mỗi cá nhân đồng thời là thành viên của nhiều tổ chức, phe giáp và là thành viên của cộng đồng làng, là bộ phận hữu cơ luôn gắn bó chặt chẽ với tổ chức làng. Tâm lý cộng đồng là một trong những đặc trưng của văn hoá làng [1]. Kết cấu đa dạng và chặt chẽ của làng đã tạo ra một định hướng hành vi hành động của cá thể và toàn thể, đã tạo ra một sự thống nhất tương đối, đồng thời có sự tự điều chỉnh và ổn định. Chính sự liên kết bền vững này là “nội lực” cho làng xã có thể duy trì được tính tự trị của mình. Nó tạo cho làng xã “sức mạnh” để chống lại mọi sự thâm nhập từ bên ngoài.

1.2. Yếu tố đảm bảo sự tồn tại tính tự trị của làng

Tính tự trị của làng xã vốn có nguồn gốc lịch sử xa xưa, nhưng việc thực hiện chế độ quân điền và sự xuất hiện thêm các quan hệ cộng đồng trong làng xã làm cho nó càng được củng cố. Việc chia ruộng đất đòi hỏi phải có tổ chức đại diện các giáp, các họ cùng với hội đồng chức dịch bảo đảm sự phân chia cho hợp lý, tương đối công bằng. Việc phân chia này lại có lệ riêng của làng, có khi không theo đúng thể lệ quân điền của nhà nước. Chế độ quân điền Gia Long đề ra 3 năm một lần chia, nhưng không ít làng xã lại kéo dài đến 4 năm. Ngoài phần ruộng chia cho dân, làng còn để ruộng cho giáp, cho chùa, cho đình, cho Hội Tư văn, cho các chức dịch từ xã trưởng cho đến mô - mà nhà nước Trung ương không kiểm soát nổi. Như vậy, tính tự trị của làng xã được duy trì một phần là do chế độ quân điền. Đây không phải là tàn dư dân chủ của Công xã nguyên thủy còn lại, mà trên cơ sở sử dụng quân điền và cách phân chia ruộng đất công trong thời phong kiến sản sinh ra. Tính tự trị tương

đối của làng xã lại được củng cố thêm trong việc lập hương ước, nhưng từ thời Lê sơ về sau thì hương ước ngày càng nhiều. Theo *Hồng Đức thiện chính thư* thì cuối thế kỷ XV, hương ước thành văn bản đã phổ biến, đôi nơi chính quyền khuyến “*Không nên lập khoán ước riêng và nếu muốn lập khoán ước thì phải nhờ các bậc Nho gia viết và phải trình lên quan chức nhà môn xem xét*” [2]. Rõ ràng đến thế kỷ XV, hương ước các làng đã được viết thành văn bản. Hương ước có văn bản thì lệ làng được định hình cụ thể thêm và mạnh mẽ thêm. Ở các thế kỷ sau thì việc lập hương ước thành văn bản phổ biến hơn. Các hương ước của những làng gọi là “*Danh hương*” như Mộ Trạch ở Hải Dương; Quỳnh Đôi, Nho Lâm ở Nghệ An; Đông Ngạc ở Từ Liêm; Kim Đôi ở Bắc Ninh đều mới được hình thành văn bản từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhiều làng vẫn tiếp tục bổ sung thêm trong hương ước nhiều luật lệ mới.

Hương ước là luật lệ làng, bắt buộc các thành viên phải tuân thủ. Hương ước gắn bó các thành viên trong một cộng đồng tương đối chặt chẽ và tự nguyện, lệ thuộc lẫn nhau, phục tùng làng xã. Có khi ruộng công không còn mấy, chỉ còn một ít ruộng đình, ruộng chùa, ruộng họ nhưng cộng đồng làng xã vẫn chặt chẽ trong các quan hệ dòng họ, tín ngưỡng, phường hội và trong những quy định của hương ước. Những quy định trên có ý nghĩa như là hình thức tổ chức xã hội trong làng xã.

1.3. Biểu hiện của tính tự trị làng xã

- Tính tự trị của làng thể hiện trong mối quan hệ giữa làng với làng: Làng xã là một thực thể thống nhất. Nó có đầy đủ các bộ phận để hoạt động, để “sống” và tự bảo vệ mình khỏi xâm nhập từ bên ngoài. Nguyễn Đồng Chi cho rằng “*Làng là một cơ thể trọn vẹn, gần như một con người, nhưng lại là một con người phi giai cấp. Trong cơ thể người trọn vẹn đó không những có ẩn giấu một linh hồn, một tâm lý ý thức cộng đồng, mà còn có một cá tính riêng, nghĩa là một đặc sắc riêng về tính cách*” [3]. Đúng vậy, mỗi làng không những có một địa vực riêng mà còn có một tín ngưỡng riêng, luật lệ riêng, nhiều nét văn hoá khác nhau...

Đình
là nơi sinh hoạt
văn hoá của cả làng.
Thường mỗi làng có một
ngôi đình, thờ một vị
Thành hoàng.

(toquoc.vn)

Về văn hoá tín ngưỡng: Đình là nơi sinh hoạt văn hoá của cả làng. Thường mỗi làng có một ngôi đình, thờ một vị Thành hoàng. Dân gian đã có câu: *“Trống làng nào làng ấy đánh, Thánh làng nào làng ấy thờ”*. Cùng đó mỗi làng có một lễ hội khác nhau. Thời gian và cách thức tổ chức lễ hội phụ thuộc vào mỗi vị thánh làng thờ. Mỗi làng xã có cả tính khác nhau. Thậm chí nhờ vào tính cách đặc trưng đó của làng, người ta có thể nhận biết được làng. Chúng ta đã từng nghe những câu tục ngữ như: *“Trai Cầu Vồng Yên Thế, gái Nội Duệ Cầu Lim”*, *“Văn chương Xuân Mỹ, lý sự Thủy Khê”*, ...

Về lệ tục của làng: Thể hiện rõ nhất qua hương ước làng. Mỗi làng đều có hương ước riêng. Vì hương ước là để quản lý làng xã, nên khi làng xã có biến đổi, hương ước cũng phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Những lần sửa đổi này nhiều khi làng xã không trình báo lên chính quyền phong kiến cấp trên, càng làm tăng tính khác biệt giữa hương ước của các làng xã [4].

- Tính tự trị của làng xã thể hiện qua mối quan hệ giữa làng với nước:

Qua tính chất bộ máy quản lý làng xã: Mỗi làng xã có hai cơ quan quản lý. Đó là Cơ quan của nhà nước, đứng đầu là các xã quan (xã trưởng, sau này là các lý dịch: Lý trưởng, phó lý, hương thân, hương hào, khản thủ, hương trưởng) và Hội đồng kỳ mục của làng xã đứng đầu là các tiên thứ chi (thường là quan lại về hưu, người cao tuổi trong làng...).

Từ thế kỷ XI, Khúc Hạo bắt đầu đặt xã quan, đánh dấu bước khởi đầu nhà nước chính thức can thiệp vào đời sống làng xã. Từ đó đến giữa thế kỷ XVIII, các vua liên tục đặt các chức xã quan (xã trưởng, xã xữ, xã tư). Thực ra, trong khoảng 500 năm đó, các xã quan chỉ tồn tại gián đoạn và nhìn chung là bị nhà nước coi nhẹ nên không chiếm địa vị quan trọng. Lúc đầu các xã quan được xếp vào hạng ngũ phẩm trở lên hoặc lục phẩm trở xuống. Sau đến đời nhà Lê đổi các xã quan thành xã trưởng, xã trưởng được chọn trong các Nho sinh và Sinh đồ. Sau đó 10 năm, đời Cảnh Trị (1663-1672), các xã quan lại một lần nữa bị hạ thấp tầm quan trọng khi xã trưởng chỉ còn được chọn trong *“các con em nhà hương thiện”* không có văn bằng chức phẩm gì. Từ giữa thế kỷ XVIII, các xã quan bị bãi bỏ, việc đặt xã trưởng do dân bầu. Như vậy, việc làng xã chấp nhận xã quan vào hàng ngũ

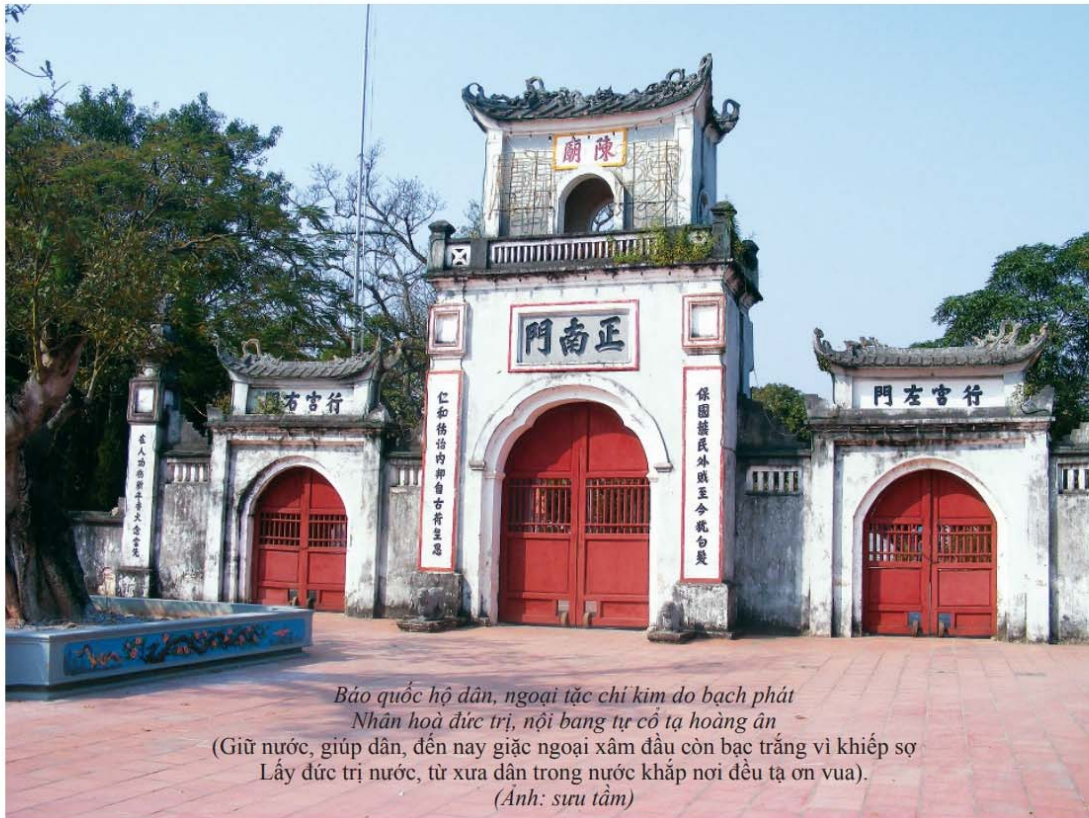
cai trị trong làng có nghĩa là làng xã không còn tính tự trị độc lập. Nhưng các xã quan chỉ thực hiện một số công việc cụ thể liên quan với nhà nước. Vai trò quản lý làng xã vẫn nằm chủ yếu trong bộ máy quản lý truyền thống của làng. Cho nên làng xã so với nhà nước vẫn có một sự tự do nào đó, không còn tự trị độc lập, cũng không phụ thuộc hoàn toàn. Đó chính là sự tự trị tương đối của làng xã [5].

Từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, tính chất tự trị của làng xã càng trở nên rõ rệt hơn. Sự can thiệp của nhà nước vào làng xã không mạnh mẽ như trước vì nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đi vào con đường suy yếu, bế tắc. Nó tạo ra một sự thoả hiệp nửa vời nhưng có hiệu quả giữa nhà nước và các làng xã.

Về phẩm trật của lý dịch: xã quan từ được xếp hàm tứ ngũ lục phẩm ở thế kỷ XVIII, xuống tòng cửu phẩm đầu thế kỷ XIX, phẩm cấp cuối cùng trong hàng quan lại. Đến đời Minh Mạng, xã quan không được ban phẩm hàm. Điều đó có nghĩa là sự can thiệp của nhà nước vào làng xã (thông qua xã quan) bị suy yếu, đồng nghĩa với việc làng xã tăng cường tính chất tự trị tự quản.

Hội đồng chức dịch chỉ đóng vai trò là bộ phận trung gian giữa làng xã và nhà nước. *“Lý trưởng là người mối giới giữa chính phủ với làng xã. Lý trưởng phải giữ các công văn địa bạ, các sổ thuế của làng và các lệnh truyền của chính phủ”* [6]. Hội đồng kỳ mục có tính tự trị, tự quản cao hơn, chi phối cả hội đồng chức dịch. Như vậy, bộ máy quản lý làng xã gồm cả lý dịch vẫn biểu hiện như một bộ máy tự quản của làng xã. Thậm chí có khi sự có mặt của lý dịch lại làm tăng thêm tính tự trị của làng xã như trên vừa nói. Có thể khẳng định, tính tự trị tự quản của làng xã một phần thể hiện ở tính chất bộ máy quản lý. Một khi tính tự trị của làng xã còn mạnh mẽ thì không thể xoá bỏ bộ máy quản lý đó.

Qua hương ước: Làng xã từ xa xưa đã có các lệ làng. Hương ước ra đời là văn bản hoá lệ làng, khẳng định thêm một lần nữa tính tự quản của làng xã. *“Nước có luật lệ của nước, làng có hương ước riêng”* hay *“Nhà nước có pháp luật quy định, còn dân có những điều ước riêng”*... Ngay từ phần mở đầu của hương ước đã khẳng định vị trí độc lập tương đối của làng với nhà nước.



Xét về nội dung của hương ước, những điều khoản ghi trong hương ước nhiều khi khác xa so với luật pháp nhà nước. “Những điều khoản của hương ước đã được cụ thể hoá, căn cứ vào đặc điểm của từng làng, để cuối cùng chỉ còn là những “bóng hình” mờ nhạt của luật nước”. Tinh thần của luật nước được thể hiện trong hương ước chỉ qua những quy định về việc thực hiện các nghĩa vụ về sưu thuế, phu dịch hay việc chia cấp ruộng đất công, bầu cử bộ máy chính quyền nhà nước ở làng... Những mặt này do nhà nước cổ tình áp đặt vào hương ước. Còn lại hầu hết các điều khoản của hương ước chỉ liên quan tới đời sống của làng. Những điều quy định này là những cái “thâm căn cố đế” khó có thể lay chuyển được. Ví dụ như trong “Cải lương hương chính” năm 1921, thực dân Pháp muốn qua đợt cải lương hương chính này để nắm làng xã. Một phần chúng đã thành công như tăng cường quyền lực của bộ máy quản lý nhà nước ở làng xã, quy định cách lập hương ước (gồm hai phần chính trị và tục lệ)... còn các vấn đề chia ruộng đất công, tổ chức cưới

xin, ma chay, thờ cúng... thì chúng dành cho “từng làng giải quyết”, làm thế nào cho giảm tổn phí thì làm. Chúng không thể nào can thiệp vào được [7].

Hương ước ra đời là kết quả của sự thoả hiệp giữa tính tự trị của làng xã và tính áp chế của chính quyền nhà nước. Có thể nói nó thể hiện rất rõ tính tự trị của làng xã đối với nhà nước. Hầu hết làng xã truyền thống ở Bắc và Trung Bộ đều có hương ước để quản lý làng mình thật chặt chẽ. Làng xã thay đổi thì hương ước sẽ được sửa đổi, bổ sung sao cho phù hợp với tình hình mới.

2. TRUYỀN THÔNG DÂN CHỦ TRONG CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ

Theo tư tưởng Đông phương, nhà vua đại diện cho mệnh trời để chăm lo muôn dân. Còn dân là nền tảng quốc gia. Xuyên qua đời sống của dân chúng mà thiên mạng được phán xét để có thay đổi. Nếu thay đổi không thực hiện được mà dân chúng bị áp bức, cơ cực, toàn dân sẽ vùng dậy lật đổ nhà vua,

thiết lập một thể chế khác phù hợp với nguyện vọng chung. Ý niệm về dân bản vị trong tư tưởng cổ thời ở Việt Nam đã bám rễ sâu trong các tầng lớp dân chúng và rất phổ biến. Bình thường, chỉ có ngôi vua mới truyền lại trong hoàng tộc, còn các chức tước khác, mọi người trong dân chúng đều có thể thủ đắc nhờ ở khả năng của mình một cách công bình. Như thế, ở Việt Nam vào thời quân chủ cực thịnh, người dân bình thường vẫn có thể tham gia việc nước.

Chế độ quân chủ nước ta còn khuyến khích mọi người dân bày tỏ quan điểm, chính kiến của mình. Từ đời nhà Lý, mỗi triều đại đều có lập cơ quan giám sát, có nhiệm vụ nêu lên những sai lầm của nhà vua hoặc của triều đình. Hơn nữa, quan chức các cấp và ngay cả dân chúng, ai ai cũng có thể làm báo cáo đưa lên nhà vua để trình bày những nhận xét, phê phán, hoặc những yêu sách của mình.

Một đặc tính khác là nhà vua tuy ngự trị ở ngôi vị cao nhất, nhưng lúc nào cũng quý trọng giới trí thức. Vua nhà Trần chấp nhận sự từ quan của Chu Văn An như một phản kháng hợp lý mà không hề phạt vạ ông. Trong xã hội Việt Nam truyền thống, việc quan tâm tới người dân là một trong những chuẩn mực và hệ giá trị cao nhất đối với người lãnh đạo đất nước. “Bảo quốc” (giữ nước) và “Hộ dân” (giúp dân) là hai nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà cầm quyền.

Ở đền Trần, Nam Định, nơi thờ phụng các vị vua nổi tiếng nhà Trần, ngay tại cổng Ngũ Môn còn ghi khắc đôi câu đối :

*Bảo quốc hộ dân, ngoại tặc chi kim do bạch phát
Nhân hoà đức trị, nội bang tự cổ tạ hoàng ân*
(Giữ nước, giúp dân, đến nay giặc ngoại xâm đâu còn bạc trắng vì khiếp sợ
Lấy đức trị nước, từ xưa dân trong nước khắp nơi đều tạ ơn vua).

Tư tưởng “Lấy dân làm gốc”, chăm lo tới đời sống của người dân luôn là tư tưởng chính thống, chủ đạo, là quy chuẩn quan trọng nhất, là “Sách lược ngàn năm” dựng nước và giữ nước của dân tộc, là cẩm nang điều hành đất nước cho mọi ông vua, mọi triều đại ở Việt Nam. Điều này cũng đã được ghi nhớ và đúc kết lại thành một nguyên tắc cai quản đất nước :

*“Dân vi bang bản thiên niên sách
Công tại nhân tâm vạn cổ trường”.*
(Lấy dân làm gốc, đó là sách lược ngàn năm

Công lao ở lòng người sẽ ghi tạc muôn thuở)
(câu đối ở Đền Trần - Nam Định)

Vì vậy, Nguyễn Trãi nhắc nhở những nhà lãnh đạo đất nước rằng: “*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt trước lo trừ bạo*”, có nghĩa người dân mới là quan trọng nhất đối với một quốc gia. Những triều đại được coi là thịnh trị là triều đại mà mọi người dân đều được sung túc, thóc gạo đầy bồ, dân tình phấn khởi, “*của rơi ngoài đường không ai thèm nhặt*”. Những triều đại bị coi là suy đồi là những triều đại không chăm lo được cho dân, đất nước nghèo đói, mất mùa, quan lại tham nhũng. Những nhà lãnh đạo không quan tâm được tới dân, tàn ác với dân bị gọi là loại “vua quỷ” (Lê Uy Mục), ăn chơi trác táng trên mồ hôi xương máu của dân là “vua lợn” (Lê Tương Dực)...

Quan điểm “*Lấy dân làm gốc*”, được ghi nhận rõ ràng nhất ngay từ triều Lý. Lấy dân làm gốc được ghi nhận trong những văn bản pháp luật chung. Trong bộ “*Ban sách Hình thư*” công bố năm 1042, vai trò chăm lo đến đời sống của người dân trăm họ đã được khẳng định rõ. Sách “*Đại Việt sử ký toàn thư*” đã ghi rõ: “*Trước kia có kiện tụng phiền nhiễu, quan giữ việc hình thường câu nệ luật văn, cốt làm khắc nghiệt, thậm chí bị oan uổng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung thư sửa định luật lệnh châm chước cho hợp, chia ra môn loại, biên ra điều khoản, làm sách hình luật của một triều đại để cho người xem dễ hiểu, lời văn rõ ràng, không mập mờ, tùy tiện. Sách làm xong xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện*”.

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, chúng ta thấy quan điểm chung của nhà nước lúc nào cũng phải nhấn mạnh “*chính đốn pháp luật sao cho giảm bớt nỗi khổ của dân, xóa bớt bất công trong thiên hạ*”. Vua nhà Lý nhiều lúc còn tỏ ra thương xót cho cả những kẻ tù tội đôi lúc chỉ vì miếng cơm manh áo, lại chưa được giáo hóa mà trót lầm lỡ và yêu cầu thuộc hạ phải gửi áo ấm cho họ trong mùa đông. Nhân có hoà thì nước mới thái bình, chính sách có đáp ứng được với tâm tư, nguyện vọng của người dân thì dân mới phấn khởi, lòng dân mới yên, đất nước mới ổn định và phát triển. Bởi vậy, mỗi khi triều đình ban hành các chính sách lớn, thường vẫn cất cử các quan viên đi tới tận từng thôn xóm, làng mạc để quan sát, nghe ngóng dân tình, hỏi ý kiến các vị bô lão và người dân thu thập ý kiến trước khi ban hành. Trong

quá trình thực thi một chính sách cũng như vậy, nếu chính sách nào không hợp lòng dân sẽ lập tức được tu sửa, điều chỉnh thậm chí bãi bỏ.

Trong những thời điểm đất nước lâm nguy, cần đến những quyết sách lớn, Nhà nước bao giờ cũng phải thăm dò, tìm hiểu ý kiến của người dân. Để tránh thói độc đoán, quan liêu, xa dân, nhiều ông vua còn thường xuyên “vi hành”, mặc giả lái buôn, Nho sĩ, Văn nhân, thâm nhập vào đời sống xã hội. Vua Trần Nhân Tông có lần vi hành tận một làng xa xôi - làng Mỗ, Kiến Thụy Hải Phòng còn để mặc cho dân binh trong làng trói lại dẫn ra giữa sân đình. Đến khi mọi người nhận ra, quỳ rạp dưới chân, ông vẫn không giận mà còn khen về tinh thần cảnh giác. Lịch sử cũng còn ghi rõ về nội dung Hội nghị Diên Hồng nổi tiếng, lấy ý kiến của các vị bô lão trong việc chống giặc Nguyên - Mông. Dựa vào dân, quan tâm đến cuộc sống của người dân là bí quyết để gây dựng mỗi đoàn kết toàn dân.

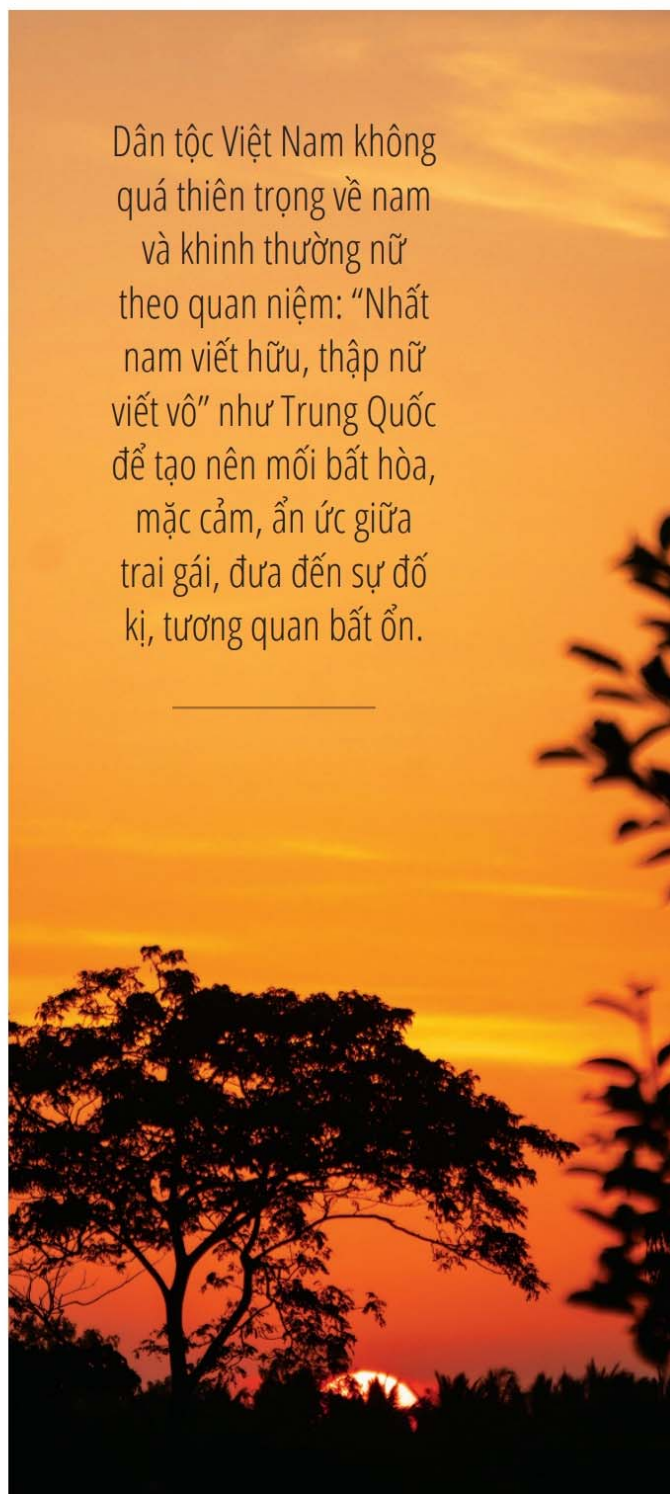
Trách nhiệm về mặt pháp lý và đạo đức của người cầm quyền phải chăm lo cho đời sống của người dân luôn được khẳng định. Bên cạnh việc quan tâm chung đến đời sống của mọi cư dân, trong xã hội, luật Hồng Đức còn khẳng định có bốn loại người mà chính quyền địa phương và cộng đồng làng xã phải có trách nhiệm đảm bảo cuộc sống cho họ. Đó là người già không nơi nương tựa, phụ nữ cô độc, trẻ mồ côi, người tàn tật. Một viên Tri huyện có thể sẽ bị bãi nhiệm, thậm chí bị phạt tội nặng nếu trong địa hạt mà mình cai trị đã để cho dân tình đói khổ, bị lũ lụt, phải tha phương cầu thực, hoặc để phong hoá suy đồi... Có thể thấy các triều đại phong kiến Việt Nam luôn chú trọng đến vai trò của nhân dân và coi trọng tính dân chủ thông qua các chính sách, tư tưởng và luật pháp.

3. TRUYỀN THÔNG DÂN CHỦ TRONG TÔN GIÁO

Lịch sử nước ta đã chứng kiến sự du nhập và phát triển của nhiều tôn giáo khác nhau, nổi lên gồm: Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo. Cùng với đó, từ thời Lý - Trần đã xuất hiện quan điểm về “Tam giáo đồng nguyên”. Phật - Đạo - Nho đều được đưa vào nội dung của các kỳ thi Tam giáo.

Một nét nổi bật khác trong văn hóa “Tam giáo đồng nguyên” thời Lý là sự tồn tại và phát triển của Nho

Dân tộc Việt Nam không
quá thiên trọng về nam
và khinh thường nữ
theo quan niệm: “Nhất
nam viết hữu, thập nữ
viết vô” như Trung Quốc
để tạo nên mối bất hòa,
mặc cảm, ảm ức giữa
trai gái, đưa đến sự đổ
kị, tương quan bất ổn.





Dân vi bang bản thiên niên sách Công tại nhân tâm vạn cổ trường
(Lấy dân làm gốc, đó là sách lược ngàn năm Công lao ở lòng người
sẽ ghi tạc muôn thuở) (câu đối ở Đền Trần- Nam Định)

học. Mặc dù du nhập vào nước ta từ thời Bắc thuộc, nhưng đến thời kỳ này vẫn giữ một vị trí khá khiêm tốn. Tuy nhiên, trước ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa và nhu cầu phát triển văn hóa đất nước, Nho học dần có vị thế trong đời sống văn hóa triều Lý. Việc xây dựng Văn Miếu năm 1070 làm nơi dạy học cho các Hoàng Thái tử đã đưa văn hóa Nho gia dần đi vào đời sống. Đặc biệt là việc triều Lý mở khoa thi vào năm 1075 đã đặt nền móng cho sự phát triển của Nho giáo tại nước ta. Dù trong suốt chiều dài tồn tại 216 năm của triều Lý chỉ mở 3 khoa thi, chủ yếu dành cho tầng lớp quý tộc, nhưng có thể thấy Nho giáo đã đóng vai trò quan trọng trong “Tam giáo đồng nguyên”. Việc xuất hiện chữ Nôm trên văn bia cho thấy văn hóa Đại Việt đã tiếp nhận một cách có chọn lọc từ các nền văn minh lớn trên thế giới và trong khu vực [8].

Sự dung hợp giữa Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo đã tạo nên một nền văn minh Đại Việt rực rỡ và tinh hoa. Đó chính là sự kết hợp của gam màu văn hóa

dân gian với văn hóa bác học cung đình. Nói về vấn đề này, PGS. TS Nguyễn Thừa Hỷ cho biết: “*Sự kết hợp văn hóa Đại Việt thời Lý được xây dựng trên nền tảng của một tầng văn hóa bản địa, có tiếp xúc giao lưu hai chiều với các nền văn hóa Trung Hoa phương Bắc, văn hóa Ấn Độ và Đông Nam Á hải đảo phương Nam... thông qua chính sách “Tam giáo tịnh tôn” của Nhà nước phong kiến*” [9]. Sự kết hợp đó đã tạo ra nét riêng biệt của văn hóa Đại Việt triều Lý, tạo tiền đề cho sự phát triển dưới các triều đại sau này. Dù đồng hành tồn tại, song trong “Tam giáo đồng nguyên” triều Lý, đạo Phật vẫn đóng vai trò chủ đạo.

Qua các triều đại sau này, các tín ngưỡng, tôn giáo có sự dung hợp, đan xen và hòa đồng, không kỳ thị, tranh chấp và xung đột. Các tín ngưỡng truyền thống phản ánh đời sống tâm linh phong phú, đa dạng, sự khoan dung, độ lượng, nhân ái của người Việt Nam và tinh thần đoàn kết toàn dân tộc. Đây là những yếu tố để người Việt Nam dễ hòa đồng với

nhiều tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau. Trong nhiều cộng đồng dân cư có sự xen kẽ giữa người có tôn giáo và người không có tôn giáo. Ở nhiều nơi trong cùng một làng, xã có nhóm tín đồ của tôn giáo này sống đan xen với nhóm tín đồ của tôn giáo khác hoặc với những người không theo tôn giáo.

4. DÂN CHỦ TRONG QUAN HỆ XÃ HỘI VÀ VĂN HỌC DÂN GIAN

Thứ nhất, về cá nhân

Dù là con gái hay con trai đều bình đẳng, không thiên trọng bên nào. Dân tộc Việt Nam không quá thiên trọng về nam và khinh thường nữ theo quan niệm: “*Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*” như Trung Quốc đề tạo nên mối bất hòa, mặc cảm, ảm ức giữa trai gái, đưa đến sự đố kỵ, tương quan bất ổn. Thậm chí vị trí của người con gái còn được ghi nhận trong ca dao, tục ngữ:

“*Ba đồng một mớ đàn ông
Đem bỏ vào lồng cho kiến nó tha
Ba trăm một vị đàn bà
Đem về mà trải chiếu hoa cho ngồi*”.

Thứ hai, trong quan hệ gia đình

Trên có ông bà, cha mẹ dưới có anh chị em và con cháu thường vui vẻ sum vầy dưới mái ấm gia đình trong tình thương yêu đùm bọc. Ở nước ta, có những gia đình tam, tứ, ngũ đại đồng đường. Được vậy là nhờ biết lấy mối tương quan liên hệ làm chính để điều hòa các đối cực mà sự giao thoa được cân đối, cân bằng, nên đã có được gia đạo trên kính dưới nhường, tôn ti trật tự. Trong gia đình Việt Nam cũng không có quan hệ một chiều. Câu tục ngữ: “*Con hơn cha là nhà có phúc*” đã chứng minh điều đó. Đạo làm cha mẹ là phải nỗ lực lo dựng vợ, gả chồng cho con cái khi chúng đã lớn khôn. Khi trai đã dựng vợ, gái đã gả chồng, nếu muốn cho chúng ở riêng để tập rèn cái tính thần tự lập, thì cũng chỉ riêng phần vật chất, còn mặt tinh thần vẫn giữ mối liên hệ với đại gia đình để được hướng dẫn, trao truyền những kinh nghiệm sống.

5. Kết luận

Truyền thống dân chủ đã tồn tại trong xã hội Việt Nam từ ngàn xưa và qua từng thời kì, từng giai đoạn lịch sử đã được phát huy và biểu hiện ra nhiều mặt khác nhau. Truyền thống dân chủ không chỉ xuất hiện trong lĩnh vực chính trị, trong những vấn đề lớn, quan trọng của đất nước. Mà ngay từ đầu, dân chủ đã được thể hiện thậm chí còn lưu lại lâu dài

đến nay trong văn hóa làng xã. Tính tự trị của làng xã thực sự là một nét biểu hiện rõ ràng và sâu sắc cho tính dân chủ trong xã hội Việt Nam. Dân chủ ở đây không chỉ đơn thuần là quyền làm chủ của nhân dân, quyền tự trị, mà là tính dân chủ tập thể, ở đó chỉ có quyền lợi của làng xã, của tập thể được đặt lên trên hết, còn vai trò của cá nhân hầu như không được thể hiện nhiều.

Bên cạnh truyền thống dân chủ trong lịch sử Việt Nam còn được thể hiện và ghi nhận lại trong nền văn hóa dân gian (những câu chuyện, ca dao,... dân gian) về các mối quan hệ xã hội; dân chủ cũng được thể hiện trong tôn giáo - tín ngưỡng,... Rõ ràng truyền thống dân chủ đã len lỏi và đi sâu vào từng ngóc ngách đời sống của xã hội nước ta và biểu hiện ra nhiều mặt để làm nên tính đa dạng, đa chiều của nó.

Chú thích:

- [1] Phan Đại Doãn (2009), *Từ làng đến nước một cách tiếp cận lịch sử*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.108
- [2] Đào Duy Anh (2006), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa thông tin, tr.173
- [3] Phan Đại Doãn, Sdd, tr.187
- [4] Đào Duy Anh, Sdd, tr.234
- [5] Trương Hữu Quýnh, Sdd, tr.267
- [6] Dương Kinh Quốc (1988), *Chính sách khai thác thuộc địa*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, tr.182
- [7] Dương Kinh Quốc, Sdd, tr.189
- [8] Trương Hữu Quýnh, Sdd, tr.265
- [9] Bảo tàng Nhân học (2006), *Văn hóa Tam giáo đồng nguyên - mở ra kỉ nguyên văn minh*, <http://baotangnhanhoc.org/vi/bai-nghien-cu-lch-s/266-vn-hoa-tam-giao-ng-nguyen-m-ra-k-nguyen-vn-minh-i-vit.html>

Tài liệu tham khảo:

1. Đào Duy Anh (2006), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa thông tin.
2. Nguyễn Hồng Phong (1998), *Văn hóa chính trị Việt Nam truyền thống và hiện đại*, Nxb. Văn hóa Thông tin
3. Văn Tạo (2012), *Mười cuộc cải cách, đổi mới lớn trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm.
4. Tạ Chí Đại Trường (2011), *Những bài đã sử Việt*, Nxb. Trí thức, Hà Nội.
5. Trần Thị Vinh (2008), “*Thiết chế bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý (1010-1225)*”, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 286, 10/2008.
6. Trần Văn Giàu (1996), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến cách mạng Tháng tám*, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2008), *Công bằng xã hội, trách nhiệm xã hội và công bằng xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Viện Sử học, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1981), *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý-Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẬP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẨM HOA



CHUYỆN CỦA THIÊN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



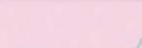
NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT
TRĂNG THẮNG TỬ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ **Live** và đăng tin tức

Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÂN - 0944 020802

Email: PSOmiennam@phatsuonline.com

Văn phòng Miền Bắc - Chùa Bằng: 63 Bằng Liệt - Hoàng Mai - HN
ĐT: 097 553 5330 - Email: PSOmiennam@phatsuonline.com

Liên hệ Trực tiếp (Livestream) - Chùa Phật Quang - Kiên Giang
ĐT: 0888 188 311 - Email: livestream@phatsuonline.com

PHẬT GIÁO & **THỜI ĐẠI**



Sức mạnh nội tại của

Phật



LTS: Tòa soạn
Tập chí Văn
Hóa Phật Giáo trân
trọng giới thiệu bài
viết *Sức mạnh nội tại
của Phật giáo trong quá
trình xây dựng - phát triển đất
nước* của TT.TS. Thích Phước
Đạt. Đây là tham luận của tác giả
trong Hội thảo khoa học *Phát huy vai
trò Tăng, Ni Giáo hội Phật giáo Việt Nam
trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân
tộc* (tổ chức vào tháng 01/2022).



Ngay từ buổi đầu
khi Phật giáo du
nhập vào nước ta
bằng con đường
văn hóa hòa bình
nên đã có sự gắn bó
và hòa nhập với dân
tộc trong suốt tiến trình
lịch sử của dân tộc.

TT. THÍCH PHƯỚC ĐẠT*

giáo

trong quá trình xây dựng - phát triển đất nước

Các nhà nghiên cứu cho rằng “*bình minh lịch sử Phật giáo Việt Nam gắn liền lịch sử dân tộc*”, điều đó, có nghĩa trong tiến trình hình thành lịch sử Phật giáo Việt Nam, Phật giáo đã đồng hành và gắn bó với dân tộc Việt Nam. Chính sức mạnh nội tại Phật giáo Việt Nam đã góp phần cùng dân tộc Việt Nam để thực thi thông điệp xây dựng quốc gia Việt Nam hùng mạnh, dân giàu và nước mạnh, xã hội công bằng văn minh. Hay nói cách khác, Phật giáo Việt Nam, với đặc trưng duyên khởi tính mà nó thể hiện: “*Sức mạnh của Phật giáo trong quá trình xây dựng và phát triển đất*

nước” để đáp ứng các nhu cầu lịch sử đặt ra cho quốc gia, dân tộc, trong đó có Phật giáo.

Ngay từ buổi đầu khi Phật giáo du nhập vào nước ta bằng con đường văn hóa hòa bình nên đã có sự gắn bó và hòa nhập với dân tộc trong suốt tiến trình lịch sử của dân tộc. Mặt khác, cốt tuỷ tinh thần của đạo Phật là dân chủ, rộng mở, từ bi và hỷ xả nên nhanh chóng được tiếp nhận rồi ăn sâu vào trong tâm thức cộng đồng người Việt vốn là cư dân nông nghiệp hiền hòa chất phác. Phật giáo được xác định như là một thực thể văn hóa tinh thần, góp phần tạo ra sức mạnh kết đoàn của cả

dân tộc, đồng hành cùng dân tộc trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước.

Hay nói khác, Phật giáo Việt Nam từ xưa đến nay bao giờ cũng tự xác lập vị thế và vai trò của mình trong lòng dân tộc Việt Nam. Thực tế, ngay từ những năm đầu Công nguyên, dân tộc ta phải đối phó chính sách bành trướng về phương Nam của các triều đại Trung Hoa bấy giờ. Trải qua 10 thế kỷ, chính sách xâm lược của chúng nhằm thôn tính và đồng hóa Đại Việt cũng không hóa thành hiện thực. Với ý chí ngoan cường, tinh thần độc lập tự chủ, trên hết là tấm lòng yêu nước nồng nàn, cả dân tộc đã



Phật giáo Việt Nam từ xưa đến nay bao giờ cũng tự xác lập vị thế và vai trò của mình trong lòng dân tộc Việt Nam.

đứng lên giành lấy nền độc lập tự chủ từ trong các thế lực phương Bắc. Trong cuộc hành trình chống lại sự bành trướng, đồng hóa của giặc ngoại xâm, Phật giáo nghiêm nhiên trở thành một bộ phận, một lực lượng gắn bó khăng khít, không thể tách rời cùng với dân tộc Đại Việt.

Thế nên, Phật giáo vào thời điểm đó được xác định như là một thực thể cấu thành tạo ra sức mạnh kết đoàn của cả dân tộc, song hành cùng dân tộc trong sự nghiệp dựng nước. Nói theo cách nhận định của Mậu Tử được ghi trong Lý hoặc luận vào cuối thế kỷ thứ II sau Tây lịch, thực tế đã một nhà

nước độc lập đầu tiên của người Việt ra đời và nó mang các thuộc tính Phật giáo.

Cụ thể, Phật giáo được xác định như là con đường thể nhập “*mà ra ngoài xã hội có thể cứu dân giúp nước, còn ở nhà thì có thể thờ phụng mẹ cha và lúc ở một mình có thể dùng để hoàn thiện bản thân*” [1]. Như thế, Phật giáo từ thuở ban đầu đã nghiêm nhiên trở thành một tôn giáo có tầm ảnh hưởng lớn đối với một dân tộc, một đạo Phật có nếp sống đạo không chỉ giáo dục tự thân đối với từng cá nhân, gia đình, xã hội mà còn có thể xem như là một học thuyết chính trị giúp dân tộc Việt chống lại sự đồng hóa xâm lược phương Bắc nhằm bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ chủ quyền độc lập trọn vẹn biên cương lãnh thổ. Xuất phát từ nhận thức như thế, mỗi người dân Việt đều theo đạo Phật, đã định hình nên một Phật giáo của cộng người Việt mà khi tìm hiểu, chúng ta sẽ nhận ra nó không giống bất cứ Phật giáo nào khác ở quanh ta với những đặc trưng riêng biệt làm nên bản sắc Phật giáo của người Việt.

1 Sức mạnh nội tại đầu tiên của Phật giáo được thể hiện kể từ khi đạo Phật du nhập vào nước ta cho đến thời kỳ đất nước độc lập, cần phải được đề cập đến là Phật giáo của cộng đồng người Việt, bao giờ nó cũng đặt sự tồn vong, sự phát triển của mình trong sự tồn vong và phát triển chung của dân tộc. Điều đó có nghĩa đời sống sinh hoạt Phật giáo người Việt luôn song hành với đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của đất nước. Và thực tế, dân tộc Việt đã mất 1.000 năm đứng

lên đấu tranh để chống lại sự đồng hóa phương Bắc để tồn tại, và Phật giáo hần nhiên cũng trực tiếp tham gia đồng hành cùng cả dân tộc để bảo vệ sự tồn vong chính mình.

Đến khi nước nhà giành được độc lập, ý thức tự chủ của dân tộc càng được phát huy cao độ thì Phật giáo càng có điều kiện phát triển và ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng. Đất nước được phục hưng, việc nước cần chấn chỉnh, triều chính cần ổn định, việc bang giao cần người giúp đỡ, ai sẽ là người đảm nhận trọng trách này nếu không phải là những trí thức mà những trí thức hồi ấy phần lớn là Tăng lữ. Do đó, Phật giáo thời này không chỉ bó hẹp trong khuôn viên nhà chùa, lo truyền đạo, chăm sóc phần hồn cho con người mà còn đóng góp nhiều công sức trong công cuộc kiến thiết đất nước. Nhờ triều đình thời này coi trọng đạo Phật, có lúc được xem là Quốc giáo và nhờ vua chúa, quý tộc, quan lại sùng mộ đạo Phật; có vị khi về già vào chùa khoác áo cà sa, sống đời muối dưa thanh đạm; có vị quy y thọ giới nên Phật giáo từ đầu đời Trần trở về trước rất thịnh.

Các triều đại phong kiến Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần đều quy định các chức Tăng quan, ấn định phẩm hàm cấp bậc cho Tăng đạo, mời các vị Thiền sư đạo cao đức trọng làm cố vấn cho triều đình với tư cách là Quốc sư (vị thầy của nước). Việc nhà sư Ngô Chân Lưu đã được Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành phong làm Tăng thống, ban chức Quốc sư, làm cố vấn cho triều đình; nhà vua còn ban

hiệu Khuông Việt đủ để chứng tỏ vai trò và vị trí của Phật giáo đối với đất nước. Thiền sư Đỗ Pháp Thuận là “*người có công dự bàn sách lược, đại diện triều đình để tiếp sứ thần nhà Tống cùng với Khuông Việt Quốc sư, làm cho sứ thần phải kính nể*” [2]. Thiền sư Nguyễn Vạn Hạnh không chỉ đảm nhận vai trò cố vấn triều đình nhà Tiền Lê mà còn là người có công đưa Lý Công Uân lên ngôi hoàng đế khi ông vua cuối cùng của nhà Tiền Lê vô đạo bất nhân, làm cho đất nước suy yếu. Và còn có rất nhiều Thiền sư khác nữa đã đóng góp công sức của mình cho công cuộc xây dựng đất nước như Mãn Giác, Nguyễn Minh Không, Giác Hải, Viên Thông, Từ Đạo Hạnh đời Lý; Phù Vân Quốc sư Trúc Lâm Đại Sa môn (Viên Chứng), Đại Đăng đời Trần. Lúc này, đạo pháp với dân tộc là một. Chính vua Lý Nhân Tông đã từng nói với Thiền sư Mãn Giác rằng: “*Bậc chí nhân hiện thân ở cõi đời tất phải làm việc để cứu chúng sinh, không hạnh nào là không cần có đủ, không việc gì không phải chăm lo, chẳng những đặc lực về thiền định và trí tuệ mà cũng có công giúp ích cho nhà nước*” [3]. Hay như trước đó, Thiền sư Lâm Huệ Sinh đã theo vua Lý Thánh Tông đi chinh phạt Chiêm Thành vào năm 1069 [4]. Đây chính là sự tùy duyên bất biến theo tinh thần Phật giáo. Hoặc như vua Lý Nhân Tông đã từng tán thán công đức Thiền sư Vạn Hạnh “*Vạn Hạnh dung tam tế, Chân phù cổ sấm thi. Hương quan danh Cổ Pháp, Trụ tịch trấn vương kỳ*” (Vạn Hạnh thông ba cõi, Lời ông nghiệm sấm thi. Quê hương làng Cổ Pháp, Chỗ ngồi trấn kinh kỳ) [5]. Thiền sư Pháp Bảo trong bài bia ở chùa Linh

Xứng núi Ngưỡng Sơn – Thanh Hoá (Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh) đã ca ngợi và đồng nhất người anh hùng cứu quốc Lý Thường Kiệt với con người Phật tử là một. Điều đó như là một niềm vinh dự cho cả dân tộc và Phật giáo Đại Việt. Và còn rất nhiều dẫn chứng khác nữa. Những điều vừa nêu trên đủ để khẳng định vai trò Phật giáo đối với sự mệnh dân tộc là rất lớn. Bởi đạo Phật sau một thời gian dài được truyền vào Việt Nam lúc này đã được “*bản địa hoá*” [6]. Chính tinh thần này đã làm cho Phật giáo Đại Việt bấy giờ có một diện mạo và đặc trưng riêng biệt, trở thành lực lượng chủ lực trực tiếp tham gia trên vũ đài chính trị với một hệ thống tổ chức Phật giáo chặt chẽ tiêu biểu để chống lại sự đồng hóa văn hóa ngoại xâm của các thế lực phương Bắc. Cụ thể Phật giáo thời Lý - Trần đã định hình cho một nền văn học Phật giáo Lý Trần ra đời trong dòng chảy của nền văn học Việt Nam. Và hệ quả tất yếu là Phật giáo Trúc Lâm ra đời sau khi hợp nhất ba thiền phái: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường vào đời Trần. Chính Thiền phái này đã tạo ra các giá trị văn hóa, văn học qua những tác phẩm tiêu biểu của thiền phái để lại cho đời. Do đó, chúng ta không có gì ngạc nhiên, các Thiền sư, các thiền gia Phật tử phát biểu qua các tác phẩm văn học của mình cất lên tiếng nói mang âm hưởng chính trị đối với quyền lợi đối với quốc gia dân tộc.

Cũng chính trong cuộc đấu tranh và phát triển đầy cam go gian khổ nhưng rất hào hùng và hoành tráng của dân tộc trước những thời khắc lịch sử gay gắt quyết

liệt nhất với kẻ thù thì lại xuất hiện những anh tài đứng ra gánh vác trọng trách đất nước, góp sức đưa con thuyền dân tộc cập bến vinh quang. Tự thân các Thiền sư, thiền gia, Phật tử là những người trực tiếp tham gia vào hoạt động chính trị, văn hóa qua các cuộc chiến tranh vệ quốc chống Tống và Nguyên Mông thần thánh. Do đó, các vị Thiền sư, Phật tử tên tuổi thời này không chỉ có công với đất nước, gần đạo pháp với dân tộc mà còn là nhà văn, nhà thơ dạt dào cảm hứng.

Hầu hết các tác phẩm họ tham gia sáng tác đều xoay quanh vấn đề chính trị, hoặc các chủ đề khác nhau nhưng vẫn bày tỏ tấm lòng yêu nước, yêu đạo của mình liên hệ đến vấn đề quốc gia, dân tộc. Chính đây là cơ sở, là diện mạo làm nên nét đặc trưng toàn bộ thơ văn thiền Phật giáo Đại Việt thời Lý - Trần.

Thực tế, những tác phẩm mang âm hưởng chính trị rõ nét như bài Quốc Tộ của Thiền sư Pháp Thuận nói về vận nước; cho đến bài Thị Độ Tử của Thiền sư Vạn Hạnh diễn dịch triết lý hành động, suy nghĩ về đạo đức con người trước sự thịnh suy cuộc đời; rồi đến lời khuyên của Quốc sư Phù Vân trên núi Yên Tử đối với vua Trần Thái Tông trở về kinh đô vừa làm vua, vừa chuyên tâm tu hành để làm Phật khi nhà vua có sự bất đồng chính kiến với Trần Thủ Độ vào năm 1236 cũng nói lên tinh thần phóng khoáng, một quan điểm trị quốc an dân mang dấu ấn đặc thù của Phật giáo. Quốc sư phát biểu thật rõ ràng: *“Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng mà biết, đó chính là chân Phật”*.

Và *“Phàm là bậc quân nhân thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ hạ về thì Bệ hạ không về sao được! Duyệt chỉ có việc nghiên tâm kinh điển xin Bệ hạ đừng chút sao lãng mà thôi”*. Trần Thái Tông thực hiện lời khuyên chân thành của Quốc sư, trở thành bậc minh quân xuất sắc của nhà Trần, đồng cũng là thiền gia chứng ngộ, đặt nền móng tư tưởng cho thiền phái Trúc Lâm ra đời sau này với những tác phẩm thiền học đầy chất thi ca văn học cho cả thời đại.

2 Sức mạnh nội tại thứ hai mà Phật giáo thể hiện trong quá trình xây dựng và phát triển của đất nước cần được bàn đến là mối quan hệ giữa Phật giáo và nhà nước qua các triều đại, qua các thời kỳ, bao giờ cũng song hành cùng nhau tồn tại và phát triển. Sự thật này đã được quy định rõ từ thời Mâu Tử về chức năng và nhiệm vụ của Phật giáo thông qua sự phát biểu về con đường Phật giáo như đã nói trên. Các nhà lãnh đạo Phật giáo sau này, nhất là thời Lý - Trần đã kế thừa và vận dụng tinh thần này một cách triệt để nên không bao giờ có sự tranh chấp giữa giáo quyền và thế quyền.

Ngay cả khi những người Phật giáo trực tiếp tham gia chính trị và đầy đủ quyền uy và hội đủ các điều kiện cần thiết, họ vẫn không có tham vọng tách rời ý thức giữa giáo quyền và thế quyền theo một ý đồ, mục đích riêng tư nào cả.

Các Thiền sư, Phật tử hành đạo, ngộ đạo có đủ lý do để trả lời vì

Tinh thần vô trụ, vô ngã đã cung cấp cho người Phật tử một cái nhìn duyên sinh, duyên diệt trong tiến trình vận hành bao la của vũ trụ, kể cả cuộc đời con người.



sao họ không có tham vọng xây dựng một giáo quyền áp đặt với chính quyền. Tinh thần vô trụ, vô ngã đã cung cấp cho người Phật tử một cái nhìn duyên sinh, duyên diệt trong tiến trình vận hành bao la của vũ trụ, kể cả cuộc đời con người. Vì thế, tự thân mỗi người Phật tử là không ngừng nỗ lực đi đến sự chứng ngộ mà không hề sợ hãi trước sự thay đổi của thế giới tự nhiên và thế giới con người. Đây chính là cơ sở, động lực mà giới Phật tử Đại Việt làm nên hào khí Đông A hào hùng bấy giờ, thúc đẩy sự phát triển đất nước. Hơn nữa, đời sống đạo của Phật tử cần thể hiện thái độ sống xa ly, tri túc, khoan



dung độ lượng, nhất là biết tôn trọng con người là những vị Phật sẽ thành. Do đó, sự thiết lập giáo quyền trong đạo Phật là sự thật không bao giờ xảy ra trong lịch sử Phật giáo Đại Việt thời đó, và Việt Nam sau này.

Từ sự nhận thức như thế, các Thiền sư, Phật tử tham gia đóng góp cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước không bao giờ đòi hỏi đất nước bất cứ điều gì mà chỉ nghĩ mình đã đóng góp gì cho đất nước. Chính điều này mà các nhà lãnh đạo quốc gia và nhân dân qua từng giai đoạn, qua thời đại đặt trọn niềm tin vào giới Phật giáo trong quá trình xây dựng

và phát triển đất nước. Thế nên, thơ văn của các Thiền sư, Phật tử bao giờ cũng cất lên tiếng nói yêu thương suy ngẫm về những thân phận con người, những nỗi niềm ưu đời mẫn thế, hoặc cất lên lời tán dương thiên nhiên hữu tình với bao kỳ quan của đất nước, thậm chí ghi lại sự trực cảm tâm linh trước giờ phút chứng ngộ, cũng không đi ra ngoài việc trả lời câu hỏi con đường Phật giáo là gì mà chúng ta đã nêu. Điều này càng khẳng định chủ trương của Phật giáo thời Lý - Trần trước sau như một là đặt sự tồn vong của chính mình trong sự tồn vong của dân tộc Đại Việt. Hẳn nhiên sự tồn vong của dân tộc, của Phật giáo có tính liên hệ hữu cơ liên quan đến từng cá thể làm nên dân tộc và Phật giáo.

Thế nên, Phật giáo dù có đề ra mục đích tối hậu của mình là giải thoát khổ đau, chứng ngộ Niết bàn, tức là mỗi cá nhân phải đạt đến giác ngộ giải thoát trong đời sống đạo thì mục tiêu đó chỉ thành tựu khi cá thể đó tự đặt mình trong tương quan tương duyên với từng cá thể khác nhau cùng tồn tại trong một cộng đồng. Cụ thể, nó lý giải quan điểm duyên sinh của Phật giáo, không ai có thể sống riêng biệt một mình mà phải sống hòa điệu với thiên nhiên, con người, xã hội làm nên tất cả. Từ đây, con người có một cái nhìn bao dung độ lượng với con người xung quanh và thế giới hiện hữu, nhất là ý thức sự cần thiết của niềm tin, của ý niệm hòa bình, đoàn kết và thân ái cùng nhau xây dựng một đời sống hạnh phúc thật sự. Kết quả Phật giáo thời Lý - Trần đã hiện thực hóa hào khí Đông A làm nên lịch sử huy hoàng cho cả dân tộc.

3 Sức mạnh nội tại thứ ba của Phật giáo thể trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, là Phật giáo Việt Nam đã góp phần tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc. Đó là hệ quả tất yếu từ hai đặc trưng nói trên. Tại đây, nó không chỉ cho ta cái nhìn về văn hóa Đại Việt từ trong quá khứ hào hùng của cha ông tạo dựng mà còn từ nền văn hóa quá khứ ấy để xây một nền văn hóa mới nhưng vẫn đậm đà bản sắc dân tộc, thích ứng với xu hướng hội nhập toàn cầu. Cụ thể một nền văn học dân tộc tiếp tục vận hành theo sự biến chuyển dòng mạch lịch sử dân tộc qua những áng văn chương mà chủ yếu của các Thiền sư, Phật tử. Những sáng tác của các vị tuy hiện nay không còn là bao, bởi binh hoả chiến tranh, thiên tai lũ lụt, nhưng những gì còn lại có ghi trong *Thiền uyển tập anh* cũng đủ để chứng minh có một bộ phận văn học với một tiếng nói rất riêng trong văn chương Việt Nam: Văn học Phật giáo mà văn học Phật giáo thời Lý - Trần là tinh hoa, đỉnh cao của văn học Phật giáo Việt Nam. Bộ phận văn học này là một thành tố không thể thiếu của văn học Việt Nam. Nó có diện mạo riêng, đặc điểm riêng trong dòng chảy văn học nói chung. Điều cần nhấn mạnh là văn học Phật giáo thời Lý - Trần đã vinh dự là một bộ phận văn học chính thức mở đầu, có nhiệm vụ khai phá và mở đường cho văn học viết Việt Nam kể từ sau khi nước nhà giành độc lập. Những sáng tác đầu tiên của văn học viết cũng thuộc về nhà chùa mà tác giả của nó là những cao Tăng đắc đạo. Và nếu yêu nước và nhân đạo là hai nội dung lớn, hai tư tưởng lớn, hai chủ đề xuyên suốt của văn học Việt

Nam từ xưa đến nay thì văn học Phật giáo Lý - Trần được vinh dự là một bộ phận văn học góp phần đặt nền móng vững chắc cho hai nội dung, tư tưởng, chủ đề nói trên.

Chi cần xem qua *Thiền uyển tập anh* và một số thư tịch cổ xưa khác cũng đủ minh họa cho lực lượng sáng tác văn học Phật giáo thời này thật hùng hậu. Tác giả của bộ phận văn học này chủ yếu là Thiền sư, thứ đến là vua chúa, quý tộc, quan lại và một bộ phận nhỏ nho sĩ sùng mộ đạo Phật. Nội dung sáng tác thể hiện rõ thể giới quan, nhân sinh quan Phật giáo, triết lý, đạo đức, giáo dục, lễ nghi mang âm hưởng màu sắc văn hóa đạo Phật hoặc mang cảm hứng Thiền đạo. Về mặt thể loại ngoài kệ và thơ thiền là thể loại chiếm số lượng lớn, văn học Phật giáo còn có các thể loại khác như: sấm vĩ, từ khúc, ai, điệu, tán tụng, tụng cổ, niệm tụng kệ, ngữ lục, luận thuyết tôn giáo, bi, minh, ký, truyện truyền đăng, thiền phả... Nhìn ở góc độ thể loại văn học mà nói, việc các tác giả sử dụng nhiều thể loại để sáng tác đủ minh chứng cho tình hình sáng tác văn học Phật giáo thời kỳ này thật phong phú về nội dung phản ánh và hình thức thể hiện. Suy cho cùng, văn học Lý - Trần, trong đó có văn học Phật giáo Lý - Trần, theo quy luật chịu ảnh hưởng của hệ thống thể loại, thi pháp văn học trung đại, đậm đặc tính chức năng, giáo hoá, giáo huấn, bác học trang nhã, quy phạm, bút pháp ước lệ tượng trưng và chịu ảnh hưởng thể giới quan tôn giáo. Cho dù bộ phận văn học ấy được sáng tác dưới ánh sáng của tư tưởng Phật giáo Thiền tông nhưng tư

tưởng ấy mang tính Tam giáo đồng nguyên đã được dung hoà rồi Việt hoá.

Về sau, các vị Tổ phái Trúc Lâm đời Trần sử dụng chữ Nôm để sáng tác văn học đủ chứng tỏ sự tiếp biến ngôn ngữ văn tự nước ta thật hoàn mỹ, như là một gia sản quý báu, chứng tỏ bản lĩnh văn hoá của dân tộc đã được khẳng định, phát triển và nâng cao. Nhà ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn đã viết: *“Sự xuất hiện chữ Nôm đáng được coi như là một cái mốc lớn trên con đường tiến lên của lịch sử. Và kho tàng văn bản chữ Nôm cũng như bản thân chữ Nôm được coi như là một gia tài văn hoá quý báu của dân tộc ta”* [7]. Tại đây, chúng ta có đủ cơ sở để lý giải sự phát triển không ngừng nền văn học thời kỳ này, nhất là văn học Phật giáo trên mọi phương diện, từ nội dung tư tưởng cho đến hình thức nghệ thuật biểu hiện tính dân tộc. Nó có tác động mạnh mẽ trong đời sống học thuật bấy giờ và định hướng cho văn hóa, giáo dục Việt Nam sau này.

4 Sức mạnh nội tại thứ tư của Phật giáo trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước là sự thể nhập Phật giáo vào đời sống thực tiễn trên mọi lĩnh vực. Cụ thể, tinh thần nhập thế của Phật giáo trong sự đồng hành cùng dân tộc bảo vệ và xây dựng đất nước qua từng thời đại. Ngay từ thời du nhập, Phật giáo chức năng cũng hoàn thành sứ mệnh của nó, một mặt Phật giáo, trong đó chủ thể là các nhà sư và Phật tử phải tham gia tích cực cùng toàn dân chống lại đô hộ của phương Bắc, một mặt phải chống lại nền văn hóa nô dịch đồng hóa xã hội. Không

phải ngẫu nhiên mô hình kiến lập quốc gia được thiết lập theo kết cấu *“Đất vua - Chùa làng - Phong cảnh Bụt”* được giới giới lãnh đạo Quốc gia và Phật giáo bấy giờ nỗ lực xây dựng nhằm bảo vệ chủ quyền đất nước, cũng là bảo vệ đạo pháp, bảo vệ văn hóa nước nhà. Ba thành tố đó thực chất chỉ là một, bởi vì suy cho cùng đất là của vua, tức là của dân; trong đó mỗi làng đều có chùa, mà chùa thì do sư ở và trông coi đời sống số đông quần chúng Phật tử thực thi đời sống đạo. Hóa ra, khắp cả nước đâu cũng có chùa, mà nhiều chùa trở thành phong cảnh Bụt là ước nguyện chung của cả cộng đồng dân tộc Việt Nam từ xưa đến nay. Như thế, Phật giáo đã hoàn thành sứ mệnh trong một bối cảnh lịch sử dân tộc ta phải luôn đối diện sự xâm lược phương Bắc một cách thường trực.

Khi đất nước độc lập kể từ sau chiến thắng Bạch Đằng lịch sử vào năm 938, sau các triều đại Đinh, Lê đến triều đại Lý - Trần thì Phật giáo đứng trước một vận hội mới đầy thách thức khi nước nhà bước sang một kỷ nguyên độc lập, tự chủ. Hướng đi Phật giáo ắt hẳn phải thay đổi cụ thể mới đáp ứng nhu cầu lịch sử dân tộc đặt ra. Từ một nền Phật giáo chức năng theo xu hướng hội nhập thời đại dần dần đã chuyển sang một nền Phật giáo thế sự. Các Thiền sư đã sát cánh các vị vua và quan lại triều đình để hoạch định chính sách quốc gia với hai nhiệm vụ chiến lược: tái thiết đất nước và đối phó các cuộc chiến tranh vệ quốc có nguy cơ xảy ra thường trực. Phật giáo bấy giờ chủ động đứng trên vũ đài chính trị, mục đích là xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trong thời kỳ đầu đất

nước mới độc lập. Vận nước ngắn dài tùy thuộc vào lòng dân. Người lãnh đạo phải biết nắm lấy lòng dân, biết đoàn kết với dân thì vận mệnh của triều đình sẽ dài lâu. Hình ảnh “*vận nước như đăng lạc*” mà Pháp Thuận cổ xúy cũng như hình ảnh bó đuốc để chỉ cho sự đoàn kết. Thực chất đó chính là quan điểm chủ trương của dân tộc ta, khi mọi người dân biết kết hợp từng sợi dây, từng chiếc đuốc thì không có một thế lực nào cắt ly sức mạnh đoàn kết của dân tộc.

Dưới triều đại nhà Tiền Lê, chúng ta thấy Thiền sư Vạn Hạnh hết lòng phò tá vua Lê Đại Hành giúp nhà Tiền Lê trị vì đất nước và bảo vệ biên cương lãnh thổ. Sư là người giúp vua quyết định đánh Chiêm Thành thắng lợi. Tuy nhiên, đến đời vua Lê Ngọa Triều hoang dâm vô độ, bỏ bê việc nước thì sư Vạn Hạnh sẵn sàng đưa Phật tử Lý Công Uẩn đang giữ chức Thần vệ, người được đào tạo trong nhà chùa lên thay, lập ra triều đại nhà Lý như *Thiền Uyển tập anh* từ 51b7-53a8 ghi: “... Ngày Thái Tổ lên ngôi, sư ở chùa Lục Tổ đã biết trước gọi vương và chú bác vào nói: “Thiền sư đã băng, Lý Thần vệ đang ở nhà. Tay chân họ Lý tức trực trong thành lên đến số ngàn, nội trong ngày Thần vệ ắt sẽ được thiên hạ”. Rõ ràng, trong trường hợp vị vua triều đại nào đi ngược lòng dân, thì các Thiền sư cũng sẵn sàng thay ngựa giữa dòng để lập triều đại mới lãnh đạo đất nước giữ vững nền độc lập. Điều đó chứng tỏ, tính năng động của Phật giáo dựa trên nguyên lý tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên được vận dụng cụ thể hóa để giải quyết các vấn đề thách thức trong quá trình hội nhập trước vận hội mới của đất nước.

Nhà Lý lên ngôi mở đầu bằng vị vua Lý Công Uẩn, một Phật tử thuần thành, ngay từ nhỏ ăn cơm chùa, sống với chùa và học giáo lý nhà chùa, nói chung là mẫu người được đào tạo trong chùa Lục Tổ, ắt hẳn sẽ lãnh đạo đất nước theo tư tưởng mà Vạn Hạnh đã truyền đạt. Công việc đầu tiên của vị vua là dời đô mà ta hiện ta còn bảo lưu văn bản Thiên đô chiếu (Chiếu dời đô) [8] là một minh chứng. Dưới tác động của Thiền sư Vạn Hạnh, là người từng được vua Lý Nhân Tông xem là người “*Chống gậy tầm xích trấn vững kinh kỳ*”, thì việc dời đô là mở mang đất nước, đồng nghĩa mở mang ngôi nhà Phật pháp trên tầm cao mới. Rõ ràng tư tưởng “*Nhậm vận, vô trú, vô trước*” mà Vạn Hạnh đề xuất được thể hiện qua tính năng động của Phật giáo tùy thời, tùy mỗi giai đoạn lịch sử của đất nước trước những thách thức và cơ hội.

Kể đến là nhà Lý thực thi chính sách dùng Chánh pháp để quản dân, an dân trong việc xây dựng và bảo vệ thành quả độc lập tự chủ. Mô hình lý tưởng để đào tạo mẫu người vừa có lòng yêu nước vừa biết giữ nếp sống đạo là xây dựng trường đào tạo con người trong khuôn viên nhà chùa một cách tự nhiên với tinh thần thoáng mở dân chủ. Do đó, trái hẳn các vị vua trước đó chỉ lo xây dựng cung điện, Lý Thái Tổ lên ngôi, sau việc dời đô, ông đã kiên thiết rất nhiều chùa để giữ dân, quản dân, an dân. Chúng ta chẳng ngạc nhiên gì khi Lê Văn Hưu, tác giả *Đại Việt sử ký* đứng trên lập trường Nho giáo mà phê phán những người theo Phật giáo lãnh đạo đất nước Đại Việt như vua Lý Thái Tổ lên ngôi chưa

bao lâu không lo xây dựng xã tắc, mà tập trung xây chùa: “*Lý Thái Tổ lên ngôi chưa được hai năm, nhà tông miếu chưa lập mà đã tạo dựng ngôi chùa ở phủ Thiên Đức, trùng tu chùa chiền ở các lộ, độ hơn một nghìn người ở kinh sư làm tăng, hao phí thổ mộc tài lực không kể xiết*”. Xem ra các lời phê phán Phật giáo của danh nho Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát đều không vượt ra ngoài những lời của Hàn Dũ (thời Đường) phê phán Phật giáo như sử sách đã ghi. Nó càng minh chứng tính năng động của Phật giáo trong quá trình hội nhập trước thời cuộc là hợp với tình hình thực tiễn của đất nước qua từng thời kỳ phát triển.

Sự kiện đáng chú ý nữa là vua Lý Thái Tông ban hành bộ luật Hình thư mà *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: “*Nhâm Ngọ (1042), mùa đông tháng 10 (...) ban hành Hình thư. Trước kia thiên hạ kiện tụng rối rắm, viên chức luật pháp câu nệ văn luật, cốt làm khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng. Vua lấy làm thương xót, sai trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích thời bấy giờ, chia làm muôn loại, biên ra điều khoản, riêng làm hình luật cho một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đó, phép xử thẳng thắn, rất rõ ràng, nên có lệnh làm cải nguyên Minh Đạo*” [9]. Bộ luật này khi ban hành đã đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân Đại Việt bấy giờ, trong đó nó mang dấu ấn tư tưởng Phật giáo mà chúng ta thấy rõ ở trong văn bản còn bảo lưu. Đó là ngoài nội dung bảo vệ hoàng triều, thể chế

trung ương tập quyền, bảo vệ nguồn thu nhập của nhà nước là ruộng đất, củng cố đẳng cấp xã hội, và thừa nhận quyền tư hữu về ruộng đất, đề cao sản xuất nông nghiệp, nó còn được Lý Thái Tông bổ sung một điều khoản hết sức quan trọng vào tháng 11/1042 mà *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: “Tháng 11 xuống chiếu rằng: “Những người 70 tuổi trở lên, 80 tuổi trở xuống, 10 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống và những người thân thuộc nhà vua để tang chín tháng, một năm trở lại, có phạm thì cho chuộc. Phạm thập ác thì không ở trong lệnh này” [10]. Ở đây, thập ác được ghi nhận: 1. Mưu phản, 2. Phá hủy tôn miếu cung cấm, 3. Nổi loạn theo giặc, 4. Giết ông bà cha mẹ, 5. Giết người vô tội, 6. Trộm cắp hoặc giả dấu ấn của vua, 7. Không để tang cha mẹ, 8. Đánh giết thân thuộc, 9. Giết thầy bạn linh tráng, 10. Thông dâm với bà con”. Rõ ràng, nội dung Thập ác được xuất phát từ Kinh Thập thiện được giới Phật giáo làm tiêu chuẩn hình thành nhân cách con người cũng là nếp sống đạo đức Phật giáo từ lâu. Một người dân nào đó mà không sống theo mười điều thiện nghĩa là phạm mười điều ác thì trời đất không thể dung tha, huống gì là luật nhân quả nhà Phật đã vạch định.

Như thế, hướng phát triển Phật giáo dần dần chuyển dịch theo vận hội mới của đất nước. Công cuộc chấn hưng văn hóa giáo dục sau chiến tranh đòi hỏi Phật giáo mở rộng đối tượng giáo dục và phạm vi giáo dục để đào tạo ra những mẫu người lãnh đạo đất nước trước mắt từ cấp Trung ương cho đến các làng xã. Chúng ta chẳng ngạc nhiên gì một vị

vua Phật tử Lý Thánh Tông sau khi tiến hành sáp nhập Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính của Chiêm Thành vào bản đồ Đại Việt vào tháng 7 năm 1069 và quyết định lập Văn Miếu vào tháng 8 năm Canh Tuất (1070) để làm nơi thờ tự Khổng Tử và 72 vị Thánh Hiền của Nho giáo. Đến năm 1076, Lý Thánh Tông cho xây dựng Quốc Tử Giám làm trường đại học đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Nền Đại học Việt Nam được khai sinh từ đó. Quyết định này khẳng định Đại Việt, trong đó chủ thể lãnh đạo là Phật giáo đã sẵn sàng “hội nhập” mọi trào lưu tư tưởng bấy giờ kể cả Nho giáo. Khoa thi đầu tiên trong lịch sử nước ta là 1075, sau đó một số khoa thi minh kinh bác học khác cũng được mở để đào tạo người hiền tài cho đất nước. Thực tế, khi nước nhà chưa độc lập, chưa có hệ thống đào tạo giáo dục theo trường lớp, thì nhà chùa phải đảm trách việc dạy học đủ các môn học.

Khi nước nhà độc lập, việc ông vua Phật tử chủ động lập trường Quốc Tử Giám để đào tạo ra những con người lãnh đạo và phục vụ đất nước và đạo pháp với số lượng đông là điều tất nhiên. Về sau, Trần Thái Tông vị vua đầu đời Trần đã thăng thần phát biểu trong Thiền tông chỉ Nam tự sự đào tạo và giảng dạy ấy thực chất là: “*Phương tiện dụ quần mê, đường tắt tỏ sinh tử, là đại giáo của đức Phật ta. Làm cán cân cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai, là trọng trách tiên Thánh*” [11]. Tại đây, nền học thuật nước nhà được nâng lên tầm cao, làm cơ sở để xây dựng và phát triển trong công cuộc chấn hưng đất nước.

Với những chuyển đổi trong sinh hoạt Phật giáo thể hiện sức mạnh nội tại và mang tính năng động như thế trước thời cuộc, kết quả Thiền phái Thảo Đường ra đời. Đa số, người đặt pháp là cư sĩ tại gia, chứng tỏ Phật giáo đã lan tỏa và gắn kết vào đời sống thực tiễn. Họ có thể sống trọn vẹn cuộc đời trần thế nhưng vẫn đặc pháp như vua Lý Thánh Tông chẳng hạn. Như vậy, dưới sự bảo trợ của thể chế vua quan triều đình, dòng thiền Thảo Đường với chủ trương Phật giáo thế sự đã tích cực đóng góp cho công cuộc chấn hưng đất nước, trong đó có Phật giáo.

Sang đời Trần, vị vua Phật tử khai sáng nhà Trần là Trần Thái Tông. Dưới tác động của Quốc sư Phù Vân, vua đã lấy lời khuyên của Quốc sư để làm kim chỉ nam trong việc tu học và hành xử: “*Phàm làm đấng nhân quân, phải lấy ý muốn của của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình*”. Tinh thần này thể hiện rõ trong *Khóa hư lục*. Ở đó, ông vừa làm vua, vừa làm Phật ngay giữa đời này. Trên hai phương diện đó, ông đều có đủ khả năng để cứu dân thoát khỏi xiềng xích của giặc ngoại xâm Nguyên Mông luôn muốn thôn tính nước ta và cứu độ người dân ra khỏi bờ mê. Thực tế, Trần Thái Tông là người mở mang cơ nghiệp nhà Trần, đồng thời cũng là vị thiền gia triển khai thành công Phật giáo Nhất tông, nhập thế, tùy tục. Vì thế, ông chấp nhận từ bỏ ý nguyện vào núi Yên Tử làm Phật. Bởi Phật luôn ở trong tâm, khi tâm thanh tịnh trong sáng thanh tịnh chính là Phật. Cái ý muốn cá nhân, cái tâm cá nhân ấy phải là ý muốn của nhân dân, cái tâm của đồng



Thiền phái Trúc Lâm trở thành một trong những đặc trưng nổi bật của Thiền tông Việt Nam khi nhìn nhận nó trong dòng chảy lịch sử nước nhà.

bào, xứng đáng là “*bạc làm cán cân cho hậu thế, làm khuôn phép cho tương lai*” (Thiền Tông chỉ nam tự). Tấm lòng ấy trở thành một tư tưởng chính trị để lãnh đạo quốc gia Đại Việt thắng quân Nguyên trong cuộc chiến tranh vệ quốc lần thứ nhất và xây dựng bảo tồn văn hóa Đại Việt.

Thực tế, tư tưởng lập thiền phái mới được manh nha từ khi Phật giáo Thiền tông chủ trương nhập thế. Trần Thái Tông là vị vua đầu tiên nhà Trần, dưới cái nhìn của một nhà chính trị thì càng cương quyết thực hiện ý tưởng đó. Khi chấp nhận lời khuyên của Quốc sư Phù Vân như là quan điểm đạo pháp phục vụ chính trị và dân tộc thì ý tưởng thống nhất các thiền phái thành Phật giáo Nhất tông là điều tiên quyết đối với Trần Thái Tông. Dưới ảnh hưởng và uy tín của nhà vua vào thế kỷ XIII, ba

thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường đã được sáp nhập và trở thành Thiền phái Trúc Lâm duy nhất đời Trần. Đây là chủ trương đúng đắn nhằm tạo ra sức mạnh đoàn kết và hợp nhất tư tưởng các thiền phái để phục vụ đạo pháp và dân tộc trong một bối cảnh lịch sử mới. Sự hợp nhất, thống nhất ý thức hệ này sẽ góp phần tạo ra hợp nhất tư tưởng dân tộc trong công cuộc mở mang đất nước với những yêu cầu và nhiệm vụ mới. Một lần nữa, Phật giáo luôn luôn thể hiện sức mạnh nội tại, tùy duyên, tùy thời để đề ra những chương trình hoạt động cụ thể trước những vận hội mới, những cơ hội và thách thức mới mà những biến động xã hội, thời cuộc đưa lại.

Thiền phái Trúc Lâm trở thành một trong những đặc trưng nổi bật của Thiền tông Việt Nam khi

nhìn nhận nó trong dòng chảy lịch sử nước nhà. Trong bài viết: “*Tìm hiểu về Trần Nhân Tông, vị Tổ sáng lập dòng thiền Trúc Lâm*”, Mạn Đà La đã phát biểu: “*Tinh thần của Thiền học Trúc Lâm là thiền học dân tộc, nghĩa là một mặt không ngừng phát triển tận cùng khả năng giác ngộ giải thoát để vươn lên đỉnh cao của con người: giác ngộ giải thoát hoàn toàn; mặt khác, không ngừng tích cực, xây dựng an lành cho chúng sinh bằng cách trước hết phục đất nước, dân tộc những gần mình và có ân nghĩa đối với cuộc sống của mình*” [12].

Rõ ràng, Thiền phái Trúc Lâm đã đồng hành cùng dân tộc, mở ra trang sử huy hoàng cho cả thời đại. Thực ra, tinh thần nhập thế đã có từ thời Mâu Tử khi đạo Phật mới du nhập, nhưng phải đến Phật giáo đời Trần với

Thiền phái Trúc Lâm thì tinh thần nhập thế mới được phát huy cao độ. Nó không chỉ tạo ra bản sắc Thiền tông Đại Việt mà còn tác động mạnh mẽ vào đời sống chính trị văn hóa xã hội nước nhà. Việc định hướng bảo vệ chủ quyền dân tộc, mở rộng biên cương, chấn hưng văn hóa Đại Việt của nhà Trần đều mang dấu ấn quan điểm Phật giáo, nhất là tư tưởng tùy duyên mà vui với đạo của Thiền phái. Sự thành công của nhà Trần là có các ông vua lãnh đạo đất nước biết vận dụng tư tưởng Cư trần lạc đạo để huy động sức mạnh đoàn kết toàn dân. Tiềm lực dân tộc trước hết nằm ở lòng yêu nước của toàn dân để xây dựng Đại Việt thành một quốc gia hùng cường mà không có một thế lực nào ngăn cản được.

Quan điểm đoàn kết thân dân chỉ thực hiện được khi mọi người dân cùng chung một quyền lợi và nghĩa vụ với người lãnh đạo đất nước. Và Trần Hưng Đạo viết *Hịch tướng sĩ* để cụ thể hóa vấn đề đó với toàn bộ tướng tá binh sĩ dưới trướng của mình. Còn Trần Nhân Tông thì với chủ thuyết “*Cư trần lạc đạo*”, hướng đến việc xây dựng mẫu người Phật tử nhằm bảo vệ độc lập và chấn hưng đất nước. Mỗi khi sự tồn tại quyền lợi của người này là điều kiện nhân tố cho quyền lợi người khác thì tất cả đồng phát triển. Mọi người dân hiểu yêu nước là yêu đạo, yêu gia đình là yêu cha mẹ, bà con, yêu mỗi tình vợ chồng, con cái trẻ thơ, yêu mộ phần tổ tiên ông bà,

yêu hồn thiêng sông nước nuôi dưỡng con người.

Vì vậy, Thiền phái Trúc Lâm nhập thế tích cực hơn nữa. Sau thời kỳ Bắc thuộc, Đại Việt không ngừng vạch định chính sách phát triển đất nước bằng cách mở rộng bờ cõi. Nhà Lý đã sáp nhập ba châu Đại Lý, Ma Linh và Bồ Chính, cùng với việc thành lập Thiền phái Thảo Đường. Đến đời Trần, yêu cầu phát triển kinh tế, phục hưng các giá trị văn hóa, việc gia tăng dân số trong thời bình trở nên vấn đề hàng đầu.



Chính tinh thần đồng hành cùng với dân tộc mà mối quan hệ giữa Phật giáo và Nhà nước qua các triều đại, qua các thời kỳ, bao giờ cũng có sự gắn kết keo sơn. Điều này càng khẳng định chủ trương của Phật giáo trước sau như một là đặt sự hưng thịnh của chính mình trong sự phồn vinh của dân tộc.

Trần Thánh Tông đã cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung phi chiêu mộ dân nghèo các địa phương khai hoang, giãn dân nhằm đáp ứng việc gia tăng dân số mà *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rất rõ: “Mùa Đông, tháng 10 (1266) xuống chiếu cho vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng bỏ hoang, lập thành điền trang. Vương hầu có trang thực từ đấy” [13]. Rõ ràng, sự phát triển đất nước sau chiến tranh khiến nhà Trần có chính sách lâu dài về vấn đề dân số, kéo theo vấn đề kinh tế, an ninh chính trị. Bốn

năm sau, Trần Nhân Tông tiếp tục sự nghiệp Nam tiến của cha mình là sáp nhập hai châu Ô Mã và Việt Lý vào bản đồ Đại Việt. Từ đây, Đại Việt không chỉ giải quyết được vấn đề áp lực gia tăng dân số mà còn thiết lập được một nền an ninh vững mạnh. Về mặt lý luận, Thiền phái Trúc Lâm ra đời với Phật quan Phật ở trong lòng tạo ra sự bình đẳng về con người giải thoát, bình đẳng về quyền lợi xã hội và khi đi vào hoạt động thực tiễn với tinh thần nhập thế, nó đã tác động mạnh mẽ trong công cuộc Nam tiến của dân tộc. Vào năm 1470, vua Lê Thánh Tông đã cắm cột mốc phía Nam của Tổ quốc trên núi Đá Bia ở Phú Yên, đến triều Nguyễn thì cuộc Nam tiến mở mang bờ cõi của dân tộc mới hoàn thành.

Hơn nữa, công cuộc chấn hưng đất nước đòi hỏi việc tái thiết các công trình văn hóa do kẻ thù tàn phá.

Dưới tác động xây dựng mẫu người Phật tử lý tưởng của Thiền phái, mọi người dân đã tích cực tái thiết. Trong *Cư trần lạc phú*, Trần Nhân Tông nói rõ việc tái thiết quốc gia đó thật là sinh động: “*Dựng cầu đò, giời chiến tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hây tu*” [14]. Việc Trần Nhân Tông đem mười điều thiện dạy khắp đã phản ánh chính sách dùng Chánh pháp để an dân mà trước đó hơn một nghìn năm đã được ghi vào *kinh Lục độ tập*. Một bản kinh được Phật giáo nước ta vận dụng nhuần nhuyễn phù hợp với đạo lý truyền thống. Nó được các nhà lãnh đạo quốc gia dùng làm

“*pháp luật quốc gia*” nhằm đem lại sự bình an cho xã hội. Kết quả, Tổ quốc Đại Việt sau bao năm nỗ lực kiến thiết quốc gia là kiến lập cõi Phật ngay giữa cõi đời, được mô tả qua bài Vịnh Vân Yên tự phú của Huyền Quang Tam Tổ như sử sách ghi.

Sang thời Lê - Nguyễn, tiếp nối truyền thống Phật giáo Lý - Trần, các Thiền sư Phật giáo dòng Trúc Lâm đã hóa thân vào dòng Lâm Tế, Tào Động cùng với giới lãnh đạo quốc gia hoàn thành cuộc hành trình mở đất phương Nam, giang sơn thâu về một dải từ ái Nam quan kéo dài đến mũi Cà Mau. Phật giáo Việt nam trong thời kỳ này với tinh thần hộ quốc an dân đã thực thi nhiệm vụ kiến tạo một thế giới an bình trong ý niệm mỗi người dân là một là mỗi vị Phật sẽ thành để chung tay xây dựng kiến tạo Phật quốc ngay giữa cõi đời, đồng nghĩa mỗi người dân cùng chung lòng đóng góp quốc gia Việt Nam hưng thịnh vững bền.

Cho đến khi đất nước đối diện hai cuộc chiến tranh vệ quốc chống Pháp và chống Mỹ, các Thiền sư đã cởi áo cà sa, khoác chiến bào lên đường với tinh thần yêu nước cao độ. Chính tinh thần yêu nước là yêu đạo mà giới Phật giáo từ trong chốn thiền môn u tịch, cho đến thị thành đô hội, ai ai cũng đem hết tấm lòng mình ra đề phụng đạo, đồng nghĩa phụng sự quốc gia xã hội. Kết quả đất nước Việt Nam thống nhất - hòa bình vào năm 1975, các tổ chức Phật giáo bao gồm 13 hệ phái theo đó cũng thống nhất.

Lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo thời hiện đại, một tổ chức Giáo

hội Phật giáo Việt Nam ra đời vào 1981, đại diện cho Phật giáo Việt Nam duy nhất, điều hành mọi Phật sự từ trung ương cho đến các địa phương. Từ đó đến nay, trải qua hơn 40 năm hình thành phát triển của Giáo hội, Phật giáo Việt Nam càng có điều kiện thuận lợi để thể hiện tinh thần đồng hành cùng dân tộc trong tiến trình hội nhập và phát triển đất nước, hướng đến mục tiêu “*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*” là mục tiêu, đích đến của Việt Nam hôm nay.

Chính tinh thần đồng hành cùng với dân tộc mà mối quan hệ giữa Phật giáo và Nhà nước qua các triều đại, qua các thời kỳ, bao giờ cũng có sự gắn kết keo sơn. Điều này càng khẳng định chủ trương của Phật giáo trước sau như một là đặt sự hưng thịnh của chính mình trong sự phồn vinh của dân tộc. Từ đây, con người có một cái nhìn bao dung độ lượng với con người xung quanh và thế giới hiện hữu, nhất là ý thức sự cần thiết của niềm tin, của ý niệm hòa bình, đoàn kết và thân ái cùng nhau xây dựng một đời sống hạnh phúc thật sự.

Từ một tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam với cơ cấu tổ chức Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự và 06 ban ngành chuyên môn Trung ương, trải qua hoạt động, ngày nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh và thể nhập vào đời sống thực tiễn trên mọi lĩnh vực. Trụ sở Trung ương Giáo hội với 2 Văn phòng, đã kết nối với 13 Ban, Ngành, Viện Trung ương và Văn phòng Trị sự của 63 tỉnh, thành các cấp Giáo hội để điều hành Phật sự. Nói như thế, để minh chứng cho

sự phát triển mạnh mẽ về phương diện quản trị hành chính của Giáo hội lớn mạnh đến chừng nào.

Có thể khẳng định, Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một tổ chức duy nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam trong nước và nước ngoài để đối thoại với Phật giáo các nước thân hữu trên thế giới. Trong vòng hơn 40 năm, chư Tôn đức lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt đã tham dự và đóng góp cho các diễn đàn Liên hợp quốc vì mục tiêu hòa bình của nhân loại, cũng như các tổ chức Phật giáo quốc tế thân hữu.

Ngày nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đóng góp cho nền Giáo dục Quốc dân với sự ra đời 4 Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, tại Huế, tại TP. Hồ Chí Minh, và tại Cần Thơ đào tạo chương trình Cử nhân Phật học, Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học; 9 cơ sở đào tạo Cao đẳng Phật học, 36 Trường Cao - Trung Cấp Phật học, trên 30 cơ sở đào tạo Sơ cấp Phật học khắp cả nước, 2 cơ sở giáo dục đào tạo chương trình Giảng sư Cao cấp và Trung cấp ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Các diễn đàn trao đổi học thuật Phật giáo không chỉ Phật giáo Việt Nam đứng ra tổ chức tại nước nhà mà còn đề cử các Học giả, Thiền sư tham dự ở các nước Phật giáo thân hữu. Có thể nói, trong bốn thập niên dưới sự lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, ngành Giáo dục Phật giáo phát triển rực rỡ và có sự thành tựu nhảy vọt vượt bậc bằng cả mấy thập kỷ, đã cung cấp nguồn nhân lực dồi dào cho Giáo hội để phụng sự Đạo pháp và đóng góp cho công cuộc xây dựng

quốc gia Việt Nam hưng thịnh, dân giàu nước mạnh, xã hội yên bình. Về phương diện văn hóa, trong những năm qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chung tay cùng với mọi người dân kiến thiết quốc gia, bảo lưu văn hóa nước nhà thông qua chương trình hành động cụ thể mà giới Phật giáo khuyến khích làm là: “*Xây chùa, dựng tượng, đúc chuông. Trong ba việc ấy thập phương nên làm*”. Xây chùa là xây dựng tâm thức đời sống người dân Việt Nam sống theo nếp sống đạo. Chùa là cơ sở sinh hoạt văn hóa, giáo dục, đạo đức, tín ngưỡng cộng đồng để giải quyết các yêu cầu nhỏ nhất của mỗi người, và cả việc quốc gia đại sự. Chùa chiền được xây dựng để góp phần phát triển đất nước, bởi vì nội lực cộng sinh cả dân tộc đều hình thành và lớn mạnh xuất phát từ trong đời sống sinh hoạt và tu tập ở các ngôi chùa. Dựng tượng là dựng lại hình ảnh ông Phật ở trong lòng phải được hóa hiện qua việc tu thân sửa tánh, hiếu thảo mẹ cha và đóng góp cho nước nhà mà Mâu Tử từng nói. Đúc chuông là đúc kết quá trình thực nghiệm tâm linh trong đời sống vốn biến động không ngừng để tinh thức mà hành xử cho đúng đạo lý làm người.

Kết quả, khắp mọi nơi trên dải đất hình chữ S Việt Nam, hệ thống chùa chiền được trùng tu, xây dựng mới từ trung tâm thành thị đến biên cương hải đảo, vùng sâu vùng xa... Tất cả minh chứng ngành Văn hóa Phật giáo đã góp phần bảo lưu mọi giá trị văn hóa nước nhà và tạo ra bản văn hóa Việt trong xu hướng toàn cầu hóa. Về cơ bản nền văn hóa Phật giáo Việt Nam đã từng bước hoàn thiện Bộ Đại tạng kinh Việt Nam

và hình thành hệ thống Văn học Phật giáo Việt Nam được trước tác, biên soạn và phiên dịch một cách khoa học. Trên nguyên lý tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, được vận dụng cụ thể hóa, ngành Văn hóa Phật giáo Việt Nam đã hướng đến việc xây dựng nền văn hóa dân tộc chủ lưu, trong đó yếu tố văn hóa Phật giáo Việt Nam là nhân tố quan yếu trong quá trình hội nhập trước vận hội mới của nước nhà.

Sự hợp nhất, thống nhất ý chí và hành động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã góp phần tạo ra hợp nhất tư tưởng dân tộc trong công cuộc kiến tạo đất nước với những yêu cầu và nhiệm vụ mới. Và lần nữa, Phật giáo Việt Nam luôn luôn tùy duyên, tùy thời để đề ra những chương trình hoạt động cụ thể trước những vận hội mới, những cơ hội và thách thức mới mà những biến động xã hội, thời cuộc đưa lại. Tinh thần đoàn kết toàn dân, thương người như thể thương thân và từ bi hỷ xả được hòa quyện trong mỗi người Phật tử đã thể hiện rõ rệt trong khi thiên tai, dịch bệnh xảy ra, đều mang dấu ấn quan điểm Phật giáo qua hình ảnh các nhà sư, Phật tử tham gia hưởng ứng công tác từ thiện, xây nhà tình thương, nuôi trẻ cơ nhỡ, ủng hộ người nghèo trên khắp mọi nẻo đường. Điều này càng cho ta thấy vị trí của Phật giáo Việt Nam luôn nằm trong khối óc và con tim người dân Việt Nam hôm nay.

Tóm lại, đất nước ta đang trên đà phát triển và hội nhập vào nền kinh tế thị trường thế giới. Đời sống sinh hoạt của Phật giáo cũng nằm trong bối cảnh theo xu hướng toàn cầu hóa mà vận hành.

Hướng chi thuộc tính của Phật giáo là duyên khởi tính, vì thế Phật giáo cũng năng động uyển chuyển trong quá trình hội nhập trên mọi phương diện. Vấn đề là trong quá trình hội nhập, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức và vận hành mọi hoạt động Phật sự vẫn giữ sắc thái riêng của Phật giáo và của dân tộc, nhưng đồng thời cũng mang những tính chung của cộng đồng quốc tế, nhân loại. Đó là sức mạnh nội tại của Phật giáo và vị thế, thể đứng, vai trò của Phật giáo Việt Nam hôm nay và cả mai sau mãi mãi phát huy và thành tựu vững chắc.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* TT. TS. Thích Phước Đạt

- [1] Lê Mạnh Thát, Nghiên cứu về Mâu Tử, tập 2, Tu thư Vạn Hạnh, 1982, tr.292
- [2] Thiền Uyển tập anh, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch, Phân Viện Nghiên cứu Phật học VN, Nxb. Hà Nội, 1990, tr.180.
- [3] Sdd, tr.93
- [4] Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 2002, tr.279.
- [5] Viện Văn học, *Thơ văn Lý Trần*, tập 1, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.433.
- [6] Minh Chi, *Vài ý kiến góp phần tổng kết Phật giáo đời Trần*, Tập văn Vu Lan, số 21, Ban Văn hóa TW - GHPGVN, 1991, tr.58.
- [7] Nhiều tác giả, *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, tr.515, 516.
- [8] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển 2, tờ 2b.
- [9] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển 2, tờ 30b9-31a5.
- [10] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển 2, tờ 31a5-7
- [11] Trần Thái Tông, *Khóa hư lục*, Thích Thanh Kiểm dịch, Thành hội PG. TP. HCM, 1997, tr.52.
- [12] Mạn Đà La, *Tìm hiểu về Trần Nhân Tông: vị sáng Tổ sáng lập dòng Thiền Trúc Lâm*, bản in roneo, 1987, tr.6.
- [13] Sdd, tr.36
- [14] Viện Văn học, *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội, 1998, tr.508.

Thương mùa gió bắc

Nguyễn Tuyết Quyên

Thương mùa gió bắc xưa xa!
Mẹ tôi dầu dãi bốn ba sớm chiều
Nghe từng cơn lạnh hắt hiu
Len theo bóng mẹ liêu xiêu guộc gầy.

Mong con no ấm đủ đầy
Mẹ nào sá quản những ngày gió sương
Vai gầy nặng gánh yêu thương
Chân mòn qua những con đường quanh co.

Đêm về quên hết sầu lo
Mẹ ngồi buồn những câu hò xốn xang
Cho con giấc ngủ dịu dàng
Mặc cơn gió bắc khê choàng qua vai.

Bao mùa sương gió phôi phai
Mẹ giờ tóc trắng tựa mây giăng trời
Bâng khuâng con nhớ một thời
Những ngày xưa ấy đã vơi vợi xa.



Nhớ nhà...

Nguyễn Thị Như Ý

Chiều nay con thấy nhớ nhà
Nhớ giàn mướp đắng trở hoa bên thềm
Khu vườn đầy rộn tiếng chim
Thương dòng sông nhỏ lặng im lờ bời

Con chờ chờ buổi xa xôi
Bóng người sót lại bồi hồi tháng năm
Cuối chiều ngọn khói xa xăm
Cơm sôi lửa nhỏ lặng thầm mẹ quê

Chiều nay xanh mát đường về
Bầy trâu say giấc triền đê rộn ràng
Ta về qua ngõ hoa vàng
Tìm trong nỗi nhớ muộn màng ngày xưa

Đồng xa thương buổi cây bừa
Cha còn vất vả thiếu thừa trước sau
Gió qua bờ lá rì rào
Miền quê nhỏ vẫn ngọt ngào lời ru...



Đời



DẪN NHẬP

So với các quốc gia khác trong khu vực, Nhật Bản đón nhận Phật giáo khá muộn nhưng đã phát triển mạnh mẽ và trở thành tôn giáo chủ lưu trong xã hội Nhật Bản, đặc biệt hưng thịnh là thời kỳ Nara (Nại Lương). Đây là thời kỳ Phật giáo được xây dựng trên tinh thần thống nhất nhân tâm và ý thức hệ về vận mệnh quốc gia nên hình thành thể cục chính giáo liên hoàn. Đó là hệ thống tương liên giữa chính trị và tôn giáo nên đã thay đổi bộ mặt của đất nước cũng như Phật giáo.

Phật giáo được xem là một trong những yếu tố góp phần tạo nên diện mạo văn hóa đầy tính đa sắc, độc đáo của Nhật Bản.

rét về

Phật giáo Nhật Bản thời kỳ Nara

SC. Thích Nữ Hạnh Tri

Theo Nhật Bản Thư Kỳ, Phật giáo du nhập vào Nhật Bản từ vương quốc Bách Tế [1] (bán đảo Triều Tiên) vào năm 552 dưới thời của Thánh Minh Thiên hoàng. Do nhu cầu của xã hội và phù hợp với tâm lý, văn hóa của người dân Nhật Bản, đặc biệt nhờ sự giúp đỡ của chính quyền trong suốt các triều đại, Phật giáo được chính thức thừa nhận và phát triển nhanh chóng. Chính sách của triều đình ngay từ buổi đầu du nhập đã làm cho Phật giáo phát triển, trở thành nhân tố tư tưởng góp phần quy tụ, tập hợp nhân dân, tạo lập một quốc gia thống nhất. Đồng thời, Phật giáo được xem là một trong những yếu tố góp phần tạo nên diện mạo văn hóa đầy tính đa sắc, độc đáo của Nhật Bản.

CHUYỂN BIẾN CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI NƯỚC NHẬT THỜI KỲ NARA

Triều đình nước Nhật đã ban hành bộ luật và sắc lệnh hành chính Tai-hô [2], từ năm 701 tạo nên một đề chế tập trung quyền lực vào Thiên hoàng. Đây là hệ thống luật pháp có văn bản, với sự phò tá của các quan lại do chính Thiên hoàng bổ nhiệm. Từ đó đến 80 năm về sau gọi là thời kỳ Nara (701-794) [3], cũng là thời kỳ Phật

giáo hoàng kim trong lịch sử Nhật Bản. Phật giáo Nara là tôn giáo cung đình, trấn hộ quốc gia.

Nhằm ổn định tình hình chính trị và phát triển đất nước, Nguyên Minh Thiên hoàng (Genmei Tenno) (661-721) thực hiện chế độ định đô. Đây là sách lược mới mẻ đối với hoàng triều Nhật Bản vì các triều đại trước đều thực hiện chế độ định đô sau khi lên ngôi. Khu vực Nara có diện tích khá rộng rãi, khả năng phổ trương được hết uy thế quốc gia, xứng đáng với cuộc cải cách chính trị có tầm vóc. Nguyên Minh Thiên hoàng muốn phát triển kinh đô Nara tương đương kinh đô Trường An của nhà Đường lúc bấy giờ. Do đó, Nguyên Văn Tàn nhận xét rằng “*Văn hóa thời Nara là thứ đi mượn áo người khoác vào mình*” [4]. Ý định định đô bắt nguồn từ việc biểu dương sức mạnh của nền chính trị trung ương tập quyền được chinh đồn trong tay Thiên hoàng, thể hiện uy nghi của hoàng triều cả về đối nội lẫn đối ngoại. Nhờ định đô mà Nara trở thành trung tâm văn hóa lớn, kiến trúc chùa chiền, đền đài trở thành di tích lịch sử có giá trị không chỉ đối với Nhật Bản mà cả nhân loại.

Thánh Vũ Thiên hoàng (Shomu Tenno) (724-749) đã nói với triều quan: *“Hạ lệnh bắt toàn dân phải theo là việc dễ, làm thế nào để thu phục lòng trăm họ quy y cả về một mối mới là khó. Chỉ có cách cả trăm họ cùng hướng vào Phật tổ mà quy y là thu phục lòng người chắc chắn hơn hết”* [5]. Như vậy, Thánh Vũ Thiên hoàng mong muốn sự nhiệt tình ủng hộ Phật giáo phải xuất phát từ lòng mong muốn quy phục của trăm họ. Nếu xét kỹ, Phật giáo triều đình Nara tôn trọng nhằm *“Trấn hộ quốc gia”*. Đối với một quốc gia có tôn giáo bản địa là Thần đạo, Phật giáo muốn bám rễ để tồn tại thì không thể du nhập chỉ mỗi hệ thống lý luận trừu tượng mà phải bổ sung hình thức của quyền năng bảo hộ đất nước và thần dân, do đó tinh thần Bồ Tát đạo được ứng dụng rõ rệt trong giai đoạn này. Nếu so sánh với thời đại vàng son của lịch sử Phật giáo Việt Nam có điểm tương đồng khi Trần Thái Tông trong tác phẩm Khóa Hư Lục đã nói: *“Làm phương tiện để dẫn dụ bễ tôi mê hoặc, làm đường tắt để tỏ lễ từ sinh”* [6]. Điều này thể hiện sự khéo léo của các tu sĩ Phật giáo và những người ủng hộ lúc bấy giờ. Tại Nara, nội dung kinh điển Phật giáo lúc này đã trở thành khuôn mẫu và mô hình quản lý để kiến tạo hệ thống điều hành quốc gia. Tất cả những hành động đó đều tập trung vào xây dựng một quốc gia trên nền tảng chính giáo liên hoàn. Đó là chính trị và tôn giáo hỗ tương lẫn nhau để phát triển đất nước cũng như Phật giáo.

BIÊN CHUYỂN CỦA PHẬT GIÁO NHẬT BẢN THỜI NARA

Thông qua việc xây dựng hệ thống tự viện, quyền lực cục bộ của các dòng tộc không còn, Thiên hoàng nắm trọn quyền lực. Nếu trước đây cá nhân, dòng tộc hoàng triều được xây dựng chùa chiền thì giai đoạn này việc xây dựng đều theo chủ trương sách lược của Thiên hoàng. Một mặt để phát triển Phật giáo rộng khắp đất nước, mặt khác nhằm khẳng định vai trò và quyền lực của hệ thống lãnh đạo đứng đầu là Thiên hoàng. Ông hạ chiếu: *“Trăm họ được phú túc ấm no, ấy là trăm tự khắc trở nên giàu có bốn bề, quốc gia có uy thế ở khắp bốn phương ấy là trăm tự khắc hùng mạnh. Muốn cho dân giàu nước mạnh thì từ trăm trở xuống tứ dân, đều phải dốc tâm thờ Phật tổ, tạo dựng Phật tự, để trăm họ đủ nơi lễ bái cầu phúc cầu an”* [7]. Lời tuyên bố này đã khẳng định sự hiệp nhất quyền lực về một mối là Thánh Vũ Thiên hoàng. Đồng thời khẳng định Phật giáo là Quốc giáo. Phật



Chùa Yakushi ở Nara là một trong những ngôi chùa Phật giáo lâu đời nhất ở Nhật Bản

giáo lúc này trở thành một trong những cơ sở cho sự thống nhất về đức tin của người dân và tạo điều kiện cho tinh thần thống nhất quốc gia. Thiên hoàng không chỉ là lãnh tụ về mặt chính trị mà còn là người đứng đầu về mặt tôn giáo. Như vậy, Phật giáo đã được tiếp nhận, phát triển để phục vụ cho lợi ích thực dụng của Thiên hoàng, triều đình và nhân dân Nhật Bản.

Trong lời tuyên bố với nhân dân, Thiên hoàng nói: *“...ta muốn hết sức dùng những tài nguyên về kim loại trong nước để đúc nên tượng này và cũng đã san phẳng một đồi cao để dựng ngôi chùa lớn...”* [8]. Vì vậy, chùa Đông Đại (Todaji) và tượng Phật Tỳ Lô Giá Na khổng lồ (Daibutsu) được tiến hành xây dựng. Bồ Đề Tiên Na (Bodhisenna) (704-760) đang giữ chức Tăng Chánh, khai quang điểm nhãn đại tượng Phật Tỳ Lô Giá Na tại chùa Đông Đại. Ngài Phật Triết tạo ra tám vũ điệu gọi là Lâm Áp Bát Nhạc, múa cúng dường đại lễ, tạo nền tảng cho nhã nhạc cung đình (Nagaku) Nhật Bản phát triển sau này. Sự kiện này tập trung 25.000 Tăng Ni khắp nơi trên mọi miền đất nước và nước ngoài. Như vậy, giai đoạn này lối kiến thiết chùa chiền, tăng viện, sự cung dường Tăng Ni, dựng tượng bằng đồng vĩ đại... đều được chi tiêu bằng quốc khố [9], nằm trong kế hoạch phát triển của quốc gia. Ngoài xây dựng cơ sở vật chất, kiến thiết quốc gia



Nhờ định đô mà Nara trở thành trung tâm văn hóa lớn, kiến trúc chùa chiền, đền đài trở thành di tích lịch sử có giá trị không chỉ đối với Nhật Bản mà cả nhân loại.

thì việc đào tạo nhân lực là điều luôn thiết yếu. Thiên hoàng lấy thể giới lý tưởng của Phật giáo để xây dựng quốc gia như nhà Đường của Trung Quốc. Vì vậy, các Tăng sĩ được gửi theo các sứ giả sang Trung Hoa học đạo, đem tinh hoa văn hóa xứ người về làm phong phú thêm văn hóa bản địa. Thời kỳ Trung cổ Nhật Bản, tất cả chế độ như quan chế, học chế, hình chế, lịch học, lễ chế, âm nhạc, kiến trúc, công nghiệp, mỹ thuật đều ảnh hưởng và hình thành một nền văn hoá nhà Đường trên toàn cõi Nhật Bản [10].

Do vậy, Tăng sĩ nhập thể tích cực qua việc được trọng dụng, tham gia bộ máy cai trị, điều hành đất nước. Nhiều Tăng sĩ bằng tài năng, đức độ của mình có ảnh hưởng không nhỏ đối với giới lãnh đạo đất nước. Vào những thế kỷ đầu tiếp xúc và truyền bá văn hóa Trung Quốc, tầng lớp Tăng sĩ Phật giáo có vai trò hết sức quan trọng do nắm trong tay ưu thế về học vấn nên được triều đình ưu ái. Nhiều người trong số họ trở thành những cố vấn cho các nhà lãnh đạo đất nước, ảnh hưởng không nhỏ tới đường lối của triều đình.

Nếu như Phật giáo Trung Quốc khuyên Tăng sĩ không nên tham gia việc nước như trong Quy Sơn Cảnh Sách ghi *“bất năng an quốc trị bang”* [11]. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam có các Thiền sư tham gia công cuộc bảo vệ, xây dựng đất nước và

được tôn làm Quốc sư [12], để lại trang sử vàng cho Tăng đoàn Phật giáo Việt Nam. Như vậy, quan trọng là tu sĩ dùng thái độ nào đối với quốc vương và hệ thống chính trị để không mất bản chất Tăng sĩ mà vẫn phục vụ cho quốc gia, dân tộc. Đó là người xuất gia đồng hành với đất nước nhưng không giữ vị trí nào, nghĩa là không nắm quyền lực trong tay. Họ chỉ cố vấn, không thể hiện chức vụ quyền lực, trên tinh thần hỗ trợ cho sự tồn vong của đất nước. Đây là điểm hay của tinh thần nhập thế Phật giáo Việt Nam và các Thiền sư thời Lý-Trần đã thực hiện rất tốt tinh thần này. Nghĩa là các Ngài chỉ ở vị trí cố vấn, sau đó trở về chùa làm vai trò tu sĩ, không nắm giữ một quyền hành nào trong triều đình.

Thời kỳ Nara, Phật giáo cực thịnh đến nỗi sách sử ghi lại: *“Chùa huy hoàng hơn cung điện, dân gian chăm việc lễ bái hơn là mệnh lệnh cấp trên, buổi sớm ban chiều tiếng chuông mõ lại rộn ràng hơn lời bàn quốc sự”* [13], chùa chiền nhiều hơn cung phủ của hoàng thân quốc thích, tài lực kinh tế của tự viện tương đương xấp xỉ tài lực của triều đình. Như vậy, chúng ta đủ thấy Phật giáo lúc này phát triển cực thịnh về mọi mặt, ảnh hưởng sâu rộng đến tầng lớp nhân dân và có sức mạnh tương đối so với triều đình. Vì vậy, năm 734, nhằm quản lý Tăng chúng, Thiên hoàng ra lệnh mỗi năm được xuất gia 10 người và phải thuộc kinh Kim Quang Minh và kinh Pháp Hoa [14]. Đây là biện pháp mạnh nhằm chấn chỉnh Tăng đoàn, bảo vệ giới luật Phật giáo, từ đó phát triển Giáo hội một cách hệ thống, Tăng sĩ có quy chuẩn.

Giai đoạn này, Phật giáo Nhật Bản chưa có Giới đàn truyền giới đậm tính bản địa. Từ khi Phật giáo du nhập, Tăng sĩ trong nước có lẽ đều do người nước ngoài đến truyền giới hoặc ra nước ngoài thọ giới. Do đó, vào năm 720, Long Tôn (706-760) thưa với Thánh Vũ Thiên hoàng rằng: *“Địa vị phẩm chất của người xuất gia vốn không phụ thuộc chứng điệp được cấp bởi triều đình, do Phủ ti hay do Giáo hội cấp, mà phải được truyền giới thọ giới đúng cách. Người tu sĩ đắc giới sẽ thấy được bốn phận và trách nhiệm của người xuất gia. Để đáp ứng điều này, Thánh Vũ Thiên hoàng phái hai Tăng sĩ là Vinh Duệ (Etei) và Phổ Chiếu (Fusho) qua nhà Đường xin thỉnh Luật sư [15] vào năm 733. Ngài Giám Chân (Ganjin) (688-763) là danh Tăng, thông hiểu giới luật của nhà Đường Trung Hoa, nhưng vua Đường không cho Ngài đi. Trải qua 11 năm, sau 6 lần vượt biển,*



Thời kỳ Nara, Phật giáo cực thịnh đến nỗi sách sử ghi lại: “Chùa huy hoàng hơn cung điện, dân gian chăm việc lễ bái hơn là mệnh lệnh cấp trên, buổi sớm ban chiều tiếng chuông mõ lại rộn ràng hơn lời bàn quốc sự”

Giám Chân đến được Nhật Bản năm 753 thì đã bị mù mắt, đến trú ở Đông Đại tự [16]. Năm 754, Ngài mở Giới đàn đầu tiên [17] tại chùa Đường Chiêu Đế (Toshodaiji), quy tụ rất nhiều Tăng sĩ thọ giới, cư sĩ thọ Bồ tát giới như Thiên hoàng, Quang Minh Hoàng Hậu, Hiếu Khiêm... Do đó, Giám Chân được xem là vị Luật sư đầu tiên của Phật giáo Nhật Bản. Chùa Đường Chiêu Đế trở thành Tổng Bản Sơn của Luật tông cho đến ngày nay.

Từ đó về sau, Tăng già Nhật Bản được xem là thọ giới đúng luật. Năm 755, Ngài cho mở ba Giới đàn trung tâm, chùa Quan Âm (Kwanseonji) là Tây giới Đàn viện, chùa Dược Sư (Yakushi) là Đông giới Đàn viện. Từ đó về sau, Giới đàn đều tổ chức trên ba địa điểm này, theo mô hình của Phật giáo Trung Hoa.

Song song việc đúc tượng Thích Ca Mâu Ni ở các Quốc Phần tự, Thiên hoàng thành lập công trình chép kinh tạng bằng tay. Mỗi chùa phải có kinh Kim Quang Minh, kinh Pháp Hoa. Trong kinh Kim Quang Minh có đoạn “... Chỗ nào giảng nói cho người bán kinh nhiệm màu ánh sáng hoàng kim này, thì quốc gia ấy được bốn sự phước lợi. Một là quốc vương vô bệnh, không mọi tai ách. Hai là thọ lượng lâu dài, không bị trở ngại. Ba là không có thù địch, quân đội hùng

cường. Bốn là yên ổn sung túc, Phật pháp lưu thông...” [19]. Như vậy, kinh Kim Quang Minh có đặc trưng là bộ kinh hộ quốc, lấy sự thống nhất giữa Phật giáo và chính quyền làm lý tưởng. Kinh chỉ nói đến sự yên vui, nhất là coi trọng hạnh phúc trong nhân loại, sự yên vui của quốc gia. Kinh này nói khá nhiều về quốc vương áp dụng chánh pháp cho bản thân, thân quyến và quốc dân, đề cao sự hộ vệ của chư thiên thiện thần. Đồng thời, nhân loại sống theo chánh pháp thì họ được hộ vệ. Riêng kinh Pháp Hoa đề trang nghiêm quốc độ, pháp thủ hộ biên giới quốc gia [20].

Việc chép kinh dưới thời Nara rất phát triển [21], hoạt động có quy mô, phong trào, chính sách. Ngoài các cơ quan chép kinh của nhà nước, còn có cơ sở chép kinh của các chùa, viện và quý tộc. Vì vậy, các sử gia gọi Phật giáo Nara là Phật giáo chép kinh [22]. Phong trào này đã đóng góp rất lớn cho nền văn hóa Nhật Bản.

Từ thời Asuka, Thánh Đức Thái tử sơ giải kinh Pháp Hoa, Thắng Man, Duy Ma và giảng kinh Pháp Hoa, kinh Thắng Man cho Thiên hoàng. Có thể nói, Phật giáo Đại thừa đã được đón nhận và truyền bá ngay từ giai đoạn đầu. Tuy nhiên, hệ thống tư tưởng chưa được hình thành. Cuối thời Nara, hệ thống tư tưởng dần hoàn bị, nhiều sự lựa chọn cho người học Phật.

Tăng sĩ đi du học trở về rất nhiều, nên học thuật đã chuyển từ việc học các nguyên lý đại cương sang tìm hiểu sâu xa hơn về các trường phái. Có sáu trường phái tư tưởng Phật học của Trung Hoa được truyền bá vào Nhật Bản trong thời kỳ này, sau được gọi là “Nam Đô lục tông” (Nanto Rokushu), còn gọi là Cựu Phật giáo [23]. Đồng Đại tự là nơi nghiên cứu cả sáu tông. Đó là Câu Xá tông (Kurasu), Thành Thật tông (Jojitsu), Tam Luận tông (Sanrsu), Pháp Tướng tông (Hossosu), Luật tông (Ritru), Hoa Nghiêm tông (Kegonsu).

Các luận sư của các trường phái này đã viết nhiều sở giải về các kinh và luận, nghiên cứu trong những ngôi chùa lớn, nhưng những giáo học đó chỉ là những học vấn trong phòng sách của một số Tăng lữ hiểu học và chỉ tập trung vào những kiến thức trên văn tự không có liên quan gì đến những tín ngưỡng hiện thực. Lúc bấy giờ, Pháp Tướng tông có ảnh hưởng mạnh nhất. Phật giáo thời Nara là Phật giáo thực tiễn, tinh thần căn bản là hướng đến mục đích đền trả tứ ân, phụng sự Tam bảo, cứu tế xã hội, kỳ nguyện cho quốc thái dân an. Mặc dù Thiên Minh Thiên hoàng và nhân dân ủng hộ Phật giáo, nhưng không vì vậy mà họ bỏ rơi tôn giáo bản địa. Khi đức tượng “Đại Phật”, Thánh Vũ Thiên hoàng từng sai người đến cầu nguyện nơi Thần cung của phái Thần đạo Ise và vị Vũ Tá Bát Phan Thần [24]. Thần đạo cũng được triều đình ủng hộ, đình cao vàng son đồng thời cùng giai đoạn với Phật giáo. Đây được xem là kết quả của tinh thần dung hợp Thần đạo và Phật giáo. Do đó, nhiều chùa thờ tượng các vị Thần minh của Thần đạo và ngược lại. Đây là một quan điểm tín ngưỡng khá đặc biệt của Nhật Bản trong thời kỳ Phật giáo Nara.

Bằng chính sách Phật giáo kết hợp chính trị, sử dụng trí thức Phật giáo vào bộ máy quyền lực đã tạo ra thành công trong việc xây dựng đất nước và phát triển Phật giáo. Về chủ trương chính trị đi đôi với tôn giáo nên việc khoáng trương chùa chiền song hành với tổ chức hành chính. Như vậy, đối với dân tộc Nhật Bản, Phật giáo không còn là một tôn giáo ngoại lai nữa, mà là một tôn giáo của quốc gia, có liên hệ mật thiết với sự thịnh suy, tồn vong của quốc gia. Do đó, không chỉ ở Nhật Bản mà Phật giáo trong giai đoạn này cũng có một bộ mặt mới mẻ, tầm cỡ để lại cho đời sau nhiều di sản có giá trị về mặt tinh thần và vật chất. Ngày nay, Phật giáo Nhật Bản có bộ mặt khác so với các quốc gia có Phật giáo

du nhập trên thế giới, đó cũng là quy luật lựa chọn và phát triển phù hợp theo quan điểm của mỗi dân tộc và quốc gia khác nhau. Thế nhưng, Phật giáo thời kỳ Nara đã trở thành một giai đoạn lịch sử huy hoàng, đặt nền móng cho sự phát triển của Phật giáo Nhật Bản qua các triều đại, cho đến ngày nay.

Chú thích:

- [1] R. H. P. Mason & J.G. Caiger, *Lịch Sử Nhật Bản*, Nguyễn Văn Sĩ dịch, NXB. Lao Động, Hà Nội, 2003, tr.28.
- [2] Sdd, tr.34.
- [3] Trần Quang Thuận, *Phật Giáo Nhật Bản*, NXB. Tôn giáo, TP.HCM, 2008, tr.118.
- [4] Nguyễn Văn Tấn, *Việt Nam Sử Lược* quyển 1, Cơ Sở Báo Chí Và Xuất Bản Tự Do, 1960, tr.244.
- [5] Ishi Da Kazu Yoshi, *Việt Nam Tư Tưởng Sử*, Nguyễn Văn Tấn dịch, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Hà Nội, 1973, tr.190- 191.
- [6] Trần Thái Tông, *Khóa Hư Lục*, Thích Thanh Kiểm dịch, Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành, 1992, tr.52.
- [7] Ishi Da Kazu Yoshi, *Việt Nam Tư Tưởng Sử*, Nguyễn Văn Tấn dịch, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Hà Nội, 1973, tr.190- 191.
- [8] R. H. P. Mason & J.G. Caiger, *Lịch Sử Nhật Bản*, Nguyễn Văn Sĩ dịch, NXB. Lao Động, Hà Nội, 2003, tr.40.
- [9] Daisetz Teitaro Suzuki, *Thiền Luận*, Quyền Hạ, Trúc Thiên-Tuệ Sĩ dịch, NXB. Hồng Đức, TP.HCM, 2015, tr.371.
- [10] Tuệ Khai dịch, *Nghiên Cứu Phật Giáo Tây Vực*, NXB. Phương Đông, TP. HCM, 2002, tr.139.
- [11] Nguyễn Minh Tiến dịch, *Quy Sơn Cảnh Sách*, NXB. Tôn giáo, TP. HCM, 2003, tr.8.
- [12] Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, NXB. Văn học, Hà Nội, 2014, tr.184-200.
- [13] Nguyễn Văn Tấn dịch, *Việt Nam Sử Lược* quyển 1, Cơ Sở Báo Chí Và Xuất Bản Tự Do, 1959, tr.207.
- [14] Giác Dũng, *Lịch Sử Phật Giáo Nhật Bản*, NXB. Tôn giáo, TP. HCM, 2002, tr. 69.
- [15] Sdd, tr.100.
- [16] Tuệ Khai dịch, *Nghiên Cứu Phật Giáo Tây Vực*, NXB. Phương Đông, TP. HCM, 2011, tr.141.
- [17] Giác Dũng, *Lịch Sử Phật Giáo Nhật Bản*, NXB. Tôn giáo, TP. HCM, 2002, tr.69.
- [18] Trần Quang Thuận, *Phật Giáo Nhật Bản*, NXB. Tôn giáo, TP.HCM, 2008, tr.160.
- [19] Thích Trí Quang dịch, *Kinh Ánh Sáng Hoàng Kim*, 1994, tr.135-137.
- [20] Thích Nguyên Tâm dịch, *Tinh Hoa Phật Giáo Nhật Bản*, tập 1, NXB. Phương Đông, TP. HCM, 2010, tr.157
- [21] Sueki Fumihiko, *Lịch Sử Tôn Giáo Nhật Bản*, Phạm Thu Giang dịch, NXB. Thế Giới, Hà Nội, 2011, tr.72.
- [22] Thánh Nghiêm -Tịnh Hải, *Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới*, NXB. Khoa Học Xã Hội, tr.454.
- [23] Giác Dũng, *Lịch Sử Phật Giáo Nhật Bản*, NXB. Tôn giáo, TP.HCM, 2002, tr.80.
- [24] Thích Thiên Ân, *Lịch Sử Tư Tưởng Nhật Bản*, NXB. Khoa Học Xã Hội, TP. HCM, 2018, tr.250.

Những đóng góp



Phát huy truyền thống hộ quốc an dân, đồng hành cùng dân tộc, từ năm 2019 đến nay, nhất là năm 2021, trong điều kiện dịch Covid-19 diễn biến phức tạp với những hậu quả khó lường, các hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thích ứng nhanh chóng và đạt được nhiều thành tựu viên mãn trong cuộc chiến phòng, chống dịch Covid-19 nhằm mang lại cuộc sống bình yên cho xã hội. Hưởng ứng lời chủ trương của Đảng, Chính phủ, lời kêu gọi của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhiều Tăng, Ni và Phật tử đã tình nguyện đóng góp tiền của, công sức cùng toàn Đảng, toàn quân đẩy lùi dịch bệnh. Hình ảnh những Tăng, Ni và Phật tử “cời áo cà sa khoác blouse trắng” xông pha nơi tuyến đầu chống dịch Covid-19 trở thành biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa nhân văn và tinh thần xả thân vì non sông đất nước bao đời của Phật giáo Việt Nam...



Giáo hội Phật giáo Việt Nam kêu gọi Tăng, Ni, Phật tử, các chùa, cơ sở tự viện phát tâm đóng góp ủng hộ chương trình với thông điệp: “*Máy tính cho em, uơm mầm trí tuệ*”. Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam kêu gọi: “*Đây là việc làm thiết thực và ý nghĩa, rất mong chư Tôn đức Tăng Ni, đồng bào Phật tử thực hiện vì sự nghiệp trồng người và chăm lo cho thế hệ tương lai của đất nước*”

Vũ Trọng Hùng*

của GHPGVN

trong phòng, chống dịch Covid-19: Một năm nhìn lại và niềm tin chiến thắng

1. CHỦ ĐỘNG VẬN DỤNG CÁC HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ PHÙ HỢP TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19 DIỄN BIẾN PHỨC TẠP

Năm 2021, đợt dịch Covid-19 lần thứ tư diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến mọi hoạt động của xã hội. Trong bối cảnh đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có nhiều hình thức thông tin, tuyên truyền để Tăng, Ni, Phật tử và nhân dân hiểu rõ hơn tính chất nguy hiểm, phức tạp cũng như tác hại nghiêm trọng của dịch Covid-19; đồng thời, ban hành văn bản chỉ đạo các chùa, cơ sở tự viện trong cả nước, Tăng, Ni thực hiện nghiêm chỉnh chủ trương của Chính phủ, nhanh chóng triển khai các hình thức hoạt động cho phù hợp với tình hình mới, kêu gọi toàn thể Tăng, Ni, Phật tử thực hiện nghiêm Chi thị 15, 16 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện cách ly, giãn cách xã hội...

Ngày 19/7/2021, Hòa thượng Thích Thiện Nhơn - Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam kêu gọi toàn thể Tăng, Ni, Phật tử cả nước cấm túc, ở yên một chỗ tụng kinh cầu bình an, sớm đẩy lùi dịch bệnh Covid-19. Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo

hội Phật giáo Việt Nam nhấn mạnh: “Hơn lúc nào hết, chư Tôn đức Tăng, Ni, Phật tử đoàn kết chung tay, vững tin vào sự lãnh đạo của các cấp chính quyền để sớm vượt qua và chiến thắng đại dịch, để cuộc sống trở lại bình an” [1].

Ngày 03/8/2021, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tiếp tục ban hành Thông bạch số 193/TB-HĐTS về việc Đại lễ Vu Lan Báo hiếu PL.2565 - DL.2021. Thông bạch yêu cầu Tăng, Ni, Phật tử tiếp tục thực hiện cấm túc, ai ở đâu ở yên ở đó, không tổ chức Đại lễ Vu Lan tập trung đông người mà chuyển sang sinh hoạt trực tuyến...; tiếp tục tụng kinh cầu nguyện dịch bệnh sớm tiêu trừ, quốc thái dân an. Hầu hết Tăng, Ni, các chùa, cơ sở tự viện trong cả nước đã thực hiện nghiêm chỉnh Chi thị của Thủ tướng Chính phủ và công văn chỉ đạo của Hội đồng Trị sự về việc tạm dừng các nghi lễ và sinh hoạt tôn giáo tập trung đông người. Công tác Hoằng pháp, Hướng dẫn Phật tử đã chuyển hình thức sinh hoạt từ các pháp hội, khóa tu, trại hè tập trung đông người sang hình thức thuyết giảng, tụng kinh, chia sẻ Phật pháp trực tuyến qua các phương tiện truyền thông, hệ sinh thái số như Facebook, Youtube, Zalo, mạng



Nhiều bài giảng của chư Tôn đức Ban Hoàng pháp, nhiều buổi tụng kinh, thuyết pháp online thu hút hàng trăm ngàn lượt người theo dõi và tham dự trên không gian mạng. (Ảnh: phatsunonline.com)

xã hội Phật giáo Butta, trang Phật Sự Online, Giác Ngộ Online... Nhiều bài giảng của chư Tôn đức Ban Hoàng pháp, nhiều buổi tụng kinh, thuyết pháp online thu hút hàng trăm ngàn lượt người theo dõi và tham dự trên không gian mạng. Ứng dụng tụng kinh Cầu an Online được thực hiện thường xuyên và định kỳ trên mạng xã hội Phật giáo Butta đã đáp ứng nhu cầu đông đảo giới trẻ, công chức, viên chức, công nhân, người lao động và là xu thế phát triển trong tình hình mới. Nhiều buổi tụng kinh, thuyết pháp online thu hút hàng chục ngàn người theo dõi, tham dự trên không gian mạng và có sự lan tỏa rộng rãi không biên giới. Trong điều kiện dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, Đại lễ Phật Đản năm 2021 vẫn được tổ chức trang nghiêm ở hầu hết các chùa, cơ sở tự viện theo hình thức trực tuyến. Đại lễ Phật Đản do Trung ương Giáo hội tổ chức vào sáng ngày Rằm tháng Tư năm Tân Sửu được truyền hình trực tiếp trên kênh Truyền hình An Viên và phát trực tuyến qua các ứng dụng Facebook, Youtube, Zalo, Butta, Phật Sự Online... Các Ban Trị sự thực hiện tốt Thông tư hướng dẫn của Hội đồng Trị sự, đồng loạt cử hành nghi lễ Kính mừng Phật Đản, cầu quốc thái dân an, dịch bệnh tiêu trừ diễn ra từ 6h sáng ngày 08/4 âm lịch đến 6h sáng ngày 15/4 âm lịch...

2. GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TÍCH CỰC ĐÓNG GÓP VÀ CÙNG TOÀN ĐẢNG, TOÀN DÂN, TOÀN QUÂN PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID-19

Từ đầu năm 2021 đến nay, dịch bệnh tiếp tục bùng phát và diễn biến phức tạp tại nhiều tỉnh, thành phố, làm ngưng trệ các hoạt động của xã hội, sản xuất kinh doanh, văn hóa xã hội, thể thao, giáo dục, lễ nghi tôn giáo, hoạt động quốc tế... Trong hoàn cảnh đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ban hành nhiều Thông bạch vận động Ban Trị sự các tỉnh, thành phố, Tăng, Ni, Phật tử các tự viện chia sẻ yêu thương, tích cực ủng hộ, đóng góp cho Quỹ Vaccine và Quỹ phòng, chống dịch Covid-19, mua sắm vật tư, thiết bị y tế ủng hộ các bệnh viện, xung phong vào tuyến đầu chống dịch.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Thủ tướng Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng Tăng, Ni và Phật tử cả nước đã ủng hộ tiền, trang thiết bị y tế, nhu yếu phẩm cho các bệnh nhân, những người bị nghi lây nhiễm tại các cơ sở cách ly tập trung, các y bác sĩ, các chiến sĩ quân đội, công an, lực lượng tình nguyện nơi tuyến

đầu phòng chống dịch. Đặc biệt, tại tâm dịch Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01/8/2021, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam kêu gọi Tăng, Ni và Phật tử các chùa tiếp tục thực hiện hiệu quả và lan tỏa phong trào “bữa cơm yêu thương”.

Khi dịch bùng phát nhanh, để bảo đảm an toàn cho học sinh, ngành Giáo dục - Đào tạo chuyển sang giảng dạy trực tuyến. Đây là một khó khăn lớn đối với nhiều gia đình có hoàn cảnh khó khăn vì không có tiền để mua máy tính cho con em mình theo học. Thấu hiểu, cảm thông với những khó khăn đó, hướng ứng chương trình “Sống và máy tính cho em” của Thủ tướng Chính phủ phối hợp hành động cùng Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 13/9/2021, Giáo hội Phật giáo Việt Nam kêu gọi Tăng, Ni, Phật tử, các chùa, cơ sở tự viện phát tâm đóng góp ủng hộ chương trình với thông điệp: “*Máy tính cho em, ước mơ trí tuệ*”[2]. Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam kêu gọi: “*Đây là việc làm thiết thực và ý nghĩa, rất mong chư Tôn đức Tăng, Ni, đồng bào Phật tử thực hiện vì sự nghiệp trồng người và chăm lo cho thế hệ tương lai của đất nước*”[3].

Dưới sự lãnh đạo, điều hành của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các cơ sở thờ tự và đông đảo Tăng, Ni và Phật tử trong cả nước đã quyên góp và ủng hộ được 382,5 tỉ đồng. Trong đó, chỉ tính riêng 4 tháng của đợt dịch Covid-19 lần thứ Tư (từ cuối tháng 4 đến cuối tháng 8/2021), Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã ủng hộ 02 tỉ đồng cho Quỹ phòng, chống Covid-19 của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; 3,5 tỉ đồng cho Quỹ vắc xin của Chính phủ; 135 tỉ đồng cho Quỹ vắc xin và Mặt trận Tổ quốc các tỉnh, thành phố cùng nhiều thiết bị y tế như máy thở, máy tạo oxy, quần áo bảo hộ, khẩu trang, thực phẩm, 05 triệu suất ăn cho người dân khó khăn ở vùng dịch, các y bác sĩ tuyến đầu [4]. Nhiều chùa, Tăng, Ni, Phật tử đã tổ chức phát gạo, mì gói, nhu yếu phẩm cho những người có hoàn cảnh khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Các cây ATM gạo, ATM nước nghĩa tình, các Siêu thị Hạnh phúc - 0 đồng...

Đánh giá về những đóng góp của Tăng, Ni và Phật tử trong cuộc chiến phòng, chống dịch Covid-19, Hòa thượng Thích Bảo Nghiêm - Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam,

Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam TP. Hà Nội, Đại biểu Quốc hội TP. Hà Nội, nêu rõ: “*Trong đợt dịch Covid-19 bùng phát lần thứ 4, các Tăng, Ni, Phật tử toàn quốc hưởng ứng lời kêu gọi của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng chung sức đồng lòng giúp đỡ Nhân dân vùng tâm dịch, chia sẻ vật chất, ủng hộ tiền và lương thực, thực phẩm cho Nhân dân. Các ngôi tự viện ở khắp mọi miền đất nước như chùa Ích Minh (Bắc Giang); Việt Nam Quốc tự, chùa Phổ Minh (Thành phố Hồ Chí Minh) hay Trung tâm Phật giáo Bình Dương đã và đang trở thành bệnh viện, nơi cách ly cho người dân. Lúc bình thường, mọi người đến chùa lễ Phật để tu tâm, dưỡng tính. Nhưng khi đất nước có hoạn nạn, chùa lại là nơi cư mang giúp đỡ Nhân dân vượt qua đại dịch Covid-19*” [5].

Hòa thượng Thích Thanh Quyết - Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Ninh nhấn mạnh: “*Thời nào cũng thế, mỗi khi quốc gia, dân tộc gặp hoạn nạn những người dân Việt Nam lại phát huy nét đẹp văn hóa truyền thống cứu người. Đây không phải là việc mới mà được kế thừa từ những tình cảm, những tâm nguyện của đạo Phật từ xưa đến nay và mãi mãi về sau*” [6]. Sự hỗ trợ vật chất của các chùa ủng hộ các bệnh viện mua máy thở hay đóng góp vào Quỹ Vaccine phòng Covid-19 của Chính phủ tuy chưa phải nhiều nhưng với Giáo hội Phật giáo Việt Nam đó là con số không phải là dễ có. “*Riêng tỉnh Quảng Ninh đã ủng hộ hàng tỷ đồng. Các Tăng, Ni, Phật tử còn tham gia rất tích cực chương trình hiến máu cứu người, làm nhà đại đoàn kết, giải phóng mặt bằng để xây dựng khu vực bệnh viện dã chiến...*” [7].

Thượng tọa Lý Minh Đức - Phó trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Sóc Trăng, Đại biểu Quốc hội tỉnh Sóc Trăng, cũng khẳng định: “*Hưởng ứng lời kêu gọi của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam phòng chống dịch Covid-19, thời gian qua Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng và Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Sóc Trăng nói chung cùng với Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Sóc Trăng đã kêu gọi các mạnh thường quân ủng hộ giúp đỡ cho đồng bào dân tộc Khmer và cùng người dân khắc phục khó khăn để phòng, chống dịch Covid-19. Trước những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 đang bùng phát ở 19 tỉnh,*

thành phía Nam, nhà chùa đã trích kinh phí phát tâm tạng khẩu trang và nước sạch khuẩn, đồ ăn cho các Phật tử. Trong 2 năm qua, chùa Som Rong, nơi Thượng tọa Lý Minh Đức trụ trì, đã hỗ trợ hàng chục tấn gạo phát tâm cho người dân để phòng, chống dịch” [8]. Việc này một lần nữa khẳng định tấm lòng từ bi hỉ xả của Đạo Phật, cũng như truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, góp phần giúp những người nghèo vượt qua khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch.

3. “CÔI ÁO CÀ SA KHOÁC BLOUSE TRẮNG” XÔNG PHA LÊN TUYẾN ĐẦU CHỐNG DỊCH COVID-19

Trong suốt 2.000 năm qua, Phật giáo Việt Nam luôn “hộ quốc an dân”, đồng hành cùng dân tộc. Khi Tổ quốc lâm nguy, Phật giáo sẵn sàng đứng lên tham gia chống giặc ngoại xâm, góp phần giành lại độc lập cho dân tộc. Từ các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần đều có các vị Cao Tăng phò vua giúp nước như: Thiền sư Không Lộ, Tuệ Tĩnh, Vạn Hạnh... Đặc biệt, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã hai lần “côi áo cà sa khoác chiến bào” cùng toàn dân kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông.

Đến thời hiện đại, trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, nhất là hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nhiều người con Phật đã đồng hành cùng đồng bào cả nước “côi áo cà sa, khoác áo chiến bào” lên đường tòng quân đánh giặc cứu nước, điển hình là tấm gương của Bồ tát Thích Quảng Đức. Phần lớn các chùa trên khắp mọi miền của Tổ quốc đã trở thành cơ sở nuôi giấu cán bộ, là hậu phương vững chắc cho cách mạng và góp sức cùng quân dân cả nước làm nên đại thắng mùa xuân năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước [9].

Phát huy truyền thống phụng đạo yêu nước, phụng sự chúng sinh là cội nguồn chư Phật, với phương châm hoạt động “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, năm 2021, trong điều kiện dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp với những hậu quả khôn lường, một lần nữa tinh thần xả thân vì đất nước của Tăng, Ni, Phật tử tỏa sáng. Nhiều Tăng, Ni, Phật tử sẵn sàng “côi áo cà sa khoác blouse trắng” xông pha lên tuyến đầu chống dịch. Đánh giá về việc này, Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu - Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo



Hưởng ứng chủ trương của Đảng, Chính phủ, lời kêu gọi của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhiều Tăng, Ni và Phật tử đã tình nguyện đóng góp tiền của, công sức cùng toàn Đảng, toàn quân và toàn dân đẩy lùi dịch bệnh. (Ảnh: tư liệu)

Việt Nam nhân mạnh: *“Khi đất nước có giặc ngoại xâm, Tăng, Ni cởi cả sa mặc áo bào cùng đánh đuổi quân xâm lăng. Khi có thiên tai, Tăng, Ni, Phật tử khắp mọi miền tới những nơi bị ảnh hưởng để hỗ trợ người dân. Thời dịch bệnh, Tăng, Ni cởi cả sa, khoác áo blouse, cùng xông pha vào nơi tuyến đầu chống dịch”*.

Tại TP. Hồ Chí Minh, tâm dịch của cả nước lần thứ tư, hàng trăm Tăng, Ni đã *“cởi áo tu hành, khoác áo blouse trắng”* tình nguyện lên tuyến đầu tham gia phòng chống dịch Covid-19. Trong đó, đáng chú ý là ngày 22/7/2021, Sư cô Thích nữ Nhuận Bình - Tu sĩ Tu viện Tâm Không (Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh) đã tình nguyện đến Bệnh viện Dã chiến thu dung điều trị Covid-19 tại số 12, TP. Thủ Đức để chăm sóc bệnh nhân mắc Covid-19. Được tận mắt chứng kiến sự lo lắng, sợ hãi, suy sụp tinh thần của những bệnh nhân Covid-19, nhất là những gia đình có nhiều người dương tính, nhưng mỗi người lại được đưa đi điều trị ở một bệnh viện khác nhau; hay chứng kiến cảnh bệnh nhân khi sáng vẫn ăn uống bình thường, vẫn gọi video về cho gia đình, tới trưa đã trở nặng, khó thở, nếu không được cấp cứu kịp thời là mất rất nhanh..., Sư cô đã ân cần thăm hỏi, động viên, cổ vũ tinh thần bệnh nhân để họ lạc quan hơn, kiên trì chiến đấu với tật bệnh, sớm hồi phục sức khỏe để trở về với gia đình. Hiểu được nỗi đau về thể xác và tinh thần mà mỗi bệnh nhân đang phải gánh chịu, có những đêm, Sư cô thức trắng để chăm sóc bệnh nhân. Mặc dù đôi tay đã nhăn nheo, khuôn mặt hằn sâu do mang đồ bảo hộ, thậm chí có những lúc ngột ngạt, thiếu oxy, nhưng Sư cô vẫn tâm niệm cố gắng hết sức, làm bằng tất cả tấm lòng chân tình, tâm thể dịu dàng nhất có thể để bệnh nhân được thoải mái, được an ủi, không cảm thấy lo lắng và tủi thân. Chia sẻ được với những khó khăn của bệnh nhân là niềm hạnh phúc nhất của Sư cô [10].

Hưởng ứng lời kêu gọi của Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng - Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam TP. Hồ Chí Minh, 600 Tăng, Ni, Phật tử xuất quân và có mặt tại các Bệnh viện Dã chiến. Tăng, Ni và Phật tử còn tham gia tích cực trong việc nấu cơm từ thiện, hỗ trợ an táng những người qua đời vì đại dịch, siêu thị không đồng, ATM oxy tại các cơ sở thờ tự với nhiều hàng hóa, nhu yếu phẩm, trang thiết bị y tế đã được Giáo hội

các cấp quyền góp ủng hộ công tác phòng, chống dịch Covid-19. Ngoài ra, Giáo hội còn tiếp nhận được đơn đăng ký tình nguyện tham gia vào tuyến đầu chống dịch của 1.250 vị Tăng, Ni, trong đó, có 150 người đã tham gia tại bệnh viện dã chiến số 10, 13 ở TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Long An... Có 05 điểm chùa, cơ sở thờ tự ở Bắc Giang, Nghệ An, Bình Dương được trưng dụng thành nơi chăm sóc bệnh nhân mắc Covid-19, làm nơi cách ly [11]. Đây là những nghĩa cử thấm đẫm tinh thần “tử bi” của đồng bào Phật giáo trong mùa dịch làm xúc động hàng triệu con tim.

Chia sẻ với những khó khăn của miền Nam ruột thịt, hưởng ứng lời kêu gọi của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn - Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam về việc vận động Tăng, Ni, Phật tử tình nguyện đăng ký tham gia tuyến đầu phòng, chống dịch Covid-19, ngày 17/8/2021, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức lễ tiễn chư Tăng lên đường vào Long An, chung sức cùng đội ngũ tuyến đầu phòng, chống dịch Covid-19. Trong đợt này, có 10 vị Tăng thuộc Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nam Định tình nguyện lên đường vào tâm dịch để hỗ trợ cho lực lượng tuyến đầu thuộc Bệnh viện Dã chiến tại tỉnh Long An. Tăng, Ni, Phật tử cả nước còn tích cực đóng góp cho Quỹ Vaccine phòng, chống Covid-19 và ủng hộ nhiều vật tư, trang thiết bị y tế; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc các cấp và chính quyền địa phương trong công tác cứu trợ, chăm lo cho những hoàn cảnh khó khăn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19.

Hình ảnh những Tăng, Ni và Phật tử cởi áo cà sa khoác áo blouse trắng xông pha nơi tuyến đầu chống dịch Covid-19 đã tô thắm thêm truyền thống tốt đời đẹp đạo và tinh thần tử bi hi xả của người con Phật và cũng là minh chứng sống động cho lý tưởng phụng sự chúng sinh, đồng nguyện đồng hành của Phật giáo Việt Nam với dân tộc, góp phần thực hiện thành công mục tiêu xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh, văn minh.

Năm 2021 là năm thực sự khó khăn đối với các hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trong điều kiện dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chủ

động thay đổi hình thức hoạt động Phật sự và cùng toàn Đảng, toàn quân chống dịch Covid-19. Phát huy truyền thống hộ quốc an dân, đồng hành cùng dân tộc, những Tăng, Ni, Phật tử sẵn sàng bỏ áo cà sa, khoác blouse trắng xông pha nơi tuyến đầu chống dịch Covid-19 là minh chứng sống động cho sức mạnh và vẻ đẹp tâm hồn bất diệt của những người con Phật, của những giá trị lịch sử văn hóa được hun đúc và phát huy giá trị qua hàng nghìn năm lịch sử. Nhờ đó, những hoạt động Phật sự năm 2021 tiếp tục đạt được những thành tựu quan trọng, nhất là trên trận tuyến phòng chống dịch Covid-19, nên Phật giáo Việt Nam tiếp tục nhận được sự kính trọng, yêu thương của toàn xã hội. Với những kết quả đạt được trong năm 2021 sẽ tạo ra động lực, niềm tin mạnh mẽ để Giáo hội Phật giáo Việt Nam vươn lên giành những thành tựu viên mãn mới trong năm 2022 và những năm tiếp theo, góp phần xây dựng Tổ quốc Việt Nam giàu mạnh, hùng cường.

Chú thích:

* Tiến sĩ Vũ Trọng Hùng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

[1], [5] Tin tức Thông tấn xã Việt Nam: *Phật giáo Việt Nam đoàn kết chung tay giúp đỡ Nhân dân vượt qua đại dịch Covid-19*, <https://baotintuc.vn/van-de-quan-tam/phet-giao-viet-nam-doan-ket-chung-tay-giup-do-nhan-dan-vuot-qua-dai-dich-covid19-20210802120228340.htm>, ngày 03/8/2021.

[2], [3] VOV: *Giáo hội Phật giáo Việt Nam kêu gọi hưởng ứng chương trình “Sống và máy tính cho em”*, <https://vov.vn/xa-hoi/giao-hoi-phet-giao-viet-nam-keu-goi-huong-ung-chuong-trinh-song-va-may-tinh-cho-em-890336.vov>, ngày 13/9/2021.

[4], [6], [7], [8], [11] Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam: *Giáo hội Phật giáo Việt Nam ủng hộ hơn 300 tỉ đồng chống dịch*, [https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/giao-hoi-phet-](https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/giao-hoi-phet-giao-viet-nam-ung-ho-hon-300-ti-dong-chong-dich-590855.html)



Năm 2021 là năm thực sự khó khăn đối với các hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trong điều kiện dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chủ động thay đổi hình thức hoạt động Phật sự và cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân chống dịch Covid-19.

[giao-viet-nam-ung-ho-hon-300-ti-dong-chong-dich-590855.html](https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/giao-hoi-phet-giao-viet-nam-ung-ho-hon-300-ti-dong-chong-dich-590855.html), ngày 13/9/2021.

[9], [10] Tạp chí Mặt trận: *Giáo hội Phật giáo Việt Nam phát huy truyền thống “Hộ quốc an dân, đồng hành cùng dân tộc” trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*, <http://tapchimattran.vn/dai-doan-ket/giao-hoi-phet-giao-viet-nam-phet-huy-truyen-thong-ho-quoc-an-dan-dong-hanh-cung-dan-toc-trong-cong-cuoc-xay-dung-va-bao-ve-to-quoc-42468.html>, ngày 10-12-2021.





Tìm hiểu sự truyền bá và các di tích của Phật giáo tại vùng Andhra Pradesh (miền Nam Ấn)

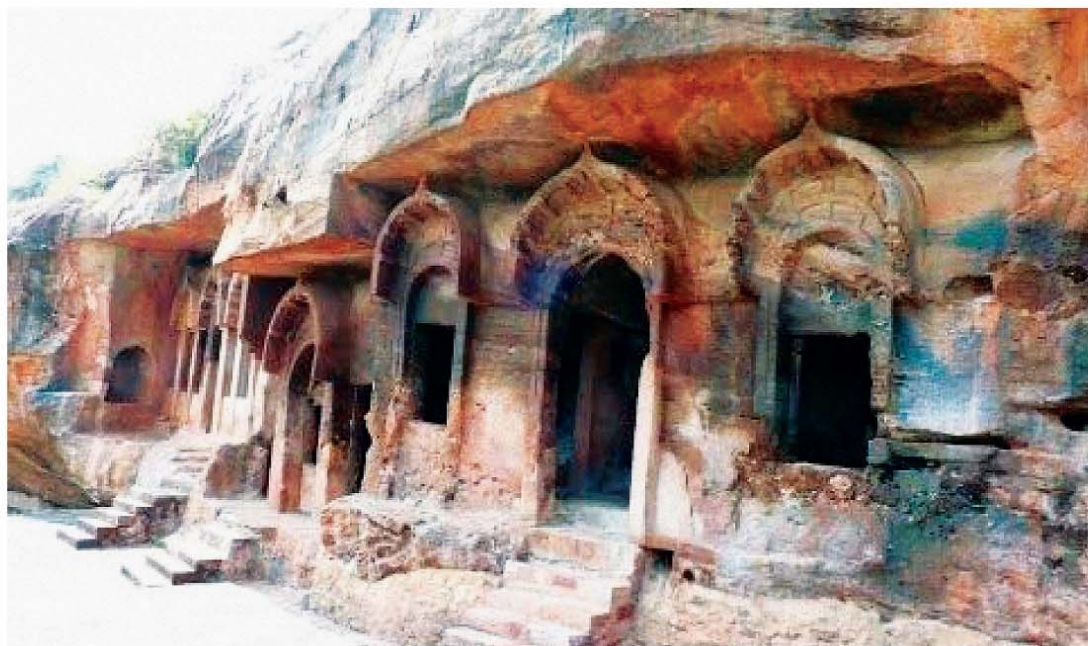
ĐD. Thích Nguyên Thế*

Dẫn nhập

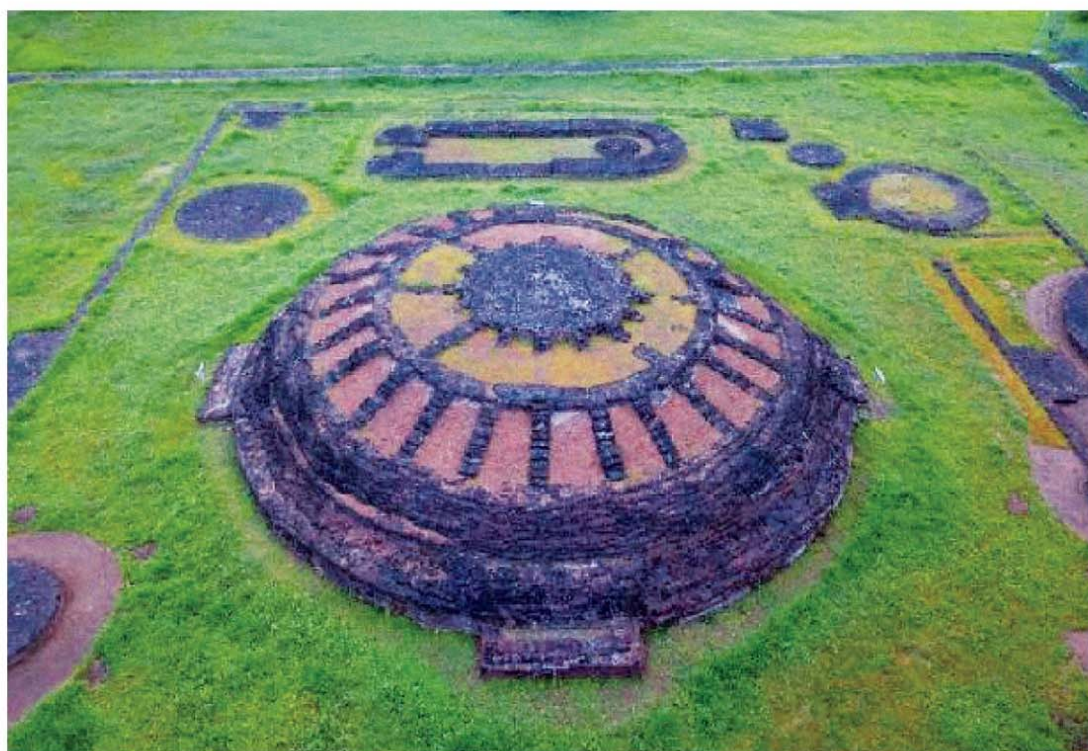
Bài viết nhằm góp phần tìm hiểu về lịch sử Phật giáo vùng Andhra Pradesh (Nam Ấn) và các di tích còn sót lại của Phật giáo, đặc biệt là quá trình hưng thịnh và suy tàn của các trung tâm tu học cũng như Tăng đoàn trong thời kỳ đầu. Phật giáo đã phát triển mạnh mẽ ở Nam Ấn từ thế kỷ thứ III và bắt đầu suy yếu khoảng thế kỷ thứ VII vì một số lý do. Andhra Pradesh là trung tâm Phật giáo lớn với nhiều di tích tu viện, bảo tháp được tìm thấy. Căn cứ theo các tài liệu lịch sử của Phật giáo vùng Andhra, Sri Lanka, các ghi chép của nhà chiêm bái Huyền Trang và một số thông tin từ Kinh Tập (Suttanipāṭa) thuộc Tiểu Bộ Kinh (Khuddhaka Nikāya), Phật giáo vùng Nam Ấn đã được truyền bá và phát triển rất sớm. Các bộ phái Phật giáo phổ biến ở khu vực này được biết đến như: Theravādin hay Sthāviravādin (Thượng Tọa Bộ), Madhyamika (Trung Quán Tông), Mahāsāṃghika (Đại Chúng Bộ) là nguồn gốc của Phật giáo phát triển (Mahāyāna). Mặt khác, các tư tưởng chủ đạo, quan trọng của Phật giáo phát triển như: Bát Nhã (Prajñāpāramitā) và Như Lai Tạng (Tathāgatagarbha) hay “Phật tính” được cho là phát xuất từ khu vực này, với sự tồn tại của hơn 100 tu viện, trung tâm Phật giáo vào những thế kỷ đầu công nguyên. Ngày nay, các quần thể di tích Phật giáo đồ sộ được biết đến như: Nagarjunakonda, Amaravati Chatiya, Guntupalli, Adurru, Bavikonda, Bojjanakonda, Thotlakonda, Salihundam,...

SƠ LƯỢC VỀ LỊCH SỬ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO TẠI ANDHRA PRADESH

Theo ghi chép của Huyền Trang vào thế kỷ thứ VII, Ngài có nhắc đến câu chuyện Đức Phật từng viếng thăm Andhra [1], đánh dấu sự liên hệ sớm nhất giữa Phật giáo và vùng đất này. Ngoài ra, trong chương cuối của Kinh Tập (Suttanipāṭa) thuộc Tiểu Bộ (Khuddhaka Nikāya) [2] có kể về câu chuyện của Bà-la-môn



Guntupalli Buddhist Caves



Adurru Maha Stupa

Bāvari cùng với 16 người học trò của mình. Họ đều là những vị Phạm Chí uyên bác nên sau khi đến đánh lễ và cầu pháp với Đức Phật tại Sāvattihī, họ đã chứng quả A la hán. Tỷ kheo Bāvari cùng 16 vị đồng học của mình đã trở về quê hương Andhra truyền bá Phật pháp. Ở một tài liệu khác được Tiến sĩ B.S.L. Hanumantha Rao trích dẫn như sau: *Ngài Đại Ca-chiên-diên (Mahākātyāyāna), một trong những vị đại đệ tử của Đức Phật và cũng là người Nam Ấn, Ngài đã hóa độ được đức vua của người Assakas xuất gia; kể từ đó, theo truyền thuyết thì các vị tu sĩ đến từ vùng Andhra được gọi Andhakas* [3].

Các ghi chép lịch sử của Phật giáo tại vùng Andhra ghi nhận sự phổ biến của Đại Chúng Bộ (Mahāsāṃghika) và được xem là trung tâm của phong trào Phật giáo phát triển (Mahāyāna). Cụ thể hơn, đó là sự ảnh hưởng của Phật giáo phát triển (Mahāyāna) tại Tích Lan (Sri Lanka) và sau hàng loạt các biến cố lịch sử đã được truyền bá ngược lại vào Ấn Độ. Có một mối liên kết lớn và tương tác mạnh mẽ giữa các trung tâm Phật giáo: Anuradhapura (Sri Lanka) - Amaravati - Nagarjunakonda và một số vùng lân cận. Qua đó cho thấy sức ảnh hưởng của cả hai trường phái chính Sthāviravādin và Mahāsāṃghikas là rất lớn ở khu vực Nam Ấn Độ. Tiến sĩ A.K. Warder tin rằng: *“Phật giáo phát triển (Mahāyāna) có nguồn gốc từ miền nam Ấn Độ và gần như chắc chắn ở khu vực Andhra”* [4]. Vùng đồng bằng Andhra rộng lớn được phù sa bồi đắp bởi hai con sông Krishna và Godavari. Một số học giả đã gợi ý rằng kinh Bát Nhã ba la mật đa (Prajñāpāramitā sūtras) của phái Mahāsāṃghika được hình thành và xuất hiện sớm nhất trong văn hóa sinh hoạt của các cộng đồng dân cư sống dọc theo sông Kṛṣṇa (Krishna) [5]. Các kinh điển Mahāyāna xuất hiện sớm nhất vào khoảng thế kỷ thứ I TCN, bao gồm các phiên bản đầu tiên của văn hệ Bát Nhã (Prajñāpāramitā), cùng với các văn bản liên quan đến Đức Phật Akṣobhya (A-súc-bệ Phật hay Bất Động Như Lai) [6]. Nhiều cơ sở, tu viện Phật giáo đã từng phát triển mạnh mẽ trong khu vực màu mỡ của thung lũng sông Krishna và Godavari. Các gương mặt sáng giá có đóng góp to lớn cho sự phát triển của Phật giáo phát triển thời kỳ đầu như: Bồ tát Long Thọ (Acharya Nāgārjuna), Thánh Thiên (Āryadeva), Nguyệt Xứng (Candrakīrti), Thanh Biện (Bhāvaviveka), Trần Na (Dinnāga), Pháp Xứng (Dharmakīrti), Phật Âm (Buddhaghosha),... Theo các ghi chép của ngài Nguyệt Xứng, thông qua

bộ *Tứ bách luận* (Catuḥśataka) của Thánh Thiên thì vào cuối thế kỷ thứ VI đến đầu thế kỷ thứ VII, so với Bà la môn giáo và Kỳ na giáo thì Phật giáo không được ưu ái bảo trợ của hoàng gia như trước. Vì vậy, sự xuất hiện của *Tứ bách luận* đã bác bỏ các niềm tin và thực hành không đúng chánh pháp của ngoại đạo và đồng thời củng cố niềm tin của quần đại quần chúng đối với đạo Phật. Từ đó, Phật giáo dần lấy lại vị trí của mình. Dưới sự bảo trợ của các vị vua thuộc triều đại Sātavāhana vùng Deccan và sự giác ngộ, thấu triệt của ngài Long Thọ và Thánh Thiên mà trường phái Trung Luận Tông (Madhyamaka) có một sức sống và phát triển mạnh mẽ trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ [7].

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO TẠI ANDHRA PRADESH

Trong suốt thời gian từ thế kỷ thứ III TCN đến thế kỷ IV, phái Mahāsāṃghika có sức ảnh hưởng rất lớn và có thể xem như là tư tưởng chủ đạo trong cộng đồng Phật giáo tại Andhra. Chính vì những tư tưởng tiên bộ trong đời sống tu viện (Vinaya), các quan điểm về bản chất của một vị Phật và việc những tu sĩ trực tiếp tham gia một số thực hành tôn giáo mà ban đầu có thể chỉ dành riêng cho các cư sĩ đã tạo ra sự khác biệt và mâu thuẫn nội bộ. Rất khó để xác định đâu là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự rạn nứt trong Tăng đoàn Phật giáo ở miền Bắc Ấn, sự phân chia tư tưởng, bộ phái hình thành nên những cộng đồng riêng biệt. Theo các nguồn sử liệu văn hệ Pāli chỉ ra rằng, ngay cả trong thời kỳ Đức Phật còn tại thế, cũng đã có những mâu thuẫn phát sinh trong nội bộ giữa các nhóm, cộng đồng tu sĩ. Chính vì thế các qui định về Giới Luật (Vinaya) bao gồm cả Prātimokṣa và Pavāraṇa được chế định nhằm quy chuẩn những giá trị đạo đức, duy trì sự hòa hợp, đoàn kết và bình đẳng trong Tăng đoàn. Tuy nhiên, sau khi Phật diệt độ, các mâu thuẫn trong Tăng đoàn ngày càng lớn, chủ yếu là sự không thống nhất trong tư tưởng và các quy tắc thực hành đạo đức. Từ đó, đã dẫn đến việc Tăng đoàn tổ chức nhiều kỳ kết tập Tam tạng Thánh điển để xác quyết và giữ gìn những lời dạy, tư tưởng nguyên thủy nhất của Đức Phật.

Sau khi kết tập kinh điển lần thứ ba, một số vấn đề cơ bản không đạt được sự thống nhất, đồng tình của hai cộng đồng lớn Đại chúng bộ (Mahāsāṃghikas) và Thượng tọa bộ (Sthāviravādin) có thể kể đến như: Đại thiên ngũ sự, học thuyết Phật tính (Tathāgatagarbha),



Salihundam Stupa



Bavikonda Buddhist Complex

thuyết Đức Phật siêu việt (Lokottara), Bồ tát (Bodhisattvas),... [8] Do sự rạn nứt to lớn này, theo ghi nhận của Luận sự (Kathavatthu) thuộc *Tạng Vi Diệu Pháp* (Abhidhamma Piṭaka), các Tăng sĩ thuộc Đại chúng bộ (Mahāsāṃghikas) đã di chuyển về phía Nam, đến Andhra và dừng chân tại Amaravati, Nagarjunakonda,... Đây chính là những đạo tràng, trung tâm tu học lớn và phát triển rực rỡ của Đại chúng bộ thu hút rất nhiều Tăng sĩ quốc tế tham học. Từ đó, trong Luận sự (Kathavatthu) cũng như Đại sử (Mahāvamsa) xuất hiện tên gọi chung cho cộng đồng này là Andhakas (những người ở vùng Andhra) hay Caityakas (những người thực hành thờ cúng bảo tháp).

CÁC DI TÍCH PHẬT GIÁO Ở ANDHRA PRADESH

Mình chứng cụ thể nhất có tính xác quyết về sự phát triển của Phật giáo ở Andhra chính là các quần thể di tích Phật giáo đã được khai quật. Theo các nhà nghiên cứu, có hơn 200 quần thể di tích bằng gạch và đá với qui mô khác nhau phân bố rộng khắp vùng Andhra. Ngày nay, với sự quan tâm của chính phủ Ấn Độ, các nhà khoa học, chuyên gia khảo cổ học và cộng đồng Phật giáo quốc tế các di tích được tu bổ, bảo vệ và trở thành những điểm thu hút khách hành hương và các tín đồ Phật giáo. Dưới đây là một số di tích tiêu biểu:

Nagarjunakonda

Nagarjunakonda nghĩa là “Đồi Long Thọ”, nơi đây còn được biết đến với tên gọi xưa hơn nữa là Vijayapuri. Đây là đạo tràng tu tập của Bồ tát Long Thọ, vì thế người ta đã dùng tên của Ngài để đặt cho ngọn đồi. Dưới sự hộ pháp của vị vua

Virapurasadatta, Ehuvala triều đại Ikshavaku, các công trình đầu tiên đã được xây dựng nên vào thế kỷ thứ III. Đồi Long Thọ bao gồm quần thể công trình kiến trúc các bảo tháp (caitya), tu viện (vihara), nơi cư trú của chư Tăng được xây dựng thêm từ khoảng thế kỷ thứ VI - VIII [9]. Đây là trung tâm tu học lớn có sức ảnh hưởng ở khu vực miền Nam. Vào thời kỳ đỉnh cao, tại đây có hơn 30 tu viện và các học giả Phật giáo đến từ các vương quốc Tamil, Orissa, Kalinga, Gandhara, Bengal, Ceylon (Culadhammagiri) và Trung Quốc như: Pháp Hiển, Huyền Trang cũng đã có những ghi chép thú vị về những hoạt động và quy mô của trung tâm Nagarjunakonda trong chuyến viếng thăm của mình.

Ngày nay, do xây dựng đập thủy điện Nagarjunasagar, phần lớn các di tích cổ bị nhấn chìm trong nước. Phần còn lại ở nơi cao ráo được lưu giữ thành viện bảo tàng. Bên cạnh đó, còn phục hồi một số kiến trúc tu viện và bảo tháp bằng gạch rất công phu mang đậm kiến trúc nghệ thuật Nam Ấn.

Amaravati Chatiya

Còn được biết đến với tên gọi *Đại bảo tháp* (Mahaceitya) Amaravathi [10], là một di tích Phật giáo được Thiếu tá Colin Mackenzie phát hiện năm 1797. Tháp nằm ở hữu ngạn sông Krishna. Đây là một công trình Phật giáo khổng lồ được xây bằng gạch và bao quanh bằng các phiến đá điêu khắc cuộc đời Đức Phật. Các nhà nghiên cứu đặt giả thuyết ngôi bảo tháp này được xây dựng dưới thời vua Asoka khoảng từ thế kỷ thứ III TCN đến khoảng năm 250 tại làng Amaravati, quận Guntur, Andhra



Bojjanakondo Buddha Carve



Maha Stupa of Thotlakonda

Pradesh. Vào năm 640, Huyền Trang đã chiêm bái và có những ghi chép mô tả về sự thịnh vượng, phát triển của Phật giáo tại nơi đây.

Guntupalli

Là một quần thể di tích Phật giáo, gồm hai hang động và các tòa tháp bằng gạch có niên đại sớm nhất khoảng thế kỷ thứ III TCN. Quần thể này có một ngôi tháp đá (cetiya) nguyên khối có đường đi xung quanh (Parikrama), một cetiya bằng gạch và phần còn lại của một hội trường lớn có mái che và tượng Phật bằng đá cẩm thạch cao 6 ft (gần 183 cm) [11], hơn 30 ngôi tháp gạch nhỏ và tàn tích của hai tu viện (vihara).

Adurru

Di tích Phật giáo Adurru là một quần thể di tích bao gồm: các bảo tháp (stupa), nơi thờ tự (cetiya) và khu vực Tăng xá (vihara). Adurru nằm trên một gò đất được người dân địa phương gọi là Dubaraju Gudi hoặc Dubaraju Dibb. Quần thể di tích này có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ II và tòa đại tháp (Mahastupa) cao 17 ft (hơn 5 mét) là di tích quan trọng nhất được phát hiện [12].

Bavikonda

Quần thể di tích Phật giáo Bavikonda nằm trên một ngọn đồi cao hơn mực nước biển 130 mét, được phát hiện vào những năm 1982 - 1987. Thuật ngữ Bavikonda trong tiếng Telugu có nghĩa là ngọn đồi của những giếng nước. Mahachaitiya tại Bavikonda phát hiện được các hộp đựng xá lợi, các khu phức hợp của tu viện bằng gạch. Một số phát hiện khảo cổ tại khu vực này như: đồng xu Satavahana, ba đồng bạc La mã, các mảnh bia ký Brahmi, các dấu chân

Phật bằng đá (Buddhapada) được trang trí với các biểu tượng Bát kiết tường (Asthamangala) có niên đại từ khoảng giữa thế kỷ thứ III TCN [13].

Bojjanakonda

Ngọn đồi Bojjana tọa lạc ở một ngôi làng nhỏ tên Sankaram. Đây là một quần thể gồm có 6 hang động với những phù điêu Phật giáo và thể hiện sự ảnh hưởng rõ rệt của cả ba trường phái: Nguyên thủy, Đại thừa và Kim cương thừa. Ngoài ra Bojanakonda còn có một hệ thống các bảo tháp lớn nhỏ khác nhau nằm rải rác khắp ngọn đồi. Di tích Phật giáo này được phát hiện vào năm 1906 bởi Alexander Rea. Nó còn được biết đến với tên gọi khác là Buddhuni Konda, nghĩa là ngọn đồi của Đức Phật. Trong quá trình khai quật, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều hiện vật như: đồ gốm, con dấu, tượng đất nung, và các đồng tiền vàng có niên đại từ thời Gupta. Vì thế, dựa trên các bằng chứng được phát hiện, người ta có thể xác định niên đại của khu quần thể di tích Phật giáo này có niên đại sớm nhất vào khoảng thế kỷ thứ II TCN.

Thotlakonda

Quần thể Thotlakonda được phát hiện và tiến hành khai quật vào năm 1988. Đây là một trung tâm tu học lớn của Trường Lão Bộ. Qua các cổ vật được phát hiện, 12 bản khắc văn tự Brahmi cho biết, ngọn đồi này còn có tên gọi là Senagiri, “Sena” trong tiếng Pāli nghĩa là “Trường lão”. Ngoài ra, thông qua các hiện vật được thờ cúng, người ta phát hiện tại đây các vị tu sĩ kính lễ Đức Phật thông qua các biểu tượng như Padukas [14] và các hình thức khác thay vì sử dụng hình tượng. Vào thời hoàng kim của mình, Đại tu viện Thotlakonda có sự hiện diện của hàng trăm

vị tu sĩ và là nơi cung cấp thực phẩm, trang phục, thuốc men và phục vụ như một trung tâm học thuật tôn giáo. Do vị trí đặc địa, tu viện Thotlakonda nằm trên một ngọn đồi bên bờ Ấn Độ Dương và được xem như điểm dừng chân của các nhà truyền giáo về phía Nam, các thương nhân, nơi trú ẩn an toàn cho các thuyền nhân, tàu thuyền. Vì vậy, tu viện Thotlakonda có vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo đến Sri Lanka. Thời kỳ đỉnh cao của Thotlakonda từ giữa thế kỷ thứ II TCN đến thế kỷ thứ II và suy yếu dần vào cuối thế kỷ thứ III.

Salihundam

Salihundam còn được biết đến với tên gọi khác là Salivatika hay Salyapetika (hộp đựng xá lợi). Di tích này được phát hiện vào năm 1919 bởi Gidugu Venkata Rama Murthy. Đây là một quần thể tu viện rộng lớn với bốn tòa tháp lớn và các kiến trúc điện thờ (Chaitya). Các tác phẩm điêu khắc được phát hiện có niên đại từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ XII, mang màu sắc của cả Phật giáo Nguyên thủy, Đại thừa và Kim cương thừa [15]. Đây là một trung tâm Phật giáo lớn có vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo đến các quốc gia phương Đông.

Kết luận

Phật giáo từng có sức ảnh hưởng to lớn ở khu vực Andhra Pradesh trong một thời gian dài. Thông qua các di tích khảo cổ học đã một lần nữa khẳng định sự phát triển rực rỡ của Phật giáo, với những trung tâm tu học lớn thu hút nhiều Tăng sĩ từ các nơi và sức ảnh hưởng của Phật giáo tại Andhra Pradesh đối với các quốc gia phía Nam như Sri Lanka cũng như các quốc gia vùng Đông Nam Á. Sự xuất hiện của Bồ tát Long Thọ (Nagarjunar) và các trung tâm tu học dưới sự hướng dẫn của Ngài đã hưng khởi Phật giáo Đại Thừa và xuất hiện hàng loạt các bậc long tượng như: Thánh Thiên (Āryadeva), Nguyệt Xứng (Candrakīrti), Thanh Biện (Bhāvaviveka), Trần Na (Dīnāga), Pháp Xứng (Dharmakīrti), Phật Âm (Buddhaghosha),... là một điểm sáng của Phật giáo Andhra.

Phật giáo là tín ngưỡng chủ đạo của người Amaravati, Chandavaram, Bhattiprolu, Guntupalli thuộc quốc gia Telugu trong hơn một thiên niên kỷ. Các di tích Bavikonda và Thotlakonda là xác chứng cho lịch sử phát triển của Phật giáo ở giai đoạn sớm nhất trên vùng đất này. Nghệ thuật điêu khắc Phật giáo Amaravati đã trở thành văn hóa và là một trường phái nghệ thuật

đặc trưng có ảnh hưởng lớn không chỉ trong nước mà còn vươn xa đến các quốc gia Đông Nam Á. Đặc biệt hơn nữa, trong thời kỳ phân chia bộ phận thì một nửa của 18 bộ phái được tách ra có cơ sở tại Andhradesa. Andhra Pradesh đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của cả ba giai đoạn của Phật giáo, đó là Nguyên thủy, Đại thừa và Kim cương thừa. Ngày nay, Andhra Pradesh có hơn 200 di tích Phật giáo và thông qua đó cho chúng ta một cái nhìn toàn diện về lịch sử Phật giáo Nam Ấn trong hơn hai thiên niên kỷ.

Chú thích:

* ĐĐ. Thích Nguyên Thế, NCS tại Trung tâm nghiên cứu Phật giáo Đại thừa, Trường Đại học Acharya Nagarjuna, Guntur, Bang Andhra Pradesh, Ấn Độ.

[1] Thomas Watters. *On Yuan Chwang's Travels in India*. 629-645, 2 vols., ed. by T. W. Rhys Davids and S. W. Bushell (London: Royal Asiatic Society, 1904-1905; reprint Delhi, 1961), p. 209.

[2] HT Thích Minh Châu, Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập - Chương 5: Phẩm con đường đến bờ bên kia, (1) Bài kệ mở đầu (Sn 190); Xem Saddhatissa, trans., *The Sutta-Nipata* (London: Curzon Press, Ltd., 1985), pp. 114-133.

[3] Padma, A.W. Barber. *Buddhism in the Krishna River Valley of Andhra*. State University of New York Press, Albany. USA. 2008.

[4] Warder, A.K. *Indian Buddhism*. 2000, p. 313.

[5] Guang Xing. *The Concept of the Buddha: Its Evolution from Early Buddhism to the Trikaya Theory*. 2004. Pp. 65-66.

[6] "The south (of India) was then vigorously creative in producing Mahāyāna Sūtras" - Warder, A.K. *Indian Buddhism*. 2000. p. 335.

[7] Sukumar Dutt, *Buddhist Monks and Monasteries in India*. London: George Allen and Unwin, 1962. pp. 80-81.

[8] Charles Prebish and Janice Nattier. *Mahāsāṃghika Origins: The Beginnings of Buddhist Sectarianism*, History of Religions 16 (Feb., 1977): 237-272.

[9] H. Sarkar and B.N. Misra, (2006). Nagarjunakonda. The Director General Archaeological Survey of India, New Delhi, India. pp.24-25.

[10] Ruchika Sharma, (2016) <https://scroll.in/article/807101/forget-the-kohinoor-could-we-have-the-amaravati-stupa-sculptures-back-please>.

[11] Envis Centre, Ministry of Environment & Forest, Govt. of India.

http://www.cpreecenviis.nic.in/Database/GuntupalliCaves_2595.aspx?format=Print

[12] Adurru Boudha Stupam, <http://wikimapia.org/4701666/te/Adurru-Boudha-Stupam>.

[13] <https://vizagtourism.org.in/bavikonda-ancient-buddhist-monastery-vizag>

[14] Panduka: là một loại dép (guốc) bằng gỗ thường được các vị đạo sư của các tôn giáo cổ ở Ấn Độ dùng. Nó còn được hiểu như là dấu chân của các vị Thánh, một hình thức phổ biến là Buddhapada (dấu chân Phật) làm bằng đá.

[15] Archaeological Survey of India. "Archeological Survey of India". asiyhd.ap.nic.in. Hyderabad Circle. Retrieved 1 August 2017.

Sân chùa Văn Hiến ngày ấy



Chung Tiến Lực

Ngôi chùa cổ kính nằm giữa xóm thôn sầm uất với những lũy tre xanh. Phía trước là sân chùa rộng xây bằng gạch thát, con đường đất nhỏ và cây đa cổ thụ quanh năm xanh tốt. Đứng từ xa nhìn cây đa như một quả đồi mâm xôi đầy đặn, tỏa bóng che mát cả một đoạn sông dẫn nước vào nội đồng và chiếc cầu đá xanh ba nhịp dẫn lối sang thôn Đông. Con sông nước đỏ phù sa đầy ắp, chạy dài tít tắp mang sữa ngọt tưới tắm cho ruộng đồng màu mỡ, tốt tươi. Chùa Văn Hiến quê tôi gồm ba gian nhà quần tụ, liên hoàn cùng với cây đa, cầu đá, con đường và dòng sông nhỏ hợp thành một không gian nghệ thuật sắp đặt, được phối cảnh trên bức nền màu xanh lá cây ẩm áp, thanh bình. Nếu cần quay một thước phim nhựa về khung cảnh làng quê Việt Nam truyền thống, đây là không gian vàng bởi sự kết hợp tài hoa của kiến trúc nông thôn có kích thước cân đối, tỷ lệ hài hòa với khóm chuối, cây mít cùng nhà cửa, sân vườn, đường đi và dòng sông nhỏ. Tất cả những vật thể lan tỏa vẻ đẹp chân mộc mà gần gũi, man mác nét thân thương. Khung cảnh tự nhiên viết nên hồn thơ lai láng, mặc dù ngày ấy đang là thời chiến tranh bao nhiêu gian khó.

*“Nửa tán đa che sân chùa rộng
Nửa trùn che mát một dòng sông
Cầu đá xanh nhịp ba ghép mộng
Bến nước chao chân sát vệ đường”.*

Ngày ấy, thỉnh thoảng có tốp máy bay phản lực giống như những chiếc vĩ ruồi từ mạn biển xé gió bay lên ném bom đánh phá TP. Nam Định. Không gian đang yên tĩnh như mặt nước ao bèo, bỗng dưng có sự



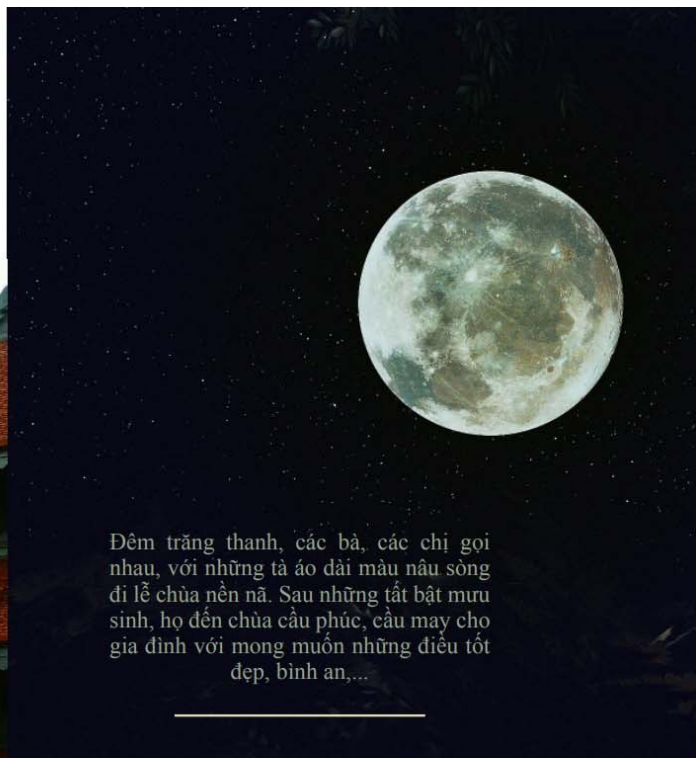
xuất hiện đường đột, gầm gào của mấy chiếc máy bay trên bầu trời, nhưng cũng chỉ như viên sỏi ném xuống mặt ao làm đám bèo tấm dạt ra, xong lại lặng lẽ trở lại trầm ngâm như chưa có gì xảy ra.

Một ngôi nhà to hơn cả, nằm theo chiều dọc của khu chùa mái lợp ngói mũi với những đầu đao hình rồng phượng cong cong, cổ kính. Trong lòng nhà rộng rãi gồm những hàng cột nhà bằng gỗ lim đen bóng, đặt trên bệ đá xám hình tròn đều gọt những cánh hoa sen mát lạnh. Hệ vì kèo trên mái được chạm trổ tinh vi với những xà ngang, xà dọc bẻ thế, vững chãi. Hàng tượng Phật đặt trên bệ cứ xếp cao dần lên. Tôi nhận biết quý Ngài trên ấy là Đức Phật Thích Ca, Phật bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay và tượng bà Quan Âm Thị Kính tay bế con thơ, bên cánh tay có con chim vệt đậu nhờ (mãi sau này tôi mới biết con chim vệt ấy chính là người chồng Thiện Sỹ đã gieo oan nghiệt cho bà). Một chiếc màn gió to bằng vải diêm châu trắng bạc như cánh bướm ngăn che khu thờ, để nhường lòng nhà rộng cho chúng tôi sinh hoạt toàn trường. Hai bên cánh gà phía trước là tượng hai ông Hộ Pháp cao lớn với binh đao và mắt mũi dữ tợn; nhìn thể thôi nhưng hai ông hiền lành lắm, hình như cả hai đều rất thích



Trong vườn chùa, hoa cúc vàng như vàng thêm, hoa hồng nhung ửng đỏ, quả bưởi vàng óng căng tròn nhìn theo bóng lá bay bay. Trong lòng tôi tự nhiên ngân nga:

*"Cứ mỗi độ thu sang
Hoa cúc lại nở vàng
Ngoài đường hương thơm ngát
Ông bướm bay rộn ràng".*



Đêm trăng thanh, các bà, các chị gọi nhau, với những tà áo dài màu nâu sòng đi lễ chùa rằm nă. Sau những tắt bật mưa sinh, họ đến chùa cầu phúc, cầu may cho gia đình với mong muốn những điều tốt đẹp, bình an,...

nhìn ngắm đám học sinh chúng tôi nô đùa, chạy nhảy như mắc cửi trên sân.

Ngôi nhà năm gian nằm theo chiều ngang nhỏ và thấp hơn, bà nội tôi bảo đây là nơi thờ Mẫu. Nằm dọc phía sau nhà thờ Mẫu là ba gian nhà thờ Tổ và nơi ở của Sư cụ trụ trì chùa. Đằng sau những ngôi nhà là vườn chùa có trồng rất nhiều cây ăn quả. Bên cạnh sân chùa là chiếc ao rộng thả đầy đặc bèo tấm làm thức ăn chăn nuôi. Cây đa, dáng như một ông già hiền từ, có gốc to lắm. Muốn leo trèo, chúng tôi phải công kênh nhau bám vào cành rồi đu người mới trèo được lên cây. Cây đa có nhiều cành, nhánh đua rộng ra xung quanh. Ngồi vắt vẻo trên cành đa, phóng tầm mắt nhìn thấy dãy núi đá vôi xanh mờ xa xa phía chân trời. Hình dung một không gian bao la, rồi đây những cánh chim ra ràng chúng tôi sẽ bay cao, bay xa.

Chim chóc ở đâu bay về đây nhiều lắm, hình như chúng cũng thích thú với chúng tôi nên về đây chung vui hoặc là bay về để thỏa thích ăn quả đã chín vàng có vị giòn ngọt. Dưới tán của cây đa là một góc sân chùa râm mát. Học sinh cấp hai chúng tôi bày ra nhiều trò chơi như: Đánh đáo, đánh khăn, cờ tướng, chơi ô ăn quan, nhảy dây,... những trò chơi của chúng tôi làm sân chùa sôi động hẳn lên, bù cho những ngày trầm tư, im ắng. Chúng tôi, khăn quàng đỏ thắm và chỉ chiếc khăn quàng đỏ là mới, còn số đông là quần áo nửa mặc với những miếng vá rất khéo tay. Học sinh ngày ấy chăm ngoan lắm,

chưa có những cụm từ “đầu gấu, đại ca...”. Những chàng trai, cô gái hiền lành mang trong mình tâm hồn của những hoàng tử tài trí, dũng cảm, cô Tấm dịu hiền hay cô bé Lọ Lem nét na, thủy mị nhưng đầy mơ ước trong những câu chuyện kể của thầy, cô giáo. Ngày ấy, thầy Lê Túy hay kể chuyện vào đầu giờ tập trung toàn trường cho chúng tôi nghe; truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, chuyện thầy chiến đấu ở ngoài mặt trận. Với chất giọng trầm ấm và tài kể chuyện đặc sắc, Thầy thu hút sự chú ý của học sinh chúng tôi vốn dĩ nghịch ngợm như quỷ. Mỗi câu chuyện mở ra một chân trời mơ ước, khát vọng xa xôi về ngày mai tươi đẹp. Cả mấy khối lớp 5, lớp 6, lớp 7 đều ngồi im tắp nghe thầy kể chuyện. Năm nào trường tôi cũng có học sinh đi thi học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh và đạt thành tích cao. Hình như, từ rất sớm hoàn cảnh chiến tranh mặc nhiên đã được lớp trẻ chúng tôi cảm nhận cùng với bao nhiêu khó khăn thiếu thốn để rồi tự nguyện, tự giác sẽ chia và cả hy sinh những gì có thể. Tuyệt nhiên không có sự đòi hỏi, nuông chiều...

Trong tâm thức hồn nhiên, tôi cảm nhận nhà chùa cũng vậy, Sư cụ và những tượng Phật bao dung, nhân hậu đã nhường cả không gian rộng cho các cháu học sinh tập trung nghe phổ biến những quy định đầu năm học, rồi vui chơi trước khi bước vào năm học mới. Từ một trung tâm tín ngưỡng với rất nhiều phong tục, lễ nghi được rút gọn tối đa để tạm trở thành trung tâm tổng hợp với các hoạt động cộng đồng. Sân chùa còn là nơi trực lúa, phơi thóc hai vụ chiêm, mùa; gian



chùa được quây làm kho thóc giống của Hợp tác xã nông nghiệp. Sân chùa cũng là sân tập đội ngũ của Trung đội dân quân, rồi những đêm hát chèo, những buổi chiếu bóng... Sân chùa rộng rãi luôn mở lòng bao dung đón người dân ở các thôn, xóm về đây với niềm vui thích giản dị, khiêm nhường.

Mùa thu, trời trong veo và xanh thăm thẳm với những làn mây mong mỏng như những chiếc khăn voan vắt ngang bầu trời. Ba tháng nghỉ hè thỏa thích hình như trôi nhanh để kịp đến với mùa thu ngọt ngào và tươi mát. Mùa thu, với những buổi sáng hơi se se lạnh cùng những giọt sương long lanh như ánh mắt con gái dễ thương và những buổi chiều lãng đãng khói sương bay. Trên tán cây bên đường, có những chiếc lá đang chuyển vàng cùng những tia nắng nhẹ nhàng như rót mật ngọt qua kẽ lá. Gió thu nhẹ thổi, mang theo hương lúa chín và hương cốm đầu mùa từ ngoài cánh đồng làng Hạ. Trong vườn chùa, hoa cúc vàng như vàng thêm, hoa hồng nhung ứng đỏ, quả bưởi vàng óng căng tròn nhìn theo bóng lá bay bay. Trong lòng tôi tự nhiên ngân nga:

*"Cứ mỗi độ thu sang
Hoa cúc lại nở vàng
Ngoài đường hương thơm ngát
Ong bướm bay rộn ràng".*

Rồi năm học mới bắt đầu, chúng tôi theo cánh tay vẫy vẫy của thầy, cô đi về các lớp học ẩn trong thôn xóm. Tuổi thiếu niên của chúng tôi trải qua hai cuộc chiến tranh phá hoại nên kỷ niệm tuổi thơ

cấp sách đi học quen với không gian có mái trường vì lớp học được phân tán trong những lũy tre xanh bao bọc. Lớp học được dựng từ bàn tay công sức và góp gom tre gỗ rơm rạ của các bậc phụ huynh. Lớp không có sân chơi mà thay vào đó là hệ thống giao thông hào dẫn tới các hầm chữ A đắp bằng đất nện trú tránh bom đạn. Lớp học mới còn thơm mùi vật liệu và hơi mùi bùn non trộn rơm trát vách tường ngăn. Những tiết học toán, văn, địa lý, lịch sử, sinh vật bao giờ cũng là những tiết học nhiều xúc cảm trong không gian mở giữa vườn, ao và đầy ắp tiếng chim. Tôi cứ nhớ mãi con đường đi học bên dòng sông nhỏ trải dài qua những cánh đồng lúa chín vàng thơm, hơi mùa thu man mác đến tận bây giờ với bầu trời mây xấp bay in bóng xuống dòng nước có những chú chuồn chuồn kim thoát đậu, thoát bay nhẹ bằng. Sâu đậm hơn cả là hương thơm vàng hoa cúc dại nhỏ, xinh như chiếc cúc áo len ở bên mép đường. Rồi câu thơ thuộc nằm lòng từ bao giờ: *"...Em cấp sách tới trường/nắng tươi rải trên đường/trời xanh cao gió mát/đẹp thay lúc thu sang".* Sau chiến tranh, trường lớp trở về địa điểm cũ, quy mô, quy củ và từng bước được xây dựng khang trang, liên hoàn với tiếng trống trường rộn rã, vang vang vào các ngõ xóm.

Chùa Văn Hiến được trùng tu, tôn tạo và xây mới chiếc cổng với kiến trúc truyền thống hài hòa, mái ngói chùa thâm nâu, phảng phất bóng dáng nền văn hiến lâu đời và ngôi Tháp chuông cao cao; ao chùa cũng được xây đá kè bờ viền xung quanh. Đêm trăng thanh, các bà, các chị gọi nhau, với những tà áo dài màu nâu sòng đi lễ chùa nên nã. Sau những tất bật mưu sinh, họ đến chùa cầu phúc, cầu may cho gia đình với mong muốn những điều tốt đẹp, bình an, để chiêm nghiệm triết lý nhân sinh ở hiền gặp lành, khoan dung, hòa hợp bỏ lại sau lưng những nhọc nhằn, vất vả. Sự thông thả, bình yên và sống chậm này... cho dù có đi đâu, về đâu trong tâm trí tôi cũng in đậm hình ảnh đầy thương mến ấy. Mỗi lần đi qua chùa, tôi lại tha thiết nhớ về *"Nơi in dấu những ngày đến lớp"*, thời niên thiếu ấy vẫn đầy ắp, sống động những buổi tập trung gặp lại bạn bè, rồi trò chơi, những xúc cảm bước vào năm học mới. Tự nhiên trong tôi một nét buồn mơ hồ.

*"Nay trường mới chẳng còn trên đất cũ
Tán đa buồn... tình mạch mái chùa cong
Vắng lũ trẻ, tiếng chim chùng thưa vắng
Ngày mỗi ngày lá rụng đầy sân".*

Đi trong màu nắng tháng Ba



Tăng Hoàng Phi

Thật trùng lặp, buổi tối cuối cùng của tháng hai, khi cả nhà đang quây quần bên nhau với chén trà nóng ấm, phía ngoài sân từng cơn gió lao xao, mưa phùn lất phất từng đợt phả vào nhè nhẹ, lạnh lạnh thì vô tuyến phát sóng đến chương trình dự báo thời tiết. Ngày mai, ngày đầu tiên của tháng Ba sẽ chấm dứt hiện tượng nồm ẩm, nắng sẽ lên và hong khô tất cả mọi thứ. Cái khoảnh khắc ấy cả nhà tôi đợi chờ từ lâu lắm rồi, lòng ai cũng hoan hỷ, rộn ràng nghĩ tới ngày mai. Chị hai tôi nói ngày mai sẽ mang mấy chậu cúc mâm xôi ra hiên phơi nắng, đợt mưa ẩm khiến lá của nó ứ rữ, mấy nụ hoa cuối mùa không kịp bung nở, trông thâm vô cùng. Bà tôi thì dự định sẽ phơi các loại hạt, còn mẹ lên kế hoạch cho ngày mai đi nướng trồng cà, tía đậu...

Nắng tháng Ba luôn gợi cho người ta thật nhiều cảm xúc khó có thể nói thành lời. Đúng như dự báo, buổi sáng mưa bụi chấm dứt, nắng lên từ rất sớm, những tia nắng đầu tiên trong veo, hắt qua vòm lá thưa dịu dàng, lấp lánh ẩn hiện màu xanh. Thật lạ, lúc này tôi chẳng có cảm giác thèm muốn nằm ườn trên giường mà ngủ nướng trong chiếc chăn bông to sụ như mọi hôm nữa. Tôi bật dậy, chạy nhanh ra sân để mặc nắng lành lảng tràn lên da thịt ấm nồng. Thật là đã khi da thịt của tôi được tắm dưới ánh nắng thơm tho của tháng Ba. Nắng mơn man da thịt, chạm vào từng dây cảm xúc, từng mạch máu đang chuyển động như đánh thức mọi cảm xúc trong tôi đã ngủ quên trong mùa mưa phùn. Dưới chân tôi, chú mèo tam thể cọ nhẹ chiếc mõm hồng xinh xắn rồi nằm sõng soài, mắt lim dim tận hưởng nắng ấm. Sân gạch đỏ au vốn dĩ ẩm ướt mấy ngày nồm ẩm, giờ được hong khô sạch sẽ, từng nhát chổi của mẹ thanh thoát, cọng chổi dót va vào nên nghe tanh tách thấy cả sự khô cong.

Đi trong màu nắng tháng Ba, lòng tôi như cảm tưởng được tiếp nhận bao nhiêu sự tinh túy, thơm tho của đất trời, bừng lên đầy sức sống, căng tràn niềm vui xanh tươi. Nhìn đâu đâu cũng thấy yêu đời. Bước xuống đồng, những cây lúa của mẹ thấp thoáng bóng màu xanh mơn mơn, đề nhánh và vươn lên cao vút chuẩn bị cho mùa thì con gái. Nắng lấp loáng bờ đê, vờn chơi trên bông hoa xuyên chi nở trắng ngần, một vài chú ong quây quần bên nhụy hút mật như tạo thêm nét thơ cho bức tranh quê tháng Ba ngọt ngào. Khắp các nẻo bờ bãi, cỏ nội lan nhanh, tràn màu xanh, đan kín nổi tiếp. Mẹ từ ruộng bước lên, bòn còn bám lấy gót chân, mẹ nở nụ cười tươi roi rói, cũng đủ thấy mẹ thêm nắng và yêu nắng đến nhường nào.

Thuở còn là đứa trẻ quê, tôi và lũ bạn hay đang mình trong nắng tháng Ba, tí mẩn dưới gốc bưởi nhặt từng bông hoa trắng muốt thơm nồng chơi trò tết vòng hoa làm vương miện, trò thổi cơm với những nụ cười tinh nghịch chẳng bao giờ biết chán. *"Hương bưởi thơm cho lòng ai bối rối"*, cho lòng ai xuyên xao mãi về tận trong những giấc ngủ êm ái. Dường như tạo hóa đã rất tròn vẹn khi ban cho nắng tháng Ba vừa vặn và tinh túy nhất. Độ ẩm vừa phải, độ vàng tròn đầy, không nhạt nhòa như nắng mùa đông cũng không gắt gỏng như

nắng mùa hạ. Đứa nào đứa nấy đầu trần chân đất đi trong màu nắng tháng Ba thơm lòng, bước chân cứ đi mãi miết, đề rồi sau này lớn lên cứ nhưng nhớ một màu nắng tháng Ba quê nhà, với nhiều kỷ niệm xốn xang.

Đi trong màu nắng tháng Ba, trong màu hoa xoan biêng biếc tím, phất phơ từng cánh mỏng manh rồi ủa rơi như vật mưa xuân lúng liếng. Dọc đường làng chim hót líu lo, tiếng hót rộn ràng mà hân hoan, mà vui sướng bởi cái nắng bởi bởi ấm áp. Thấp thoáng có bóng dáng đôi trai gái yêu nhau, đùa nhau với vòng xe chậm chậm, cô gái ngả đầu vào vai chàng trai dịu dàng, e ấp. Tôi lại thấy bóng hình của mình thuở nào, với mỗi tình đầu và mùa nắng tháng Ba chứng giám. Em rời xa tôi trong một chiều nắng tháng Ba, để lại bóng hình nhớ thương với mái tóc suôn dài, thơm hương bồ kết, thơm hương hoa bưởi, hoa xoan xôn xao.

Đi trong màu nắng tháng Ba, tôi thấy cả một sự bình yên trải dài, mọi ù dột được nắng hong khô khén, thơm tho, lòng đầy nhiệt huyết đề bạt dậy với một nguồn năng lượng mới, với những khát khao, với những ngọt ngào ấm áp yêu thương...

“Du hành”

Chỉ một năm sau khi khánh thành tượng Phật Bà Tây Bồ Đà Sơn, cụm công trình tâm linh trên đỉnh núi Bà Đen tiếp tục được bồi đắp với rất nhiều lớp, tầng văn hóa và công nghệ hiện đại, mở ra cho du khách một chuyến hành hương đi qua suốt nghìn năm Phật giáo.

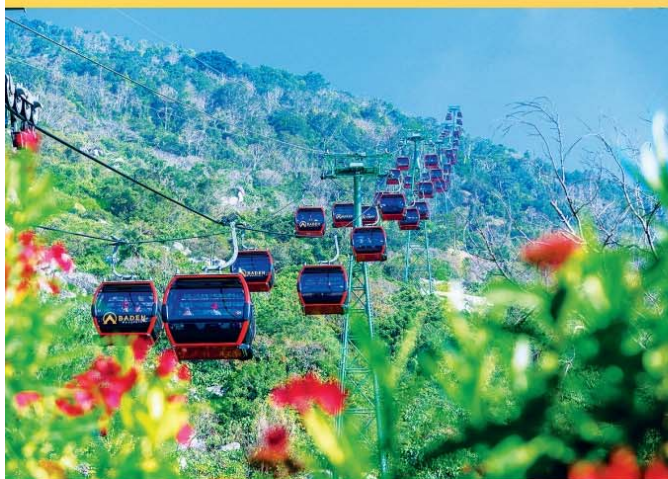


TỪ TƯỢNG PHẬT BÀ KỶ LỤC CỦA RIÊNG TÂY NINH...

Tháng 2/2021, người dân, Phật tử và du khách trầm trồ trước tượng Phật Bà Tây Bồ Đà Sơn uy nghi, sừng sững tọa lạc trên độ cao 986m tại khu du lịch Sun World BaDen Mountain. Với tổng chiều cao 72m, tượng được các nghệ nhân và Tập đoàn Sun Group thực hiện bởi hơn 170 tấn đồng dó theo kỹ thuật công nghệ gia công cơ khí áp lực cao của Châu Âu. Công trình ngay lập tức xác lập 2 kỷ lục: “Tượng Phật Bà bằng đồng cao nhất Châu Á tọa lạc trên đỉnh núi” và “Tượng Phật Bà bằng đồng cao nhất Việt Nam tọa lạc trên đỉnh núi”.

Giữa không gian bồng bềnh mây trắng, tượng Phật Bà - biểu tượng vĩnh hằng của trí tuệ, đức hạnh và tinh thần từ bi bao la đứng uy nghi, tiếp vào đất trời, hướng tuệ nhãn từ bi nhìn về phía hồ Dầu Tiếng như chỉ dấu thiêng liêng cho cả một vùng miền viễn. Xung quanh tượng Phật Bà Tây Bồ Đà Sơn, bốn bức tượng Tứ Đại Thiên Vương bằng đồng với vẻ ngoài uy vũ, mang phong thái riêng biệt đại diện cho bốn phương trời giữ gìn Phật pháp, hộ trì thế giới, duy trì sự an lạc.

Điểm đặc biệt nhất, tượng được tạo tác theo phong cách kiến trúc thời Lê, dựa trên cơ sở tham khảo



Cáp treo Sun World BaDen Mountain lên cụm công trình tâm linh trên đỉnh Núi Bà Đen



Khu trưng bày triển lãm Phật giáo tại Sun World BaDen Mountain

trong thế giới Phật giáo trên đỉnh Bà Đen

nhiều mẫu tượng Quán Thế Âm Bồ Tát tại các ngôi chùa trầm tích hàng trăm năm lịch sử và một số pho tượng Phật Quán Thế Âm hiện đang là bảo vật quốc gia được lưu giữ trong bảo tàng Lịch sử - Mỹ thuật. Bởi thế, khi chiêm bái Phật Bà, du khách thập phương luôn nhận ra phần hồn cốt dân tộc ẩn giấu tinh tế trong từng đường nét, khiến lòng người vừa gần gũi, ấm áp mà lại nhẹ nhàng, an nhiên.

Tất cả đã tạo nên một Tượng Phật Bà Tây Bồ Đà Sơn vô cùng độc đáo, một công trình tâm linh đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc ở Việt Nam nói chung, Tây Ninh nói riêng.

Phật Bà Tây Bồ Đà Sơn
trên đỉnh núi Bà Đen





Trình chiếu video Mapping tại mái vòm đại sảnh tầng 1 - cụm công trình tâm linh tại Sun World BaDen Mountain



... ĐẾN CHUYẾN HÀNH HƯƠNG CHƯA TỪNG CÓ QUA NGHÌN NĂM PHẬT PHÁP

Không dừng lại ở đó, chỉ 1 năm sau, cụm công trình tâm linh đã được tập đoàn Sun Group và các nghệ nhân tiếp tục hoàn thiện, với một khu trưng bày triển lãm Phật giáo 4 tầng quy mô và độc đáo chưa từng có tại Việt Nam.

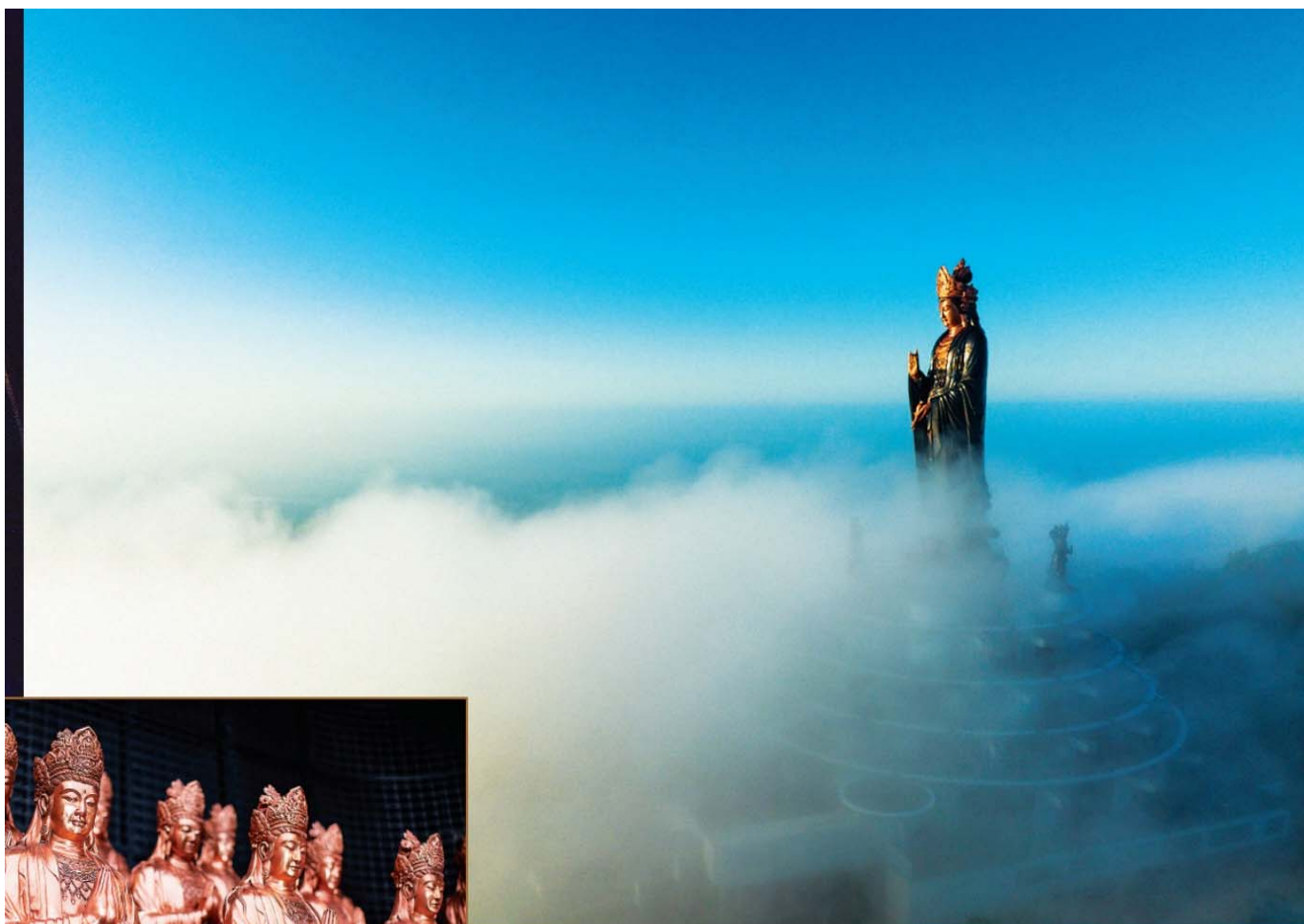
Nằm tại không gian khối đế của tượng Phật Bà, các tầng có lối kiến trúc đồng tâm, thu nhỏ dần khi lên cao, biến cả cụm công trình thành một toà sen khổng lồ đang bùng nở với điểm nhấn

trung tâm là tượng Phật Bà ẩn hiện giữa trời xanh. Điều đặc biệt nhất là mỗi tầng của toà sen lại mở ra một hành trình riêng, giúp du khách có thể đi xuyên suốt hàng nghìn năm Phật Pháp theo cách trước nay chưa từng có.

Mở đầu hành trình tại tầng 1, du khách bước vào một trung tâm triển lãm với hàng trăm pho tượng, tranh và phù điêu, thực hiện từ nhiều chất liệu đặc trưng mang đậm phong cách Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ. Đặc biệt, một “rap phim khổng lồ” đã được thiết lập tại khu vực đại sảnh mái vòm. Ở đó, bằng công nghệ chiếu phim video mapping

với các thiết bị trình chiếu, âm thanh hiện đại hàng đầu thế giới, những hình ảnh và sự vận động của vũ trụ trong quan niệm Phật giáo tái hiện đầy sinh động, chân thực trên màn hình dạng vòm, đưa người xem từ ngạc nhiên này tới ngạc nhiên khác, với nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau.

Bước chân lên tầng 2, du khách tiếp tục ngỡ ngàng trước những trải nghiệm đặc biệt mới lạ. Tại đây, một không gian trưng bày với toàn bộ tượng được các chuyên gia “3D hóa” thông qua công nghệ hình ảnh 3 chiều hologram. Thư thái dạo bước dọc lối đi, bạn sẽ được chiêm ngưỡng những bảo



Cụm công trình tâm linh trên
đỉnh núi Bà Đen (Tây Ninh).
Ảnh: Ngô Trần Hải An



Khu trưng bày triển lãm Phật giáo
tại Sun World BaDen Mountain

vật quốc gia ngay tại Tây Ninh, đang xoay xoay trước mắt. Hay tham quan gian phòng đặc biệt và xoay các bánh xe Kinh Luân - vốn là pháp khí đặc hữu của đất thánh Tây Tạng. Lịch sử, tinh hoa Phật giáo được “kể lại” cho người xem theo một cách rất đặc biệt.

Tiếp tục chuyến hành hương đặc biệt trên một trong các đỉnh thiêng của đất nước, du khách sẽ được tận mắt ngắm các phiên bản mô phỏng những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo kinh điển, trong đó có nhiều pho tượng Phật nổi tiếng của Việt Nam và thế giới; các tác phẩm nghệ thuật lấy cảm hứng từ các cổ vật trong kiến trúc Phật giáo bằng

gỗ, đá có niên đại từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII và chiêm bái Phật Bảo Xá Lợi Phật tỏa sáng lung linh giữa không gian uy nghiêm tại tầng 4.

Điểm kết thúc tại tầng 5 cũng chính là nơi ngự tọa Phật Bà Tây Bồ Đà Sơn. 5 tầng tháp đã kể lại cho du khách một “hành trình kỳ diệu” - bắt đầu từ vũ trụ quan nguyên sơ ở tầng đầu, hiện thực hóa trong từng hiện vật ở tầng 2 và 3 để rồi kết tụ ở nơi linh thiêng trưng bày Xá Lợi tại tầng 4. Phía trên, tượng Phật Bà như một biểu tượng hội tụ tất cả tinh hoa của “con đường Phật Pháp” ấy.

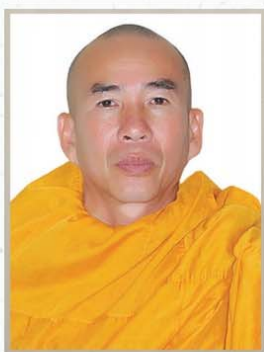
Cách đây đúng 1 năm, khi đánh

giá về tượng Phật Bà Tây Bồ Đà Sơn, Hoà thượng Thích Niệm Thới - Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Tây Ninh đã cho rằng, công trình đã thể hiện ý nghĩa sâu xa: Cầu cho Nhân dân Tây Ninh nói riêng và Việt Nam nói chung vạn sự cát tường như ý.

Có lẽ, với việc đã, đang và sẽ kể lại cho chúng sinh một “hành trình Phật giáo”, quần thể tâm linh trên nóc nhà Nam Bộ không chỉ nâng tầm nghệ thuật những trải nghiệm tâm linh tại Núi Bà Đen, mà sẽ còn là một sản phẩm văn hóa đặc sắc của Việt Nam, vươn đến mẫu số chung của nhân loại và mãi chế tác sự an lạc cho thế gian.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thấp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đán, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.

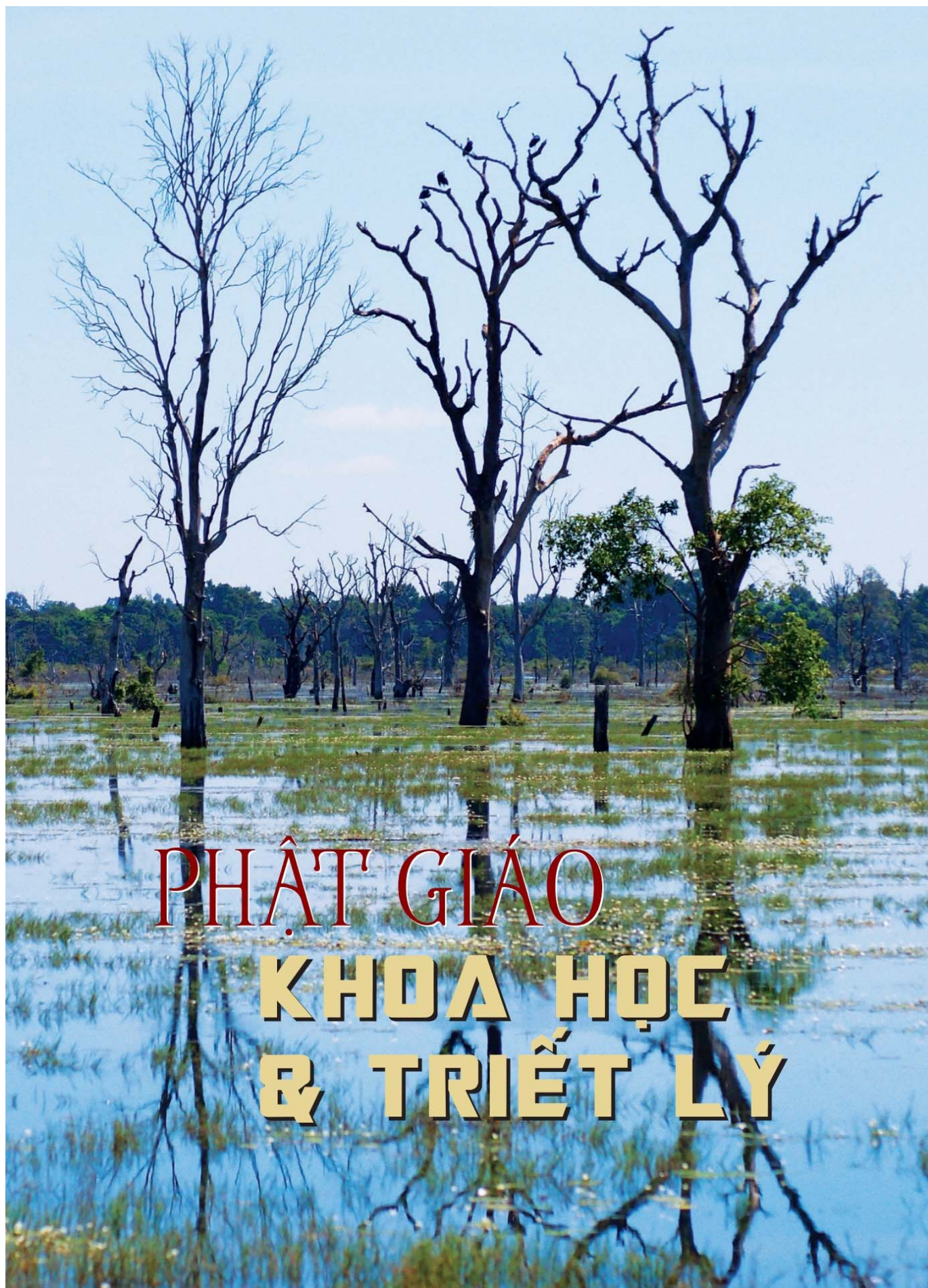


Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn**.
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





PHẬT GIÁO
KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ



LÝ TƯỞNG GIẢI THOÁT trong nhà Phật

TT. Thích Minh Thành*

*B*ằng sự tu tập lâu dài, vượt qua vách sắt thành đồng của địa ngục Thiết Vi hay sự co duỗi của bàn tay trước mắt mà ta vươn tới sự giải thoát thời đoạn, cuối cùng là sự giải thoát hoàn toàn.

Khái niệm “giải thoát” gợi lên sự hiện hữu của ít nhất là ba thực thể: Một là có một sinh thể A có cảm xúc, có cảm nhận; hai là có một nơi chốn B có tính chất ràng buộc, hạn chế, áp bức, đau khổ; ba là có một nơi chốn C có tính chất tự do, thoải mái, ít đau khổ hay không còn đau khổ. Giải thoát có nghĩa căn bản là sinh thể A đang ở chốn B di chuyển sang chốn C. Khi sinh thể A còn ở trong chốn B thì nhân gian có thành ngữ “*Cá chậu chim lồng*”. Khi sinh thể A rời khỏi chốn B và đi vào chốn C thì có thành ngữ “*Tháo cũi sổ lồng*”. Nghi thức phóng sanh là làm cho con cá A đang ở trong chậu B và đang được thả vào thể giới tự do C; con chim A đang ở trong lồng B và đang được thả vào bầu trời C. Nghi thức phóng sanh là một pháp tu được nhiều người theo Phật giáo thực hành thường xuyên để tạo phúc đức cho bản thân và cho con cháu.

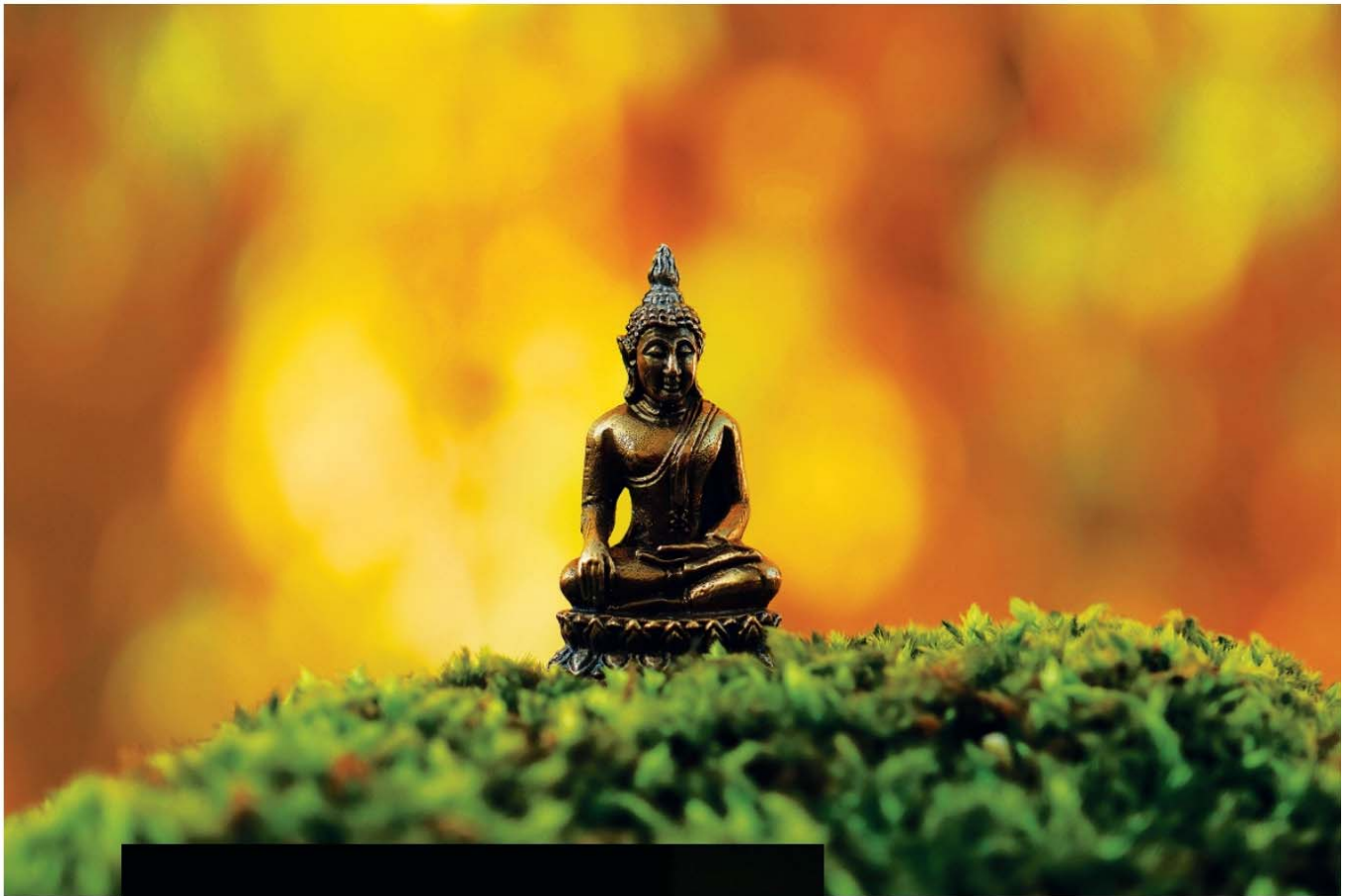
Trong thế giới của loài người không phải là lồng và chậu mà là nhà tù và xiềng xích đủ kiểu, đủ dạng, nhiều vô kể. Tại Việt Nam, hằng năm vào dịp lễ Tết, vị lãnh đạo cao nhất và những cấp có thẩm quyền

khác đã thực hiện việc giải thoát ấy dưới nhiều tầng nghĩa khác nhau.

Ngoài ý niệm về những sinh thể A, lồng chậu B và trời, đất, rừng, biển bao la C mang tính vật lý, Phật giáo còn có ý niệm về những linh thể A, cảnh giới bị ràng buộc B và cảnh giới giải thoát C, cả ba thực thể này người viết tạm gọi là có tính phi-vật-lý trong thể giới nhị phân đối đãi. Rời khỏi thể giới nhị phân rạch rời giữa vật lý và phi vật lý thì ta có một ánh nhìn dung thông thú vị [1]. Với ánh nhìn ấy, Phật giáo thấy sinh thể A có thể đang ở một trong sáu cảnh giới B mà sinh thể A ấy có thể ý thức được hay không ý thức được. Đa số con người dù thuộc Phật giáo hay thuộc những hệ thống khác thì không ý thức được mình đang ở cảnh giới nào trong mỗi lúc. Thuật ngữ nhà Phật gọi trạng thái không ý thức ấy là vô minh, nhà Thiền thì gọi là thất niệm. Thiếu số con người ý thức được thì sẽ khởi tâm hướng đến những cảnh giới giải thoát cao trên mà người viết ký hiệu là C.

Sáu cảnh giới gồm:

1. Cảnh giới Địa ngục.
2. Cảnh giới Ngạ quỷ.
3. Cảnh giới Súc sanh.
4. Cảnh giới A-tu-la.
5. Cảnh giới Người.
6. Cảnh giới Chư Thiên.



Từ thế giới loài người với
thân phận của một phạm
phu, một sinh linh nhờ công
phu hành thiền, lạy Phật
sám hối, tụng kinh, trì chú,
lâm lảnh lảnh đừ mà sinh
linh ấy được giải thoát khỏi
thế giới loài người mà sanh
vào cảnh giới Chư Thiên
cao trên sung sướng.

Địa ngục là thấp nhất,
Súc sanh là khá hơn một
chút... cứ như thế mà
nói thì cảnh giới Chư
Thiên là cao nhất.

Đa số con người dù thuộc Phật giáo hay thuộc những hệ thống khác thì không ý thức được mình đang ở cảnh giới nào trong mỗi lúc. Thuật ngữ nhà Phật gọi trạng thái không ý thức ấy là vô minh, nhà Thiền thì gọi là thất niệm.

Địa ngục là thấp nhất, Súc sanh là khá hơn một chút... cứ như thế mà nói thì cảnh giới Chư Thiên là cao nhất [2]. Sống trong xã hội mang tính ước định và tương đối thì chúc cho một người nào đó được sanh vào cõi Trời là một lời chúc phúc cao nhất. Lời chúc này cao hơn năm lời chúc về sống lâu, sức tốt, yên vui, sức mạnh, trí tuệ và lưu hành rộng rãi trong thế giới Phật giáo Nam truyền.

Với ánh nhìn ước định và tương đối ta sẽ thấy cảnh giới Địa ngục là tệ hại nhất. Sinh thể ở cảnh giới Địa ngục cần được giải thoát lên cảnh giới Nga quý cao hơn. Sinh thể ở cảnh giới Nga quý cần được giải thoát lên cảnh giới Súc sanh... Nói theo mạch như vậy thì sinh thể ở cảnh giới Người cần được giải thoát lên sống trên cảnh Trời. Mặc khác, cảnh giới Địa ngục luôn luôn là B trong mọi trường hợp. Cảnh giới Nga quý là B đối với bốn cảnh giới Súc sanh, A-tu-la, Người và Trời nhưng lại là C đối với cảnh giới Địa ngục. Cảnh giới Súc sanh là B đối với ba cảnh giới A-tu-la, Người và Trời nhưng vẫn là cảnh giới lý tưởng C đối với hai cảnh giới Địa ngục và Nga quý. Cứ theo mạch lạc như vậy, ta sẽ có cảnh Trời là cảnh giới lý tưởng của năm cảnh giới còn lại.

Cảnh giới Địa ngục, Phật giáo miêu tả có 18 tầng. Cơ quan cai quản và vận hành là Thập điện Diêm vương. Cốt tượng Diêm vương được thờ phụng; hình ảnh đặc tả cảnh hình phạt của những tầng Địa ngục được trang trí trên những bức bích họa của nhiều ngôi chùa cổ trong hệ thống Bắc truyền. *Kinh Địa Tạng* cho biết, nguyên do và số lượng của Địa ngục [3] qua câu chuyện đối đáp giữa một vị Thánh nữ và một vị Quý vương tên là Vô Độc:

“... Đó đều là do những nghiệp nhon xấu xa của ba nghiệp mà cảm vờ ra, đồng gọi là biển nghiệp, chính là ba cái biển này vậy.

- Địa ngục ở đâu? Thánh nữ lại hỏi Quý vương Vô Độc.
- Trong ba cái biển đó đều là Địa ngục, Vô Độc đáp, nhiều đến số trăm nghìn, mỗi ngục đều khác nhau. Về Địa ngục lớn thời có 18 chỗ, bậc kẻ đó có 500 chỗ đủ không lường sự khổ sở, bậc kẻ nữa có đến nghìn trăm cũng không lường sự thống khổ.”

Kinh Địa Tạng hé lộ vài nét lớn miêu tả hình phạt trong Địa ngục qua đó ta có thể hình dung mức độ đau khổ mà tội nhân phải trải nghiệm [4]: *“Hoặc có Địa ngục kéo lưới người tội ra... hoặc có Địa*

ngục moi tìm người tội để cho quỷ Dạ Xoa ăn, hoặc có Địa ngục vạc dầu sôi sùng sục nấu thân người tội, hoặc có Địa ngục đốt cột đồng cháy đỏ rồi bắt người tội ôm lấy. Hoặc có Địa ngục từng bưng lửa lớn bay tấp vào người tội, hoặc có Địa ngục toàn cả thuần là băng giá, hoặc có Địa ngục đầy vô hạn đồ phân tiểu, hoặc có Địa ngục lao gai chống sắt, hoặc có Địa ngục đâm nhiều giáo lửa...”

Như vậy, diễn trình giải thoát trong nhà Phật là diễn trình giải thoát khỏi cảnh giới Địa ngục ký hiệu là B để vươn tới những cảnh giới cao hơn ký hiệu là C. Mẫu số chung của diễn trình ấy xuất phát từ cảnh giới rất khổ đau một sinh linh tiến lên cảnh giới bớt khổ đau. Cuối cùng là sự giải thoát hoàn toàn, triệt để khỏi vòng luân hồi, cảnh giới không còn khổ đau nữa, cảnh giới của các bậc Thánh, chư Phật, chư Bồ-tát.

Rời khỏi hệ thống Kinh điển, ta đi vào thế giới ngôn hạnh của những vị Đạo sư và nghe được lời dạy về những con đường mà một người có thể theo đó để giải thoát bản thân khỏi sáu nẻo luân hồi hay sáu cảnh giới tái sinh như đã được trình bày ở trên. Con đường giải thoát chính là con đường mà nhà Phật gọi là Trung đạo. Căn bản của Trung đạo trong đời sống tu hành là Bát Chánh đạo. Tổ sư Minh Đăng Quang dạy cho đồ chúng về vai trò của Bát Chánh đạo từ góc độ giáo lý hay giáo tông: *Bát Chánh đạo cũng là tám con đường ngay thẳng, hay tám cửa giải thoát cho chúng sinh, đang ở trong rừng sâu hổ thẳm là đời... chỉ quanh quẩn trong sự cần sống hiện tại; nên chúng sanh đã tạo ra cho mình đám rừng nguy, hổ độc. Càng lúc càng sâu dày, để tự giam hãm và hành phạt lấy [mình]* [5].

Bát Chánh đạo là con đường của Giới Định Tuệ, con đường của sự giải thoát từ thấp lên cao để đạt đến cảnh giới giải thoát hoàn toàn [6]. Thông thường một người tu hành nghĩ rằng trong thời gian ngắn ngủi của một đời người thì khó có thể làm được gì nhiều. Đường Tam Tạng cùng với bốn đồ đệ mà còn phải vượt qua 81 ách nạn mới thành chánh quả, tức là cảnh giới giải thoát hoàn toàn. Một kẻ phàm phu thì cần quãng thời gian nhiều A-tăng-kỳ kiếp và không biết sẽ có bao nhiêu ách nạn mà nói.

Các vị Thiền sư thường không thích nói theo hướng nhọc nhằn tu tập tiệm tiến lên từng bước, giải thoát từng bậc theo trình tự từ thấp lên cao. Từ Địa ngục một sinh linh được giải thoát mà sanh vào cảnh giới

Nga quý; rồi từ Nga quý sinh linh được giải thoát mà sanh vào cảnh giới Bàng sanh hay Súc sanh... Từ thế giới loài người với thân phận của một phàm phu, một sinh linh nhờ công phu hành thiền, lạy Phật sám hối, tụng kinh trì chú, làm lành lánh dữ mà sinh linh ấy được giải thoát khỏi thế giới loài người mà sanh vào cảnh giới Chư Thiên cao trên sung sướng.

Chuyện trình tự tiến hóa các vị Thiền sư không thích nói nhưng thường thì tùy theo căn cơ mà không phù nhận. Chuyện mà các vị Thiền sư thích nói là chuyện đương cơ mà mỗi một người cần làm trong mỗi lúc. Đây đó có một giai thoại như sau [7]: Một ngày, có chàng trai đến gặp vị Thiền sư và nói: “Thưa đại sư, vì sao con không thể sống vui vẻ được? Có quá nhiều điều không như ý, có quá nhiều điều bất công trong

đời, khiến con luôn thấy mệt mỏi và phiền não”. Thiền sư không trả lời, mà chỉ yêu cầu anh ta ra vườn hái đầy hai lẵng hoa. Một lát sau, chàng trai quay trở lại, mang hai lẵng đầy hoa dâng lên trước mặt Thiền sư.

Thiền sư nói: “Buông!”.

Chàng trai lưỡng lự không hiểu, nhưng cũng đặt lẵng hoa bên tay trái xuống trước.

Thiền sư lại nói: “Buông!”.

Anh ta lại đặt lẵng hoa bên tay phải xuống.

Thiền sư lại nói: “Buông!” [8].

(...)

Chàng trai nghe đến đây, đột nhiên bừng tỉnh.

Người viết đã biên tập bớt một câu thoại giữa vị Thiền sư và chàng thanh niên trước khi chàng thanh niên bừng tỉnh và đã thay câu thoại đó bằng khoảng trống (...). Một khoảng trống mà người viết mạo muội tạo ra với mục tiêu là gợi lên một “nhịp cầu tâm giao” cho tất cả khách hữu duyên. Khách hữu duyên có nhã hứng trước khi tra cứu có thể điền vào khoảng trống ấy theo cơ cảm và suy tư của mình.

Tạm kết

Qua hai thái cực đã được trình bày ở trên. Một thái cực là nghiêm cẩn chí thú hành trì từng chút, từng ngày, từng thời duyên cảnh ngộ. Một thái cực là động thái xòe nắm của bàn tay. Để đạt được lý tưởng giải thoát ta cần linh hoạt ứng biến giữa hai thái cực trên để có được kết quả cao nhất trong mỗi lúc. Kính chúc một mùa xuân sức khỏe, thành công và hạnh phúc.

Chú thích:

* TT. Thích Minh Thành, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

[1] Tự thân ánh nhìn này cũng đã mang tính khai phóng hay giải thoát ở tầng nghĩa cao hơn.

[2] Cõi Trời tuy được xem là cảnh giới cao nhất nhưng trong ánh nhìn rốt ráo của nhà Phật thì vừa là cảnh giới C và cũng vừa là cảnh giới B, tức là vẫn bị ràng buộc dù đã rất giải thoát rồi.

[3] *Kinh Địa Tạng Bồ-tát bốn nguyện*. Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư Pháp Đăng. Việt dịch: HT. Thích Trí Tịnh. Bản PDF trang 21/161.

[4] Sdd. trang 59/161

[5] Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn Lý - Bát Chánh đạo*.

[6] Nói hơi sớm một chút, đó là cảnh giới giải thoát vượt qua được luôn ý niệm giải thoát, thường được định danh là cảnh giới chân như.

[7] <https://vuonhoaphatgiao.com/van-hoc/truyen/buong-bo-cung-la-mot-canh-gioi-cua-tri-hue/>

[8] Người viết mạn phép biên tập một chút.



Bát Chánh đạo cũng là tám con đường ngay thẳng, hay tám cửa giải thoát cho chúng sinh, đang ở trong rừng sâu hồ thẳm là đời... chỉ quanh quẩn trong sự cần sống hiện tại; nên chúng sanh đã tạo ra cho mình đám rừng nguy, hồ độc. Càng lúc càng sâu dày, để tự giam hãm và hành phạt lấy mình.

Cây so đũa của nội

Nguyễn Minh Thuận

Nhìn cây so đũa ngoài vườn!
Một miền ký ức thân thương gọi về
Ngày xưa đáng nội bộn bề!
Trồng cây so đũa bên gò đất cao.

Đợi cho ngày tháng qua mau...
Cây ra bông trắng phau phau trên cành
Giữa mùa gió bắc long lanh
Hái bông so đũa nấu canh rô đồng.

Dẫu trời gió lạnh mênh mông
Nhưng sao nghe thấy trong lòng ấm êm.
Ngày thơ giờ biết đâu tìm!
Dáng quê, dáng nội bên thềm ngõ mong.

Chiều nay cơn gió bình bông!
Rung cành so đũa cho lòng xốn xang
Con nghe trong dạ ngồn ngang!
Vì thương nhớ nội mà hàng lệ rơi.



Trở về với mẹ ngày xưa

Lê Mạnh Huy

Trở về với mẹ ngày xưa
Nón mê lã chã đợi mưa ra đồng
Mưa chi bong bóng phập phồng
Cái cò, cái vạc lượn vòng đồng quê...

Trở về với mẹ bên đê
Cỏ may tím suốt những khi chiều tà.
Chợt nghe xao xác tiếng gà
Nẻo quê hồn hậu, giọng bà ầu ơ

Trở về với mẹ ngày xưa
Cha đi cuốc đất, cây bừa đồng sâu.
Sụt sùi mây độ mưa ngâu
Nhớ con chim sáo từ lâu chưa về

Nắng mưa nhớ lắm câu thơ
Nghĩa nhân, hiếu thảo mọi bề lo toan
Phận làm con phải hiền ngoan
Kính cha thờ mẹ mới an tâm lòng

Trở về trong nắng mai hồng
Thảo thơm lòng mẹ mênh mông biển trời
Bao niềm hạnh phúc bên đời
Vẹn nguyên ánh mắt mẹ cười thuở xưa...

CHẼN TINH

theo góc nhìn Phật giáo



Viên Sanh

Chẽn tinh hay bà chẽn được dân gian Việt Nam xem là một dạng yêu quái. Đối tượng này được nhắc đến phổ biến nhất ở Tây Nam Bộ và nổi tiếng hơn cả trong truyện cổ tích Thạch Sanh - Lý Thông. Tuy nhiên, đến nay vẫn còn nhiều cách lý giải khác nhau về chẽn tinh/bà chẽn. Vậy, thật sự đó là gì?

NHỮNG CÁCH LÝ GIẢI VỀ CHẼN

Trước tiên, chúng ta hãy điểm qua một số cách giải thích về chẽn tinh/bà chẽn từng được đưa ra trước nay.

Giả thuyết 1: Chẽn là con cạp Trong giả thuyết này lại có hai cách lý giải khác nhau.

Có ý kiến cho rằng, con cạp trong 12 con giáp được gọi là “dần”, từ đó nói trại thành “dần”, rồi tiếp tục nói trại thành “chẽn”. Song, ý kiến này có vẻ gượng ép. Thông thường, điều gì không giải thích được, người ta có xu hướng viện dẫn lý do là... nói trại! Tuy nhiên, nói trại... gì mà lảm thế? Ý kiến khác cho rằng, “chẽn” bắt nguồn từ chữ “machan” trong tiếng Mã Lai nghĩa là con cạp, người Việt gọi thành “bà chẽn”. Đây là ý kiến được chấp nhận phổ biến nhất hiện nay.



Chân trong tiếng Việt không có gì xa lạ. Đây là một dạng quý thần trong văn hóa Phật giáo cổ đại. Kinh điển Phật giáo Việt Nam gọi đó là “dạ xoa”. Tuy nhiên, người bình dân Nam Bộ hiếm có cơ hội tiếp xúc với nguồn tư liệu này, thay vào đó họ tiếp xúc trực tiếp với văn hóa Khmer thông qua và đón nhận từ “Yeak”.

(Ảnh: sưu tầm)



Tượng Chăn trong đời sống
tâm linh của đồng bào Khmer.
(Ảnh: baodantoc.vn)

Giả thuyết 2: Chăn là ma lai Ý kiến này cho rằng: “Bà chăn” bắt nguồn từ chữ “penanggalan” trong tiếng Mã Lai, có nghĩa là loại ma quỷ chỉ có khúc ruột. Loại ma quỷ này, người Việt gọi là “ma lai”, có câu thành ngữ “ma lai rút ruột”. Tuy nhiên, giả thuyết này không giải thích được tại sao “penanggalan” trở thành “bà chăn”. Và lại, người Việt đã gọi đối tượng đó là “ma lai” thì có cần phải sử dụng thêm một danh từ khác là “bà chăn” nữa hay không? Xin nói thêm, từ “ma lai” trong tiếng Việt có nguồn gốc từ chữ “kamalai” trong tiếng Chăm, có nghĩa là loại ma quỷ chỉ có khúc ruột.

Giả thuyết 3: Chăn là con trăn Bắt nguồn từ câu thành ngữ quen thuộc trong dân gian là “chăn ăn trăn quắn”, người ta suy đoán chăn có thể là con trăn hoặc giống loài có dòng họ với trăn. Nhưng nếu vậy, tại sao chăn không “quắn” như trăn mà lại “ăn”? Ngoài câu thành ngữ trên, không có thêm cơ sở nào khác để chứng minh cho giả thuyết này.

CHĂN TRONG VĂN HÓA CÁC QUỐC GIA PHẬT GIÁO

Các thuyết trên đều chưa thể chứng minh bà chăn/chăn tinh chính xác là gì. Thật ra, điều này không khó để giải thích. Ai có dịp về miền Tây, tìm hiểu về văn hóa Khmer, tham dự những lễ hội mang tính cộng đồng, nhất là các lễ hội liên quan đến Phật giáo, đều có cơ hội thưởng thức loại hình nghệ thuật độc đáo là múa chăn. Đó cũng chính là nguồn gốc của từ chăn trong tiếng Việt.

Chăn được người Khmer gọi là “Yăk” (hoặc “Yeak” do chữ Khmer phiên âm sang chữ Latinh có những cách viết khác nhau). Trong văn hóa Khmer, chăn không chỉ xuất hiện trong hoạt động múa chăn tại các lễ hội, mà còn là một trong những hình tượng được điêu khắc trong các ngôi chùa. Đây là một dạng thần linh trong Phật giáo, có thể mang tính chất thiện hoặc ác. Nói chính xác, chăn là một dạng thần linh trong văn hóa Ấn Độ, cho nên xuất hiện trong cả Ấn giáo và Phật giáo. Chăn xuất hiện rất sớm và rất nhiều trong các kinh điển Phật giáo. Các quốc gia có Phật



Các đội chầu khi tại nhiều địa phương cũng tập đội hình, chuẩn bị ra quân phục vụ bà con trong 3 ngày Tết. (Ảnh: vov.vn)

giáo truyền bá đến đều tiếp nhận hình tượng này với nhiều tên gọi khác nhau. Ngoài ra, một số quốc gia Đông Nam Á còn tiếp nhận hình tượng này thông qua sự truyền bá của Ấn giáo.

Trong tiếng Pali - ngôn ngữ truyền bá kinh văn Phật giáo Thượng tọa bộ (Theravāda), chầu là “Yakkha” (nam) và “Yakkhiṇī” (nữ). Ảnh hưởng từ nguồn này, chầu trong tiếng Thái Lan là “Yak” hoặc “Nhak”, trong tiếng Campuchia là “Yeak” hoặc “Yăk”. Ngoài ra, các quốc gia theo Phật giáo Thượng tọa bộ như Sri Lanka, Myanmar, Lào... đều gọi đối tượng này với những tên gọi khá giống nhau.

Trong tiếng Sanskrit - ngôn ngữ truyền bá kinh văn Phật giáo Đại thừa (Mahāyāna), chầu là “Yakṣa” (nam) và “Yakṣiṇī” (nữ). Ảnh hưởng từ nguồn này, chầu trong tiếng Hán là “Yecha”, từ đó lan tỏa ra các quốc gia Phật giáo Đại thừa như: Nhật Bản, Hàn Quốc... Tại Việt Nam, đối tượng này được phiên âm từ tiếng Hán là “dạ xoa”.

Trong văn hóa Phật giáo, dạ xoa có hai loại là thiện và ác. Dạ xoa thiện là những thần linh hộ trì chánh pháp, do đó các chùa thường có tượng dạ xoa ở hàng rào, ngụ ý bảo vệ người tu hành. Dạ xoa ác thường ăn tươi nuốt sống con người, cho nên được xem là hình tượng mang tính cảnh tỉnh con người hướng thiện. Khi đi vào văn hóa Việt Nam, do sự sợ hãi nên người dân thường nhắc đến dạ xoa ác nhiều hơn. Vì thế, người Việt thường gọi là “quỷ dạ xoa” chứ ít khi gọi là “thần dạ xoa”. Đó cũng là lý do người Việt có câu tục ngữ “chầu ăn trăn quắn”. Thật ra, chầu và trăn không liên quan với nhau, “trăn quắn” chỉ là yếu tố phụ thêm để bắt vần với “chầu ăn”.

Tóm lại, chầu trong tiếng Việt không có gì xa lạ. Đây là một dạng quỷ thần trong văn hóa Phật giáo cổ đại. Kinh điển Phật giáo Việt Nam gọi đó là “dạ xoa”. Tuy nhiên, người bình dân Nam Bộ hiếm có cơ hội tiếp xúc với nguồn tư liệu này, thay vào đó họ tiếp xúc trực tiếp với văn hóa Khmer thông qua và đón nhận từ “Yeak”.

Ngoại là cả gia tài của con



Tất Hạ

Ngoại là ông giáo làng đã về hưu, tính Ngoại ít nói hay trầm ngâm, ở tuổi lục tuần mái tóc Ngoại đã trắng như màu sữa. Lúc còn bé, tôi vẫn nhớ mỗi buổi sáng Ngoại hay ngồi ở chiếc ghế trường kỷ đặt phía ngoài, một bình trà nóng trên bàn với sáu cái ly nhỏ đơn sơ đặt trên chiếc đĩa thô toàn màu xanh biển của những họa tiết liên kết ngược xuôi. Ngoại ngồi se điều thuốc, mở nắp chiếc bật lửa cũ, xoẹt...xoẹt, hút một hơi nhẹ rồi phả vào không gian làn khói trắng đục. Lâu lâu, Ngoại nhắm nháp ngụm trà ấm đã được rót sẵn từ trước khi quần thuốc. Cuộc đời Ngoại gắn liền cùng đức tính siêng năng, cần mẫn, cứ lặng lẽ suy tính và làm.

Có một tối, sau khi làm bài tập xong tôi cũng tập tành uống trà với Ngoại. Bất chợt Ngoại nói: *“Làm người phải biết siêng năng, chịu khó, tự mình sai biểu mình, nếu cứ làm biếng riết sẽ quen thói”*.

Tôi dạ một tiếng rồi đưa mắt nhìn Ngoại, đôi mắt

Ngoại sáng, một ánh sáng hiền từ, nhân nghĩa. Có lẽ câu nói *“Lao động là vinh quang”* nói lên đầy đủ nhất quan niệm sống của Ngoại. Từ những ngày còn làm ông giáo, Ngoại vẫn không nề hà việc cuốc cày sớm hôm, một buổi dạy, một buổi ra đồng, đêm đến lại ngồi đọc sách tới khuya, tôi tự tin được di truyền từ Ngoại ở vấn đề này. Công việc nào Ngoại cũng dồn cả công sức để làm, làm bằng cả tâm huyết.

Ngoại đã về với ông bà cách đây khá lâu. Cuộc đời con người có sinh thì có tử, nên dù có muốn níu giữ sự sống nhiều hơn nữa thì vẫn phải chấp nhận sự thật này. Ngoại vốn thích nghề bác sĩ nhưng khi xưa không có điều kiện học, cuộc đời rẽ lối sang ngang Ngoại bén duyên với nghề gỗ đầu trẻ. Tôi còn nhớ, những ngày cuối năm của lớp 12 khi đang tất bật với việc làm hồ sơ thi tuyển vào các trường đại học, cao đẳng. Ngoại cười bảo:

- Con thi vào trường Y đi, làm bác sĩ cuộc sống sẽ đỡ cực, kinh tế sẽ tốt hơn và cũng mau làm giàu.

- Dạ, con thích làm giáo viên Ngoại ơi! Tôi trả lời một cách nhanh nhẩu, không cần suy nghĩ. Bởi vì, sức học của tôi không thể với tới đó được và vì một lẽ tôi sợ hình ảnh cầm dao kéo đối mặt với bệnh nhân. Nói đúng hơn là tôi nhát gan.

- Làm giáo viên khó giàu như người ta lắm, làm bác sĩ đi mở phòng khám vài ba năm là dư của để ăn con ời.

Tôi méo mặt trả lời:

- Học bác sĩ nhiều năm lắm Ngoại ơi...!

- Vậy thôi thì học bên được, trung cấp hay cao đẳng gì cũng được. Hai ba năm rồi ra mở quầy thuốc bán, thu nhập cũng khá đó con. Tôi im lặng rồi lại lí nhí trong miệng, nhưng con vẫn muốn làm giáo viên... Thế đó, Ngoại có bao nhiêu lý do kêu tôi vào ngành y thì tôi cũng có ngàn lý do nói không, hoặc là chống đối.

Không chỉ riêng tôi mà hầu như các anh, chị bà con với tôi đều được Ngoại hướng vào ngành y. Như một sự gài gắm giấc mơ áo trắng vào thế hệ sau. Thế nhưng có một sự trùng hợp lạ lùng, Ngoại có bao nhiêu người con gái làm cô giáo thì có bấy nhiêu thầy giáo là rể. Đến đời cháu cũng có hơn bốn, năm đứa theo nghề giáo, chỉ có một đứa con của dì Bảy thì đỗ bác sĩ, nhưng lúc đó Ngoại đã không còn, coi như cũng an ủi phần nào hương linh của người đã khuất.

Cho tới bây giờ, các anh, chị, em tôi cũng như mấy dì vẫn thường hay nhắc đến Ngoại. Từ những hình ảnh thân quen, những hoài niệm như in sâu trong tiềm thức. Lâu lâu tôi lại húng khởi nói một câu rõ to với dì Út:

- Ly à, chặt cho ba trái dừa.

- Dạ, chờ chút con chặt cho ba! Rồi hai dì cháu nhìn nhau cười. Tôi luôn giả giọng điệu của Ngoại ngày trước để chọc dì và có lẽ những lúc ấy tôi nhớ Ngoại nhất.

Dì Út lại tiếp:

- Mấy nói câu đó làm tao nhớ ông Ngoại, cứ chiều chiều Ngoại hay cầm cái ca đi xuống kêu chặt dừa mỗi khi nóng trong người.

- Dạ, nhớ thiệt he dì. Hổng biết giờ Ngoại ở đâu?

Câu hỏi biết trước câu trả lời của tôi như đi trúng kẻ

hở của nỗi niềm, ví như tảng băng lạnh bị tan chảy đột ngột, dì Út đứng lặng, đảo mắt cúi xuống như để che dấu điều gì bất chợt hiện ra trong mắt.

Tôi lớn lên, sống trong sự đùm bọc của Ngoại. Lúc nhỏ, tôi là đứa khó nuôi cứ hay đau ốm. Ông Ngoại là người chờ tôi đi tìm thầy, tìm thuốc và luôn dẫn bà Ngoại ở nhà nấu cháo trắng sẵn cho tôi, khi về có ăn liền để còn uống thuốc. Rồi những khi lên cơn sốt, Ngoại cứ hay canh chừng, lâu lâu lại sờ trán xem cháu đã bớt chưa. Từ giấc ngủ, miếng ăn Ngoại luôn để tâm đoái hoài, không rầy rà lấy một câu. Bởi được sống với Ngoại từ nhỏ cho nên bao nhiêu gia tài của Ngoại tôi được hưởng đủ. Gia tài đó không phải là tài sản vật chất, nó là những điều tốt đẹp cao quý hơn hết. Đó chính là tâm tính hiền lương biết thương yêu giúp đỡ mọi người. Là hình ảnh một con người chân trần, vai áo bạc, sờn màu sương gió, quần quật ngày đêm dưới cánh đồng bạt ngàn gió nổi.

Gia tài ấy càng được nhân đôi trong chiếc tủ gỗ màu nâu cũ thiết cũ, với những tấm kiếng được lắp ở bốn mặt thân trên đã bị ố màu không còn trong trẻo nữa. Trong đó, những cuốn sách được sắp chồng lên nhau, cuốn to, cuốn nhỏ đủ các khổ và đặc biệt là có cả ba ngôn ngữ: Anh, Pháp, Việt. Cuốn nào cũng chứa đựng cả chân trời tri thức. Với tính tò mò vốn có, trong những ngày bé ấy bàn tay tôi đã lật giở gần hết các trang sách của Ngoại. Tôi thích màu tờ giấy, nó đen thui thui hơi nâu có cái mùi mốc của lớp bụi mờ. Chỉ việc lật giở từng trang sách thôi cũng làm tôi xúc động khó tả. Cảm giác như mình được tiếp xúc với các cổ nhân, mặc dù chữ Tây, chữ Tàu gì đó tôi không hề đọc được một câu. Có lần tôi lật giở thấy trong đó có một cuốn kinh Phật, tôi quay sang hỏi Ngoại:

- Kinh Phật là gì vậy Ngoại?

- Là những lời nói của Phật được ghi chép lại.

- Vậy, ông Phật ở đâu vậy Ngoại? Ngoại nhìn tôi mỉm cười, Phật nằm trong tâm của mỗi người. Tôi mở to mắt đầy ngạc nhiên, đưa tay gãi gãi đầu cùng với mớ bông bong khó hiểu nổi. Mà thôi, lớn lên mình sẽ hiểu. Tôi nghĩ vậy và thôi không hỏi nữa.

Ngoại luôn thương yêu và lo lắng cho tất cả các con cháu không riêng gì tôi. Đôi khi, tình thương yêu cùng sự quan tâm không cần phải nói ra lời, mà chỉ có thể cảm nhận bằng tấm lòng.



HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:    
- 02** Ấn nút  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng  Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonlinetv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

quangminh

CANDLE



THƯƠNG
HIỆU
NẾN

ĐƯỢC
YÊU
THÍCH
NHẤT



quangminh

CANDLE

NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715



Hotline CSKH

0903 955 018

www.quangminhcandle.vn





Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

